

Số: 05 /TB-UBND

Bình Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2022

**THÔNG BÁO**

**Về việc công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4062/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang;

UBND huyện công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang trên công thông tin điện tử huyện Bình Giang tại địa chỉ: <http://binhgiang.gov.vn>

**1. Hồ sơ công khai gồm:**

- Quyết định số 4062/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang (có biểu kèm theo).

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Giang.

**2. UBND huyện giao:**

- Văn phòng HĐND và UBND huyện phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm đăng tải Thông báo này và tài liệu công khai trên Trang thông tin điện tử của huyện và niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện.

- Đài phát thanh huyện Bình Giang thông báo công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang trên đài phát thanh để nhân dân được biết.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang có liên quan đến các xã, thị trấn tại trụ sở UBND của các xã, thị trấn, khai

thác nội dung công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang trên cổng thông tin điện tử của huyện (địa chỉ: <http://binhgiang.gov.vn>).

Ủy ban nhân dân huyện thông báo để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết./. *leil*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường; (Báo cáo)
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Các PCT UBND huyện;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VH-TT-TT huyện;
- Lưu: VT, TNMT. *leil*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Kiên**

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1216/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tổng diện tích (7)=(5)+(6)	Cơ cấu (%) (8)
1	Đất nông nghiệp	7.355,39	69,30	3.384,54		3.384,54	31,89

1.1	Đất trồng lúa	5.517,25	51,98	1.930,39		1.930,39	18,19
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.517,25</i>	<i>51,98</i>	<i>1.930,39</i>		<i>1.930,39</i>	<i>18,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	74,14	0,70		61,50	61,50	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	789,77	7,44		649,12	649,12	6,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	870,88	8,20		666,01	666,01	6,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	103,36	0,97		77,53	77,53	0,73
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.258,56</b>	<b>30,70</b>	<b>7.229,97</b>		<b>7.229,97</b>	<b>68,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	16,51	0,16	24,27		24,27	0,23
2.2	Đất an ninh	0,66	0,01	3,05		3,05	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			2.580,11		2.580,11	24,31
2.4	Đất cụm công nghiệp	98,87	0,93	249,53		249,53	2,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,13	0,10	123,92	16,46	140,38	1,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,42	0,49	106,82	24,49	131,31	1,24
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,08			0,08	0,08	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.976,95	18,62	1.954,49	321,44	2.275,93	21,44
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.142,67</i>	<i>10,77</i>	<i>1.386,59</i>	<i>186,76</i>	<i>1.573,35</i>	<i>14,82</i>
2.8.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>505,72</i>	<i>4,76</i>	<i>271,11</i>	<i>11,40</i>	<i>282,51</i>	<i>2,66</i>
2.8.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>14,19</i>	<i>0,13</i>		<i>32,33</i>	<i>32,33</i>	<i>0,30</i>
2.8.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,74</i>	<i>0,05</i>		<i>7,80</i>	<i>7,80</i>	<i>0,07</i>
2.8.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>49,40</i>	<i>0,47</i>	<i>69,85</i>	<i>18,88</i>	<i>88,73</i>	<i>0,84</i>
2.8.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>31,37</i>	<i>0,30</i>		<i>41,20</i>	<i>41,20</i>	<i>0,39</i>
2.8.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,32</i>	<i>0,01</i>	<i>14,15</i>		<i>14,15</i>	<i>0,13</i>
2.8.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,99</i>	<i>0,01</i>	<i>0,99</i>		<i>0,99</i>	<i>0,01</i>
2.8.9	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,65</i>	<i>0,01</i>	<i>0,65</i>		<i>0,65</i>	<i>0,01</i>
2.8.10	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>14,16</i>	<i>0,13</i>	<i>20,54</i>		<i>20,54</i>	<i>0,19</i>
2.8.11	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>28,47</i>	<i>0,27</i>	<i>35,86</i>		<i>35,86</i>	<i>0,34</i>
2.8.12	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>182,28</i>	<i>1,72</i>	<i>154,75</i>	<i>16,91</i>	<i>171,66</i>	<i>1,62</i>
2.8.13	<i>Đất chợ</i>	<i>4,56</i>	<i>0,04</i>		<i>6,17</i>	<i>6,17</i>	<i>0,06</i>
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,02	0,03		122,06	122,06	1,15
2.10	Đất ở tại nông thôn	776,25	7,31	1.299,25	44,11	1.343,36	12,66
2.11	Đất ở tại đô thị	66,90	0,63	91,25		91,25	0,86
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,71	0,15	17,78		17,78	0,17
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,95	0,01	0,95		0,95	0,01



2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	10,23	0,10		13,27	13,27	0,13
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	199,41	1,88		197,05	197,05	1,86
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,56	0,23		39,24	39,24	0,37
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	0,35			0,35	0,35	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>0,56</b>	<b>0,01</b>				

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kê Sắt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cố Bì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.970,95</b>	<b>87,64</b>	<b>175,86</b>	<b>490,15</b>	<b>254,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.580,78	72,43	167,20	458,26	239,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.580,78</i>	<i>72,43</i>	<i>167,20</i>	<i>458,26</i>	<i>239,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,64	9,45	0,10	0,12	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,08	3,43	3,60	12,31	1,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	204,82	2,33	3,96	10,93	12,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	32,63	-	1,00	8,53	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>6,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,40</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	6,08	-	-	2,40	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,57	-	-	-	-
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,05	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>86,81</b>	<b>2,81</b>	<b>2,83</b>	<b>2,74</b>	<b>0,73</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>429,24</b>	<b>164,33</b>	<b>213,09</b>	<b>274,60</b>	<b>280,84</b>	<b>296,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	333,99	141,35	192,86	265,48	252,02	273,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>333,99</i>	<i>141,35</i>	<i>192,86</i>	<i>265,48</i>	<i>252,02</i>	<i>273,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	0,12	0,20	0,40	0,20	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16,00	7,30	4,00	4,66	14,14	8,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	79,25	15,56	5,33	4,06	11,28	7,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	10,70	-	3,20	7,40
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,90</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	0,90	-

2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>9,82</b>	<b>1,60</b>	<b>2,13</b>	<b>0,77</b>	<b>12,70</b>	<b>4,66</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>40,15</b>	<b>210,77</b>	<b>326,60</b>	<b>255,20</b>	<b>276,39</b>	<b>195,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	37,85	194,29	303,63	241,30	241,40	165,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>37,85</i>	<i>194,29</i>	<i>303,63</i>	<i>241,30</i>	<i>241,40</i>	<i>165,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,10	0,10	0,05	1,25	-	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,10	14,81	11,32	7,83	22,95	6,63
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,57	11,60	3,02	12,04	23,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	1,80	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	<b>3,40</b>	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	2,78	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	0,57	-
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	0,05	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,69</b>	<b>0,85</b>	<b>6,50</b>	<b>22,01</b>	<b>5,17</b>	<b>10,80</b>

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kê Sặt	Bình Minh	Hồng Khê	Vĩnh Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,56</b>	<b>0,12</b>	<b>0,12</b>	<b>0,01</b>	<b>0,31</b>
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,56	0,12	0,12	0,01	0,31
-	Đất giao thông	DGT	0,56	0,12	0,12	0,01	0,31

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kê Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bi	Hồng Khê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>	<b>301,98</b>	<b>417,58</b>	<b>864,40</b>	<b>717,90</b>	<b>713,88</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.533,11</b>	<b>99,28</b>	<b>238,49</b>	<b>495,55</b>	<b>497,98</b>	<b>528,01</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.709,92	70,53	196,44	398,31	334,46	332,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.709,92</i>	<i>70,53</i>	<i>196,44</i>	<i>398,31</i>	<i>334,46</i>	<i>332,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73,79	17,00	0,90	1,62	2,84	9,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	783,87	9,11	8,61	36,24	64,79	71,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	860,78	2,64	25,29	40,82	95,88	113,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	104,76	-	7,24	18,56	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.081,40</b>	<b>202,69</b>	<b>179,10</b>	<b>368,85</b>	<b>219,92</b>	<b>185,87</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04	2,97	0,01	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,62	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	667,84	-	1,56	130,09	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,44	13,24	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,94	4,25	0,20	0,48	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,33	5,75	7,14	21,43	0,87	3,37
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.932,58	82,52	94,89	110,71	140,92	107,03
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.158,84	51,23	58,61	59,73	87,38	58,50
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	452,85	8,38	18,77	30,50	38,26	33,24
2.8.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	2,03	-	-	-	-
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,85	0,29	2,16	0,60	0,14	0,29
2.8.5	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,52	4,77	4,60	2,83	1,91	2,12
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,14	2,37	1,90	3,25	1,40	1,46
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,50	0,06	0,02	0,01	0,06	0,04
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,25	0,05	0,04	0,09	0,06
2.8.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,65	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,06	1,98	0,42	0,77	0,54	1,16
2.8.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,82	6,28	0,63	1,63	0,86	1,50
2.8.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,28	4,36	7,73	11,11	10,11	8,66

2.8.13	Đất chợ	DCH	5,06	0,50	-	0,23	0,17	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,83	0,24	0,39	0,78	0,86	1,31
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,81	1,08	5,75	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	884,42	-	62,07	89,06	56,25	60,24
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	74,96	74,96	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,76	3,37	0,62	0,37	1,05	0,70
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,48	-	0,14	0,01	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,24	-	0,21	0,84	-	0,21
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,75	12,20	5,81	14,58	17,23	12,94
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,42	1,01	0,10	0,37	2,74	0,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	-	0,35	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Duong
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>679,16</b>	<b>522,27</b>	<b>619,39</b>	<b>712,81</b>	<b>629,26</b>	<b>714,94</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>419,88</b>	<b>344,56</b>	<b>365,88</b>	<b>505,57</b>	<b>441,03</b>	<b>476,21</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,03	221,22	313,77	427,60	360,61	369,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>196,03</i>	<i>221,22</i>	<i>313,77</i>	<i>427,60</i>	<i>360,61</i>	<i>369,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,77	3,24	2,92	1,19	7,42	1,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73,27	27,24	32,23	39,58	19,74	56,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,82	77,24	16,95	26,09	26,42	40,66
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	15,62	0,01	11,10	26,84	7,97
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>259,28</b>	<b>177,71</b>	<b>253,51</b>	<b>207,24</b>	<b>188,23</b>	<b>238,73</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	2,41	-	3,95
2.2	Đất an ninh	CAN	-	0,02	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,00	-	31,58	0,57	-	4,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	16,38	12,65	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	1,74	1,28	0,52	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09	2,80	0,46	1,44	6,70	6,67
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	84,56	83,14	129,54	141,84	107,21	155,41
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất giao thông	DGT	44,59	48,35	79,69	85,98	61,44	90,90
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	23,52	17,88	26,51	36,17	30,67	48,78
2.8.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16	0,18	0,19	0,15	0,11	0,30
2.8.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,69	1,51	2,59	2,23	4,23	1,91
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,12	1,75	2,78	1,26	1,57	1,80

2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,06	0,05	-	0,04	0,05	0,02
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,01	0,02	-	0,03	0,03
2.8.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	0,65	-	-
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,59	0,72	0,50	0,43	1,59	0,56
2.8.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85	1,24	1,86	1,46	0,63	1,68
2.8.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,91	11,18	13,80	13,32	6,90	9,25
2.8.13	Đất chợ	DCH	0,04	0,28	1,59	0,15	-	0,19
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,61	1,01	1,23	0,63	0,74	0,37
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,19	1,44	0,22	0,10	0,62	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,76	60,25	53,47	41,45	66,84	43,47
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,56	1,10	0,58	0,67	0,59	0,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,06	-	-	0,08	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,78	0,54	0,41	0,66	0,07	0,91
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,48	25,18	9,11	3,94	4,96	23,24
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,25	0,43	9,24	0,36	0,42	0,16
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>786,06</b>	<b>621,13</b>	<b>810,27</b>	<b>860,34</b>	<b>643,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>389,48</b>	<b>327,00</b>	<b>563,57</b>	<b>531,93</b>	<b>308,71</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	290,93	224,66	441,26	356,23	175,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	290,93	224,66	441,26	356,23	175,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,13	2,16	2,24	8,61	4,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,70	53,59	83,84	86,63	59,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,72	46,34	33,36	77,00	58,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	0,25	2,85	3,46	10,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>396,58</b>	<b>294,13</b>	<b>246,71</b>	<b>328,42</b>	<b>334,44</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	0,18	-	-	9,52
2.2	Đất an ninh	CAN	-	0,02	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	209,96	75,47	-	77,00	30,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	4,39	23,20	36,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	0,37	0,50	-	10,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	5,09	0,77	8,57	21,68
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	0,08	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	133,86	136,72	173,78	127,51	122,95
	<i>Trong đó:</i>						
2.8.1	Đất giao thông	DGT	83,41	89,79	101,09	75,03	83,11
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	33,53	21,54	43,23	29,82	12,05



2.8.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	0,19	0,18	0,49	0,32
2.8.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,46	9,54	2,20	2,20	6,73
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,82	0,98	2,17	2,88	2,63
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03	0,25	0,01	0,75	0,05
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04	0,25	0,04	0,02	0,03
2.8.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47	0,20	1,56	0,78	0,79
2.8.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,08	2,45	1,11	1,35	2,21
2.8.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,92	10,94	22,01	14,19	13,89
2.8.13	Đất chợ	DCH	-	0,60	0,17	-	1,14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,91	0,31	1,20	0,85
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	2,48	-	0,83	6,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,57	59,84	49,03	83,41	62,71
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,42	0,35	1,05	3,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	0,18	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,58	0,82	1,56	1,43	1,22
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	11,38	15,07	1,31	24,32
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25	0,43	0,87	2,73	4,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kê Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cỏ Bì	Hồng Khê
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>751,71</b>	<b>6,61</b>	<b>33,68</b>	<b>124,48</b>	<b>1,62</b>	<b>3,86</b>
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	746,34	6,56	33,49	124,48	1,62	3,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>746,34</i>	<i>6,56</i>	<i>33,49</i>	<i>124,48</i>	<i>1,62</i>	<i>3,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,07	0,05	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,30	-	0,19	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,21	0,10	0,52	0,71	-	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,27	-	-	2,23	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>165,84</b>	<b>1,11</b>	<b>1,66</b>	<b>19,18</b>	<b>0,43</b>	<b>14,36</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62	-	-	0,62	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,24	-	-	-	-	13,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất CSSX phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-

2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	147,50	0,87	1,66	18,56	0,43	1,12
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất giao thông	DGT	81,95	0,16	1,18	10,80	0,33	0,33
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	58,80	0,24	0,47	5,48	0,10	0,79
2.8.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	0,12	-	-	-	-
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,23	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,10	0,35	-	0,51	-	-
2.8.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09	-	-	-	-	-
2.8.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,16	-	0,01	1,77	-	-
2.8.13	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.8.14	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.8.15	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,91	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	0,09	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,66	0,15	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,32	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Hùng Thắng	Tân Hồng	Tân Việt
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>91,32</b>	<b>18,06</b>	<b>37,51</b>	<b>91,32</b>	<b>3,65</b>	<b>6,71</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91,30	18,06	37,40	91,30	3,65	6,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>91,30</i>	<i>18,06</i>	<i>37,40</i>	<i>91,30</i>	<i>3,65</i>	<i>6,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,02	-	-	0,02	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	0,11	-	-	-

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,39	-	0,28	1,39	0,56	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>33,27</b>	<b>2,01</b>	<b>3,27</b>	<b>33,27</b>	<b>0,08</b>	<b>0,80</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,27	1,91	3,04	33,27	0,08	0,80
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất giao thông	DGT	17,52	0,96	2,06	17,52	0,07	0,50
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	15,75	0,55	0,91	15,75	0,01	0,30
2.8.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	0,23	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-	0,01	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.8.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	0,16	0,07	-	-	-
2.8.13	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.8.14	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.8.15	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	0,10	0,23	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,17</b>	<b>185,24</b>	<b>99,12</b>	<b>7,83</b>	<b>74,39</b>	<b>53,46</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,17	185,14	98,36	7,83	71,05	52,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,17</i>	<i>185,14</i>	<i>98,36</i>	<i>7,83</i>	<i>71,05</i>	<i>52,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	0,10	0,76	-	3,34	0,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	0,79	1,14	0,30	0,09	9,31
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	0,04	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,38</b>	<b>28,85</b>	<b>14,18</b>	<b>1,91</b>	<b>25,29</b>	<b>18,06</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,38	28,68	13,68	1,91	24,20	15,91
	<i>Trong đó:</i>							
2.8.1	Đất giao thông	DGT	0,50	13,96	10,66	0,86	13,93	8,13
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	0,88	12,11	2,40	1,05	10,27	7,49
2.8.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	0,04
2.8.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0,12	0,12	-	-	-
2.8.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	0,09
2.8.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	2,49	0,50	-	-	0,16
2.8.13	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.8.14	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.8.15	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	0,50	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-

2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	0,17	-	-	1,09	0,32
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	1,51
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	0,32
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kê Sắt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bi	Hồng Khê
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>810,99</b>	<b>7,21</b>	<b>34,75</b>	<b>137,53</b>	<b>1,62</b>	<b>5,38</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	787,15	7,06	34,04	134,59	1,62	5,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>787,15</i>	<i>7,06</i>	<i>34,04</i>	<i>134,59</i>	<i>1,62</i>	<i>5,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,15	0,05	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,33	-	0,19	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,09	0,10	0,52	0,71	-	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,27	-	-	2,23	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8,40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	<b>5,00</b>	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	<b>2,78</b>	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	<b>0,57</b>	-	-	-	-	-
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	<b>0,05</b>	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>17,65</b>	<b>0,40</b>	<b>1,66</b>	<b>1,27</b>	<b>0,43</b>	<b>1,12</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Mã	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>92,71</b>	<b>19,45</b>	<b>37,99</b>	<b>4,70</b>	<b>9,46</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,30	19,45	37,60	4,05	8,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>91,30</i>	<i>19,45</i>	<i>37,60</i>	<i>4,05</i>	<i>8,66</i>



1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,02	-	-	-	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	0,11	-	0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,39	-	0,28	0,65	0,69
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	-	-	-	-	-
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,60</b>	<b>1,57</b>	<b>0,27</b>	<b>0,02</b>	<b>0,80</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thức Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>9,62</b>	<b>186,53</b>	<b>100,95</b>	<b>8,13</b>	<b>78,62</b>	<b>76,34</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,62	185,64	99,05	7,83	75,15	66,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>9,62</i>	<i>185,64</i>	<i>99,05</i>	<i>7,83</i>	<i>75,15</i>	<i>66,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	0,10	0,76	-	3,34	0,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	0,79	1,14	0,30	0,09	9,41
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	0,04	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	<b>5,00</b>	-	<b>3,40</b>	-
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	5,00	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	2,78	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	-	-	-	-	0,57	-
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	-	-	-	-	0,05	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,24</b>	<b>0,33</b>	<b>2,79</b>	<b>1,11</b>	<b>1,35</b>	<b>3,69</b>

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Bình Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT.KTN (15b).

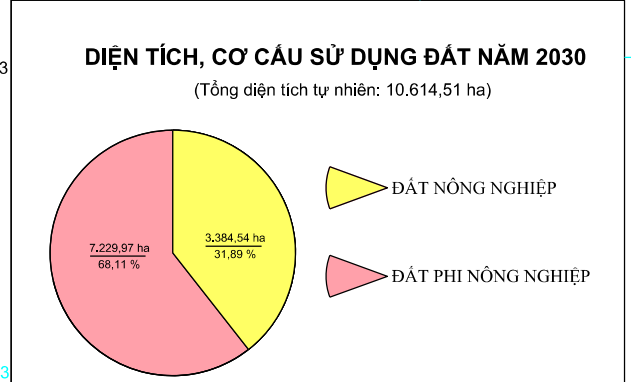
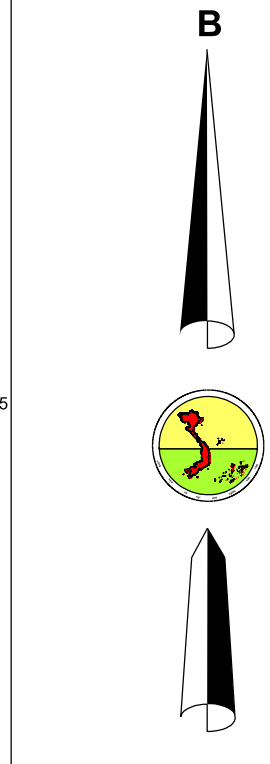
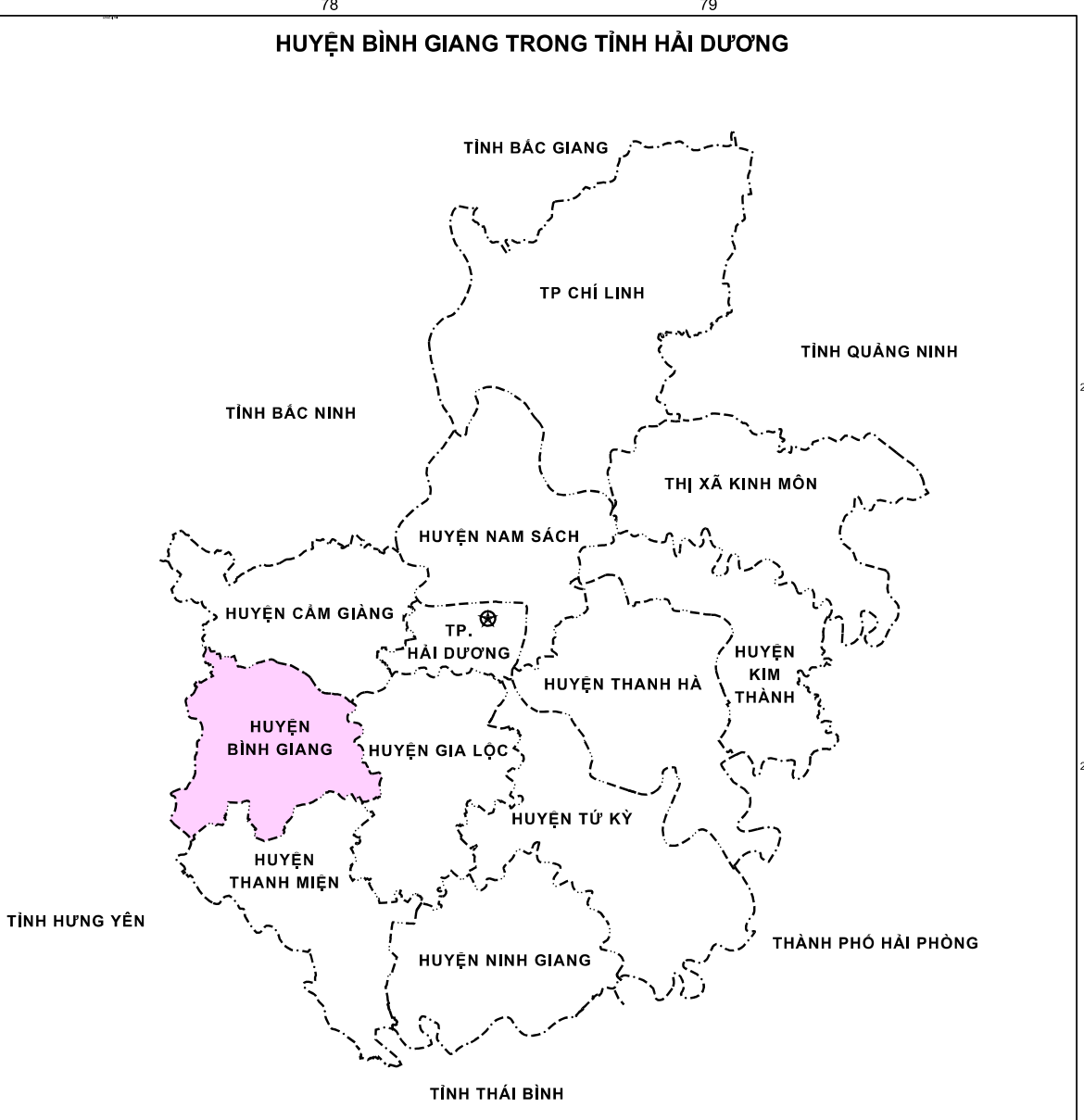
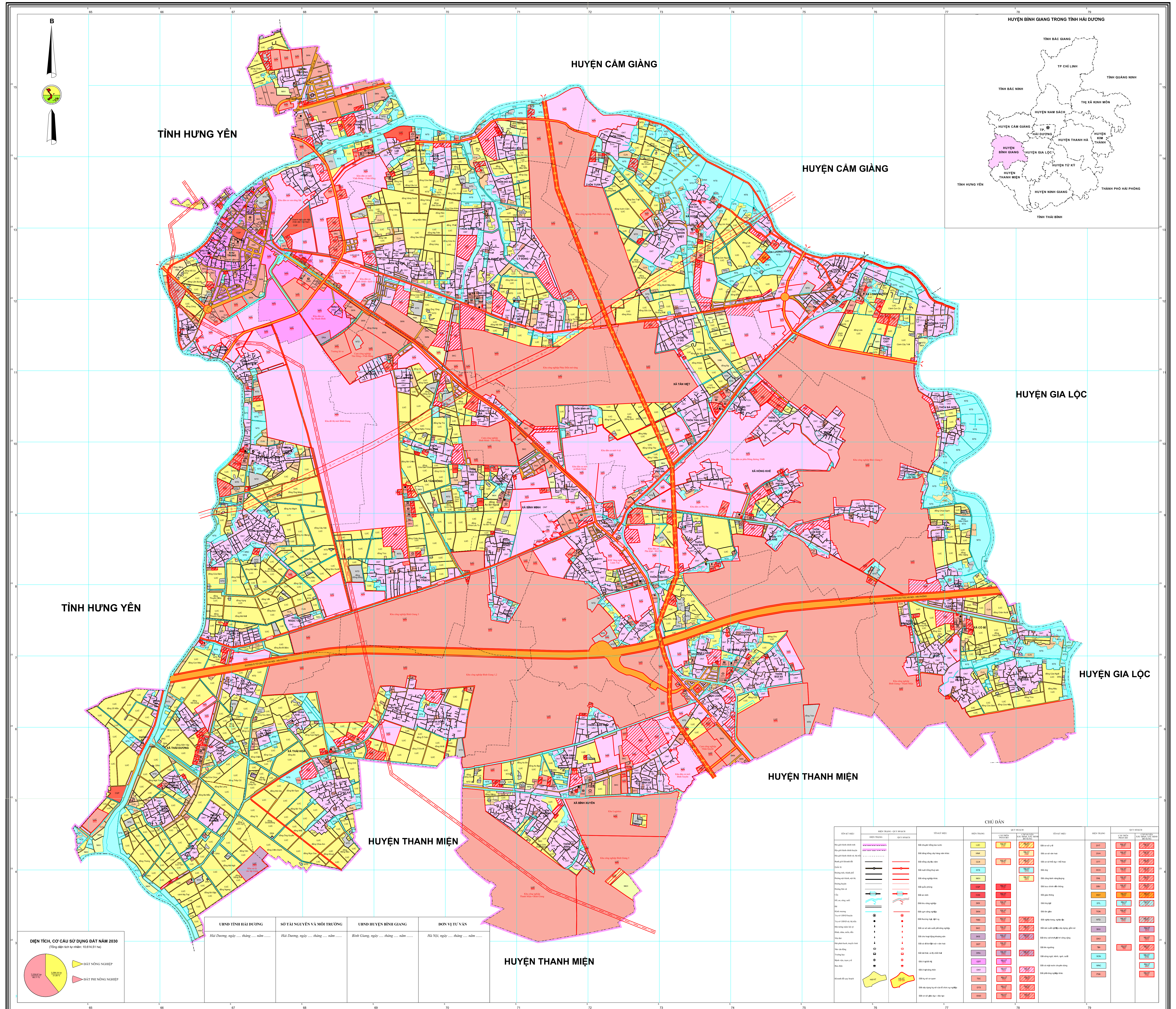
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Triệu Thế Hùng**



# BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

## HUYỆN BÌNH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG



UBND TỈNH HẢI DƯƠNG	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	UBND HUYỆN BÌNH GIANG	BỘN VỆ UỶ VẤN
Hải Dương, ngày ... tháng ... năm .....	Hải Dương, ngày ... tháng ... năm .....	Bình Giang, ngày ... tháng ... năm .....	Hải Nội, ngày ... tháng ... năm .....

STYLAH BIỂU	BIỂU THƯƠNG CHỨC QUẢN LÝ		STYLAH BIỂU	BIỂU THƯƠNG	CHỦ ĐÁN		STYLAH BIỂU	BIỂU THƯƠNG	STYLAH BIỂU	BIỂU THƯƠNG
	BIỂU THƯƠNG	CHỨC QUẢN LÝ			CHỦ ĐÁN	CHỦ ĐÁN				
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

NGUỒN TÀI LIỆU:  
 - Bản đồ nền trong dự án quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Bình Giang  
 - Bản đồ địa phương sử dụng đất năm 2020 huyện Bình Giang  
 - Số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Bình Giang

TỶ LỆ 1 : 10000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG:  
 Văn phòng Cơ Tầng trưởng



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Kế Sắt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cỏ Bi	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thức Kháng	Vinh Hồng	Vinh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>	<b>301,98</b>	<b>417,58</b>	<b>864,40</b>	<b>717,90</b>	<b>713,87</b>	<b>679,16</b>	<b>522,27</b>	<b>619,39</b>	<b>712,81</b>	<b>629,26</b>	<b>714,94</b>	<b>786,06</b>	<b>621,13</b>	<b>810,27</b>	<b>860,35</b>	<b>643,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.355,39</b>	<b>109,88</b>	<b>274,19</b>	<b>633,08</b>	<b>500,94</b>	<b>533,39</b>	<b>512,59</b>	<b>364,01</b>	<b>405,81</b>	<b>510,27</b>	<b>454,88</b>	<b>485,98</b>	<b>577,11</b>	<b>426,95</b>	<b>572,20</b>	<b>608,66</b>	<b>385,47</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.517,25	80,78	231,43	532,90	337,42	337,55	287,33	240,67	353,31	431,65	373,88	379,72	477,67	328,71	449,59	432,37	242,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.517,25</i>	<i>80,78</i>	<i>231,43</i>	<i>532,90</i>	<i>337,42</i>	<i>337,55</i>	<i>287,33</i>	<i>240,67</i>	<i>353,31</i>	<i>431,65</i>	<i>373,88</i>	<i>379,72</i>	<i>477,67</i>	<i>328,71</i>	<i>449,59</i>	<i>432,37</i>	<i>242,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,14	17,25	0,90	1,62	2,84	9,94	7,79	3,24	2,92	1,19	7,50	1,59	0,13	2,16	2,24	8,61	4,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,77	9,11	8,80	36,24	64,79	71,97	73,27	27,24	32,34	39,58	19,77	56,04	61,80	54,35	83,84	90,54	60,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	870,88	2,74	25,81	41,53	95,88	113,93	144,21	77,24	17,23	26,74	27,06	40,66	37,51	41,48	33,66	77,14	68,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,36	-	7,24	20,79	-	-	-	15,62	0,01	11,10	26,67	7,97	-	0,25	2,85	-	10,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.258,56</b>	<b>191,97</b>	<b>143,27</b>	<b>231,32</b>	<b>216,96</b>	<b>180,47</b>	<b>166,57</b>	<b>158,26</b>	<b>213,58</b>	<b>202,54</b>	<b>174,38</b>	<b>228,96</b>	<b>208,95</b>	<b>194,18</b>	<b>238,08</b>	<b>251,38</b>	<b>257,68</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,51	2,85	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	0,18	-	-	9,52
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,62	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,87	13,24	-	-	-	-	-	-	11,01	12,65	-	-	-	-	2,19	23,20	36,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,13	3,75	0,20	-	-	-	-	0,48	0,48	0,52	-	-	-	0,37	0,50	-	4,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,42	5,95	6,59	10,73	0,87	1,77	0,09	2,45	0,87	0,84	-	0,67	-	4,40	0,77	3,74	12,68
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.976,95	80,02	79,18	126,22	142,04	108,54	110,39	74,55	131,11	141,79	104,66	157,58	161,22	131,02	170,63	146,24	111,77
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.142,67</i>	<i>48,24</i>	<i>45,67</i>	<i>66,78</i>	<i>87,72</i>	<i>57,96</i>	<i>54,58</i>	<i>39,15</i>	<i>80,74</i>	<i>85,45</i>	<i>57,66</i>	<i>91,90</i>	<i>95,77</i>	<i>82,60</i>	<i>96,96</i>	<i>82,16</i>	<i>69,34</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>505,72</i>	<i>8,67</i>	<i>16,59</i>	<i>36,20</i>	<i>38,37</i>	<i>33,99</i>	<i>38,79</i>	<i>17,85</i>	<i>27,32</i>	<i>36,18</i>	<i>31,17</i>	<i>49,78</i>	<i>45,54</i>	<i>22,20</i>	<i>44,15</i>	<i>40,28</i>	<i>18,64</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,19</i>	<i>2,39</i>	<i>0,39</i>	<i>0,78</i>	<i>0,86</i>	<i>1,31</i>	<i>0,61</i>	<i>0,96</i>	<i>1,23</i>	<i>0,63</i>	<i>0,74</i>	<i>0,37</i>	<i>0,38</i>	<i>1,41</i>	<i>0,24</i>	<i>1,20</i>	<i>0,68</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,74</i>	<i>0,29</i>	<i>2,16</i>	<i>0,60</i>	<i>0,14</i>	<i>0,29</i>	<i>0,16</i>	<i>0,18</i>	<i>0,19</i>	<i>0,15</i>	<i>0,11</i>	<i>0,30</i>	<i>0,10</i>	<i>0,19</i>	<i>0,18</i>	<i>0,49</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,40</i>	<i>4,77</i>	<i>3,62</i>	<i>2,83</i>	<i>1,91</i>	<i>2,12</i>	<i>2,69</i>	<i>1,51</i>	<i>2,59</i>	<i>2,23</i>	<i>4,23</i>	<i>1,91</i>	<i>2,46</i>	<i>8,94</i>	<i>2,20</i>	<i>2,20</i>	<i>3,19</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>31,37</i>	<i>2,37</i>	<i>1,90</i>	<i>3,25</i>	<i>1,40</i>	<i>1,46</i>	<i>1,12</i>	<i>1,98</i>	<i>2,78</i>	<i>1,26</i>	<i>1,57</i>	<i>1,80</i>	<i>1,82</i>	<i>0,98</i>	<i>2,17</i>	<i>2,88</i>	<i>2,63</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,32</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,06</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>0,25</i>	<i>-</i>	<i>0,70</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,99</i>	<i>0,25</i>	<i>0,05</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,25</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,65</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,65</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>14,16</i>	<i>2,33</i>	<i>0,42</i>	<i>1,28</i>	<i>0,54</i>	<i>1,16</i>	<i>0,59</i>	<i>0,72</i>	<i>0,50</i>	<i>0,43</i>	<i>1,59</i>	<i>0,56</i>	<i>0,59</i>	<i>0,32</i>	<i>1,56</i>	<i>0,78</i>	<i>0,79</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,47</i>	<i>6,28</i>	<i>0,63</i>	<i>1,63</i>	<i>0,86</i>	<i>1,50</i>	<i>0,85</i>	<i>0,80</i>	<i>1,86</i>	<i>1,46</i>	<i>0,63</i>	<i>1,68</i>	<i>3,08</i>	<i>2,45</i>	<i>1,11</i>	<i>1,35</i>	<i>2,30</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>182,28</i>	<i>4,38</i>	<i>7,74</i>	<i>12,82</i>	<i>10,11</i>	<i>8,66</i>	<i>10,91</i>	<i>11,34</i>	<i>13,87</i>	<i>13,32</i>	<i>6,90</i>	<i>9,25</i>	<i>11,41</i>	<i>11,44</i>	<i>22,01</i>	<i>14,19</i>	<i>13,93</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,56</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>	<i>0,23</i>	<i>0,17</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,28</i>	<i>1,09</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>0,19</i>	<i>-</i>	<i>0,60</i>	<i>0,17</i>	<i>-</i>	<i>1,14</i>
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,02	0,98	-	-	-	-	0,30	0,35	0,22	0,10	-	-	-	0,09	-	0,34	0,64
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,25	-	50,20	77,84	52,86	56,25	36,69	52,83	49,45	40,86	63,78	41,76	46,42	44,45	45,89	71,16	45,81
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	66,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	3,32	0,62	0,37	1,05	0,70	0,56	1,10	0,58	0,67	0,59	0,51	0,48	0,42	0,35	1,05	3,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,48	-	0,14	0,01	-	-	0,06	-	-	0,08	-	-	-	-	0,18	-
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	-	0,21	0,84	-	0,21	0,77	0,54	0,41	0,66	0,07	0,91	0,58	0,82	1,56	1,43	1,22
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,41	12,35	5,81	14,58	17,23	12,94	16,48	25,18	9,11	3,94	4,96	23,24	-	11,38	15,07	1,31	25,83
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,56	1,01	0,10	0,37	2,74	0,06	1,25	0,43	9,24	0,36	0,24	0,16	0,25	0,43	0,87	2,73	4,32
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,56</b>	<b>0,12</b>	<b>0,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,01</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,31</b>	<b>-</b>

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC  
HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2020)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>	<b>10.614,51</b>	<b>0,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.442,86</b>	<b>7.355,39</b>	<b>912,53</b>	<b>114,16</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.390,05	5.517,25	127,20	102,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.390,05</i>	<i>5.517,25</i>	<i>127,20</i>	<i>102,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,45	74,14	58,69	479,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	460,02	789,77	329,75	171,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	474,09	870,88	396,79	183,69
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,25	103,36	0,11	100,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.171,65</b>	<b>3.258,56</b>	<b>-913,09</b>	<b>78,11</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,33	16,51	-1,82	90,07
2.2	Đất an ninh	CAN	1,23	0,66	-0,57	53,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	667,84	0,00	-667,84	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	173,76	98,87	-74,89	56,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,76	11,13	-48,63	18,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,74	52,42	-48,32	52,03
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,08	0,08	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.924,52	1.976,95	52,43	102,72
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.106,66</i>	<i>1.142,67</i>	<i>36,01</i>	<i>103,25</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>462,15</i>	<i>505,72</i>	<i>43,57</i>	<i>109,43</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,25</i>	<i>14,19</i>	<i>12,94</i>	<i>1.134,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,53</i>	<i>5,74</i>	<i>-0,79</i>	<i>87,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59,78</i>	<i>49,40</i>	<i>-10,38</i>	<i>82,64</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>57,10</i>	<i>31,37</i>	<i>-25,73</i>	<i>54,94</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,88</i>	<i>1,32</i>	<i>-4,56</i>	<i>22,45</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,73</i>	<i>0,99</i>	<i>0,26</i>	<i>135,34</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,25</i>	<i>0,65</i>	<i>-0,60</i>	<i>52,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>22,98</i>	<i>14,16</i>	<i>-8,82</i>	<i>61,60</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>19,80</i>	<i>28,47</i>	<i>8,67</i>	<i>143,79</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>175,16</i>	<i>182,28</i>	<i>7,12</i>	<i>104,06</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,25</i>	<i>4,56</i>	<i>-0,69</i>	<i>86,86</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,37	0,00	-16,37	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,12	3,02	-10,10	22,99
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	840,53	776,25	-64,28	92,35
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	71,23	66,90	-4,33	93,92
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,42	15,71	-1,71	90,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,87	0,95	0,08	109,20
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,45	10,23	-0,22	97,89
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,32	199,41	-7,91	96,18
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,59	24,56	-22,03	52,72
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,57	0,35	-1,22	22,29
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>0,56</b>	<b>0,56</b>	



QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						TT Kê Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bi	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thức Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>		<b>10.614,51</b>	<b>301,98</b>	<b>417,58</b>	<b>864,40</b>	<b>717,90</b>	<b>713,87</b>	<b>679,16</b>	<b>522,27</b>	<b>619,39</b>	<b>712,81</b>	<b>629,26</b>	<b>714,94</b>	<b>786,06</b>	<b>621,13</b>	<b>810,27</b>	<b>860,35</b>	<b>643,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.384,54</b>		<b>3.384,54</b>	<b>22,24</b>	<b>98,33</b>	<b>142,93</b>	<b>246,78</b>	<b>104,15</b>	<b>348,26</b>	<b>150,92</b>	<b>131,21</b>	<b>229,43</b>	<b>158,53</b>	<b>445,83</b>	<b>366,34</b>	<b>100,35</b>	<b>317,00</b>	<b>332,37</b>	<b>189,89</b>
	<i>Trong đó:</i>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.930,39		1.930,39	8,35	64,23	72,24	97,86	3,56	145,98	47,81	87,83	178,73	100,28	341,87	283,38	25,08	208,29	188,19	76,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.930,39		1.930,39	8,35	64,23	72,24	97,86	3,56	145,98	47,81	87,83	178,73	100,28	341,87	283,38	25,08	208,29	188,19	76,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		61,50	61,50	7,80	0,80	1,50	2,84	9,94	7,67	3,04	2,52	0,99	7,25	1,49	0,03	2,11	0,99	8,61	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		649,12	649,12	5,68	5,20	23,93	62,89	55,97	65,97	23,24	27,68	25,44	11,67	54,94	46,99	43,03	76,01	67,02	53,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		666,01	666,01	0,41	21,85	30,60	83,18	34,68	128,65	71,91	13,17	15,46	20,06	39,56	35,94	29,88	30,64	65,05	44,95
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		77,53	77,53	-	6,24	14,66	-	-	-	4,92	0,01	8,80	19,27	7,97	-	0,25	1,05	3,50	10,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.229,97</b>		<b>7.229,97</b>	<b>279,73</b>	<b>319,25</b>	<b>721,47</b>	<b>471,12</b>	<b>609,72</b>	<b>330,90</b>	<b>371,35</b>	<b>488,18</b>	<b>483,38</b>	<b>470,73</b>	<b>269,11</b>	<b>419,72</b>	<b>520,78</b>	<b>493,28</b>	<b>527,98</b>	<b>453,26</b>
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,27		24,27	2,97	0,01	-	-	-	-	-	-	2,41	-	3,95	-	0,18	-	-	14,75
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05		3,05	0,97	0,11	0,05	0,10	0,07	0,24	0,17	0,18	0,10	0,13	0,10	0,20	0,36	0,10	0,09	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.580,11		2.580,11	-	86,56	430,09	283,00	324,00	122,00	150,00	182,58	115,57	171,00	4,04	215,69	239,47	25,00	200,11	31,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	249,53		249,53	18,67	34,01	-	-	-	-	-	96,15	35,43	-	-	-	-	3,89	24,80	36,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123,92	16,46	140,38	13,21	1,20	76,00	-	2,00	1,00	4,74	2,18	2,70	6,80	0,60	-	4,37	2,00	3,20	20,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,82	24,49	131,31	5,95	30,22	21,54	0,87	3,13	0,09	3,30	0,46	1,44	8,00	6,67	3,50	7,63	3,77	13,36	21,38
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.954,49	321,44	2.275,93	116,65	84,21	64,92	101,94	135,76	128,59	103,42	117,99	186,55	149,71	176,98	140,56	160,13	265,92	165,58	177,03
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT	1.386,59	186,76	1.573,35	75,94	58,85	43,17	67,99	102,98	76,52	68,94	82,45	128,14	115,37	99,50	89,11	117,29	196,61	115,97	134,53
-	Đất thủy lợi	DTL	271,11	11,40	282,51	5,51	5,44	1,01	17,41	15,99	30,26	15,05	10,88	22,75	14,31	47,79	30,13	7,49	25,61	23,24	9,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		32,33	32,33	12,55	0,39	1,38	1,06	2,35	0,82	1,01	2,13	1,03	1,74	0,37	0,48	0,57	4,39	1,20	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		7,80	7,80	0,20	2,16	0,55	0,14	0,29	0,16	0,18	0,19	0,43	0,11	0,75	0,58	0,19	0,80	0,49	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,85	18,88	88,73	5,80	6,52	2,83	3,91	3,63	2,79	3,01	2,59	16,46	4,23	2,93	3,31	14,29	7,50	2,20	6,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT		41,20	41,20	1,42	2,40	3,61	1,20	1,46	2,61	1,75	3,18	1,86	3,98	3,45	1,82	1,37	2,77	2,88	5,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,15		14,15	0,89	0,52	0,85	0,56	0,54	2,06	0,55	0,50	0,87	2,05	0,52	0,86	0,75	0,84	1,25	0,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99		0,99	0,25	0,05	0,04	0,09	0,06	0,03	0,01	0,02	-	0,03	0,03	0,04	0,25	0,04	0,02	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,65		0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,54		20,54	1,83	0,18	0,47	0,14	0,96	0,29	0,22	0,30	0,13	1,29	9,76	2,27	0,27	1,56	0,48	0,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,86		35,86	6,64	1,23	2,56	1,76	2,05	0,85	1,24	2,18	1,46	0,63	1,88	3,24	4,15	2,43	1,35	2,21
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,75	16,91	171,66	5,10	6,48	8,21	7,51	5,46	12,16	11,18	11,97	12,62	5,58	9,25	8,72	12,92	23,04	16,51	14,95
-	Đất chợ	DCH		6,17	6,17	0,50	-	0,23	0,17	-	0,04	0,28	1,59	0,15	0,40	0,75	-	0,60	0,32	-	1,14
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		122,06	122,06	12,08	3,76	5,20	0,40	14,40	2,19	4,54	2,22	20,27	10,30	0,79	2,30	8,38	18,85	4,67	11,71
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.299,25	44,11	1.343,36	-	72,08	107,37	63,89	116,52	56,86	78,23	66,86	112,06	118,98	50,50	56,16	87,21	140,80	109,56	106,28
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	91,25		91,25	91,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,78		17,78	3,44	0,62	0,37	0,95	0,63	0,48	0,95	0,58	1,47	0,46	1,01	0,48	0,42	0,43	0,96	4,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95		0,95	0,48	-	0,14	0,01	-	-	0,06	-	-	0,08	-	-	-	-	0,18	-
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		13,27	13,27	0,95	0,21	0,84	-	0,21	2,02	0,54	0,62	1,08	0,07	1,08	0,58	0,82	1,60	1,43	1,22
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		197,05	197,05	12,10	5,81	14,58	17,23	12,94	16,18	24,98	9,11	3,94	4,96	23,24	-	11,38	14,97	1,31	24,32
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		39,24	39,24	1,01	0,10	0,37	2,74	0,06	1,25	0,43	9,24	0,36	0,24	0,16	0,25	0,43	15,87	2,73	4,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,35	0,35	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																			
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>																				
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>			<b>301,98</b>	301,98															
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>			<b>2.932,98</b>	34,36	80,08	106,66	176,03	85,06	236,66	88,30	133,65	226,69	136,24	427,41	348,95	89,43	320,60	286,47	156,37
<b>3</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>			<b>2.829,64</b>	18,67	120,57	430,09	283,00	324,00	122,00	150,00	278,73	151,00	171,00	4,04	215,69	239,47	28,89	224,91	67,58
<b>4</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>			<b>559,11</b>	101,96				95,50				121,25	35,20				205,20		
<b>5</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>			<b>140,38</b>	13,21	1,20	76,00	-	2,00	1,00	4,74	2,18	2,70	6,80	0,60	-	4,37	2,00	3,20	20,38
<b>6</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>			<b>587,61</b>	130,46				95,50				121,25	35,20				205,20		
<b>7</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>			<b>2.812,18</b>		132,70	200,17	131,40	224,20	124,94	155,19	161,69	223,75	188,64	140,19	141,72	221,15	281,50	261,06	223,88
<b>8</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>			<b>131,39</b>	5,95	30,22	21,54	0,87	3,13	0,09	3,30	0,46	1,44	8,00	6,67	3,50	7,63	3,85	13,36	21,38

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
CỦA HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Kế Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.970,95</b>	<b>87,64</b>	<b>175,86</b>	<b>490,15</b>	<b>254,16</b>	<b>429,24</b>	<b>164,33</b>	<b>213,09</b>	<b>274,60</b>	<b>280,84</b>	<b>296,35</b>	<b>40,15</b>	<b>210,77</b>	<b>326,60</b>	<b>255,20</b>	<b>276,39</b>	<b>195,58</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.580,78	72,43	167,20	458,26	239,56	333,99	141,35	192,86	265,48	252,02	273,60	37,85	194,29	303,63	241,30	241,40	165,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.580,78</i>	<i>72,43</i>	<i>167,20</i>	<i>458,26</i>	<i>239,56</i>	<i>333,99</i>	<i>141,35</i>	<i>192,86</i>	<i>265,48</i>	<i>252,02</i>	<i>273,60</i>	<i>37,85</i>	<i>194,29</i>	<i>303,63</i>	<i>241,30</i>	<i>241,40</i>	<i>165,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,64	9,45	0,10	0,12	-	-	0,12	0,20	0,40	0,20	0,25	0,10	0,10	0,05	1,25	-	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,08	3,43	3,60	12,31	1,90	16,00	7,30	4,00	4,66	14,14	8,10	1,10	14,81	11,32	7,83	22,95	6,63
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	204,82	2,33	3,96	10,93	12,70	79,25	15,56	5,33	4,06	11,28	7,00	1,10	1,57	11,60	3,02	12,04	23,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	32,63	-	1,00	8,53	-	-	-	10,70	-	3,20	7,40	-	-	-	1,80	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>6,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,90</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,40</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	6,08	-	-	2,40	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	2,78	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>86,81</b>	<b>2,81</b>	<b>2,83</b>	<b>2,74</b>	<b>0,73</b>	<b>9,82</b>	<b>1,60</b>	<b>2,13</b>	<b>0,77</b>	<b>12,70</b>	<b>4,66</b>	<b>0,69</b>	<b>0,85</b>	<b>6,50</b>	<b>22,01</b>	<b>5,17</b>	<b>10,80</b>

*Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở*





**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
CỦA HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Kê Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>810,99</b>	<b>7,21</b>	<b>34,75</b>	<b>137,53</b>	<b>1,62</b>	<b>5,38</b>	<b>92,71</b>	<b>19,45</b>	<b>37,99</b>	<b>4,70</b>	<b>9,46</b>	<b>9,62</b>	<b>186,53</b>	<b>100,95</b>	<b>8,13</b>	<b>78,62</b>	<b>76,34</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	787,15	7,06	34,04	134,59	1,62	5,36	91,30	19,45	37,60	4,05	8,66	9,62	185,64	99,05	7,83	75,15	66,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>787,15</i>	<i>7,06</i>	<i>34,04</i>	<i>134,59</i>	<i>1,62</i>	<i>5,36</i>	<i>91,30</i>	<i>19,45</i>	<i>37,60</i>	<i>4,05</i>	<i>8,66</i>	<i>9,62</i>	<i>185,64</i>	<i>99,05</i>	<i>7,83</i>	<i>75,15</i>	<i>66,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,15	0,05	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,33	-	0,19	-	-	-	-	-	0,11	-	0,03	-	0,10	0,76	-	3,34	0,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,09	0,10	0,52	0,71	-	0,02	1,39	-	0,28	0,65	0,69	-	0,79	1,14	0,30	0,09	9,41
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,27	-	-	2,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8,40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,00</b>	<b>-</b>	<b>3,40</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,78	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>17,65</b>	<b>0,40</b>	<b>1,66</b>	<b>1,27</b>	<b>0,43</b>	<b>1,12</b>	<b>0,60</b>	<b>1,57</b>	<b>0,27</b>	<b>0,02</b>	<b>0,80</b>	<b>0,24</b>	<b>0,33</b>	<b>2,79</b>	<b>1,11</b>	<b>1,35</b>	<b>3,69</b>

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở











**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----\*\*\*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**BÌNH GIANG – 2021**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----\*\*\*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Ngày ... tháng ... năm 2021*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Ngày ... tháng ... năm 2021*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN BÌNH GIANG**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	<b>iv</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương .....	1
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương .....	2
3. Mục tiêu và ý nghĩa .....	5
4. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	6
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>7</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	7
1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên .....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường .....	12
1.4. Đánh giá chung .....	17
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	<b>18</b>
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	19
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất .....	21
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn .....	22
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	23
2.6. Đánh giá chung .....	37
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>39</b>
<b>PHẦN II TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>41</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>41</b>
1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	41
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	50
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	54
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT</b> .....	<b>55</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	55
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước .....	58

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	62
2.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc sử dụng đất.....	65
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH , KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>65</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	66
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	71
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	72
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>72</b>
4.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	72
4.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	73
<b>PHẦN III PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>76</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>76</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	76
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	76
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	77
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>81</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	81
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	82
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	110
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>110</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	110
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.....	111
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất....	111
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	113



3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc .....	113
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên .....	114
IV. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050 .....	114
<b>PHẦN IV .....</b>	<b>115</b>
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>115</b>
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT .....	115
Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Bình Giang sau khi cập nhật bổ sung các công trình dự án như sau: .....	115
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	116
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	117
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG .....	119
<b>PHẦN V GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>120</b>
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....	120
1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất .....	120
1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu .....	120
1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ. ....	121
1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	121
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	122
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	122
3.1. Giải pháp về công tác quản lý .....	122
3.2. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.....	124
3.3. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	126
3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	127
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>129</b>
I. KẾT LUẬN.....	129
II. KIẾN NGHỊ.....	130
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>131</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước ngầm.....	13
Bảng 2: Quan trắc môi trường không khí tại các CụmCN tập trung .....	14
Bảng 3: Vị trí lấy mẫu tại một số làng nghề .....	14
Bảng 4: Đo tiếng ồn tại một số địa điểm trên địa bàn huyện.....	16
Bảng 5: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất.....	17
Bảng 6: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2010 - 2020 .....	18
Bảng 7: Dân số huyện Bình Giang qua các năm.....	21
Bảng 8: Đường huyện quản lý và các tuyến khác như bảng sau .....	26
Bảng 9: Các bến đò, bến xe, tuyến cầu chính trên địa bàn huyện .....	28
Bảng 10: Các trạm bơm tưới trên địa bàn huyện do xí nghiệp khai thác CTTL quản lý .....	28
Bảng 11: Thống kê hiện trạng các trạm cấp nước, trạm tăng áp cấp nước.....	29
Bảng 12: Các trạm bơm tiêu thoát nước mặt chính trên địa bàn huyện Bình Giang .....	30
Bảng 13: Các cống dưới đê vừa lấy nước tưới, vừa tiêu thoát nước .....	31
Bảng 14: Bảng tổng hợp trạm biến áp và đường dây truyền tải .....	32
Bảng 15: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bình Giang .....	55
Bảng 16: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 huyện Bình Giang .....	58
Bảng 17: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	66
Bảng 18: Dự báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	81
Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang.....	85
Bảng 20: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính .....	87
Bảng 21: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính.....	88
Bảng 22: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính.....	88
Bảng 23: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính.....	89
Bảng 24: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính .....	90
Bảng 25: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính.....	91
Bảng 26: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính.....	92
Bảng 27: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân theo đơn vị hành chính .....	92
Bảng 28: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính .....	93
Bảng 29: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính .....	94
Bảng 30: Chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính.....	95

Bảng 31: Chỉ tiêu đất giao thông phân theo đơn vị hành chính.....	96
Bảng 32: Chỉ tiêu đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính .....	97
Bảng 33: Chỉ tiêu đất văn hóa phân theo đơn vị hành chính .....	98
Bảng 34: Chỉ tiêu đất y tế phân theo đơn vị hành chính.....	98
Bảng 35: Chỉ tiêu đất giáo dục phân theo đơn vị hành chính .....	99
Bảng 36: Chỉ tiêu đất thể thao phân theo đơn vị hành chính.....	100
Bảng 37: Chỉ tiêu đất năng lượng phân theo đơn vị hành chính.....	101
Bảng 38: Chỉ tiêu đất bãi thải phân theo đơn vị hành chính.....	102
Bảng 39: Chỉ tiêu đất tôn giáo phân theo đơn vị hành chính.....	102
Bảng 40: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa phân theo đơn vị hành chính.....	103
Bảng 41: Chỉ tiêu đất chợ phân theo đơn vị hành chính.....	104
Bảng 42: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí phân theo đơn vị hành chính.....	105
Bảng 43: Chỉ tiêu đất ở nông thôn phân theo đơn vị hành chính .....	106
Bảng 44: Chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính.....	107
Bảng 45: Chỉ tiêu đất tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính .....	108
Bảng 46: Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh rạch, suối phân theo ĐVHC .....	108
Bảng 47: Chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính....	109
Bảng 48: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang .....	115
Bảng 49: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang .....	116
Bảng 50: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Bình Giang .....	118

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương**

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 52 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 đã dành cả Chương 4 với 16 điều (từ Điều 35 - Điều 51) quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được quy định tại Luật quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở những quy định của các Luật trên có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Huyện Bình Giang gồm 15 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 10.614,51 ha. Trong những năm qua nền kinh tế của Huyện đã có những bước tăng trưởng đáng kể. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Đặc biệt ngành kinh doanh - dịch vụ trên địa bàn Huyện đã từng bước

khẳng định trong phát triển kinh tế của Huyện. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế đã gây áp lực đối với đất đai. Việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa cho các mục đích phi nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng còn chưa được giám sát chặt chẽ. Bên cạnh đó, những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, hàng năm diễn ra ngày càng phức tạp làm cho nguy cơ suy thoái đất tăng, hạn chế khả năng sử dụng đất bền vững. Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để Huyện có thể chủ động quản lý và khai thác nguồn tài nguyên đất.

Nhận thấy rõ tầm quan trọng và tính cấp thiết trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển đi lên một cách đồng bộ, thống nhất hài hoà giữa các mặt của địa phương. Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cùng với sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, Ủy ban nhân dân Huyện đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ: “Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương”.

## **2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương**

### ***a. Các văn bản pháp lý***

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

- Kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 29/7/2020 về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư 01/2021/TT\_BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bình Giang nhiệm kỳ 2020-2025;
- Thông báo số 35-TB/TU ngày 18/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;
- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Giang;

- Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

- Các Văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Văn bản số 3938/UBND-VP ngày 28/10/2021 về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất, một số danh mục công trình, dự án để cập nhật vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện;

- Văn bản số 1281/STNMT-KHTC ngày 24/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố;

- Văn bản số 2027/STNMT-KHTC ngày 06/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển danh mục công trình dự án cấp quốc gia, cấp tỉnh phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

### ***b. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ***

- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Hải Dương về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Bình Giang, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030;

- Hồ sơ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019; thống kê đất đai năm 2020;

- Niên giám thống kê, số liệu thống kê huyện Bình Giang năm 2020;

- Báo cáo tổng kết công tác Tài nguyên và Môi trường qua các năm 2011-2020;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Bình Giang và của cấp xã của huyện Bình Giang;
- Hồ sơ các Quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết đã được duyệt...
- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác có liên quan;

### **3. Mục tiêu và ý nghĩa**

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm nghiên cứu để lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện.

- Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 29/11/2013 Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới, đảm bảo hài hoà giữa các mục đích ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Làm cơ sở cho các cấp, các ngành quản lý sử dụng đất đai có hiệu quả và thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện theo Luật Đất đai năm 2013.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành từ trung ương đến địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất đai phù hợp với quy hoạch đề ra.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình, thúc đẩy sự phát triển của các ngành: Nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hoá, y tế, giáo dục, đảm bảo an ninh, quốc phòng, khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở ổn định đời sống của nhân dân, ổn định chính trị xã hội.

- Đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai của các cấp, các ngành và của mọi tổ chức, gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện theo đúng pháp luật.

- Đề ra những biện pháp bảo vệ tài nguyên đất, sử dụng đất đai ổn định, lâu dài, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.



#### **4. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

##### ***a. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất***

- Việc lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu.

##### ***b. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất***

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh;

- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Báo cáo tổng hợp “**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương**” ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị Báo cáo bao gồm các phần sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Phần V: Giải pháp thực hiện.

# PHẦN I

## ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

##### 1.1.1. Vị trí địa lý

Bình Giang nằm về phía Tây Nam tỉnh Hải Dương có tọa độ địa lý từ 20048' đến 20046' vĩ độ Bắc và 106007' đến 106016' độ kinh Đông.

- Phía Bắc - Đông Bắc giáp huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên.

- Phía Nam giáp huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Phía Đông - Đông Nam giáp huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Phía Tây - Tây Nam giáp huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.



Theo Nghị Quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội v/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương; trong đó huyện Bình Giang thực hiện sắp xếp 03 xã, 01 thị trấn thành 01 xã, 01 thị trấn. Sau khi sắp xếp còn 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 15 xã và 01 thị trấn, số lượng đơn vị hành chính trực thuộc giảm do sắp xếp là 02 đơn vị. Cụ thể: nhập xã Tráng Liệt và thị trấn Kẽ Sắt để thành lập thị trấn Kẽ Sắt, nhập xã Hưng Thịnh và xã Vĩnh Tuy để thành lập xã Vĩnh Hưng;

Huyện Bình Giang có tổng diện tích tự nhiên 10.614,51 ha. Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông quan trọng như Quốc Lộ 5 nối thủ đô Hà Nội với thành phố Hải Phòng, Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Đường tỉnh 392 (tỉnh lộ 20A cũ), Đường tỉnh 394 (tỉnh lộ 194 cũ), Đường tỉnh 395 (tỉnh lộ 39C cũ) nối Bình Giang với các huyện trong và tỉnh Hưng Yên, tạo điều kiện thuận lợi cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyên giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của huyện.

##### 1.1.2. Địa hình địa mạo

Địa hình của huyện Bình Giang khá bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc

xuống Đông Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1,6m đến 2,2m. Tuy nhiên, ở một số xã ven sông có những khu vực thấp trũng gây úng cục bộ vào mùa mưa bão, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Các xã có vùng trũng nhiều như; xã Hùng Thắng, xã Thái Dương và xã Cổ Bì.

### **1.1.3. Khí hậu**

- Huyện Bình Giang nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

+ Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15oC - 25oC. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

+ Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36oC - 38oC, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500 mm.

+ Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25oC - 30oC.

+ Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10oC); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc, gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500- 1700 ml/năm, nhiệt độ trung bình hằng năm là 23oC, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông đặc biệt phù hợp với việc phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

### **1.1.4. Thủy văn**

- Huyện Bình Giang có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm Sông Kẻ Sặt ở phía Bắc, sông Đình Hào ở phía Đông, sông Cừ An ở phía Tây, sông Cầu Lâm, Cầu Cốc ở phía Nam. Trong đó sông Sặt bắt nguồn từ sông Hồng, qua cống Xuân Quan, qua cầu Lục Điền, cầu của đường 38, nối quốc lộ 5A với thành phố Hưng Yên, tiếp cận với huyện Bình Giang tại vị trí sát làng Tranh Ngoài, xã Thúc Kháng.

- Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng

đều bắt nguồn từ các công, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

## **1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra về thổ nhưỡng huyện Bình Giang có một số loại đất chính như sau: Đất đất phù sa trung tính ít chua (Fluvisols – FL); đất phù sa chua (Endo Cambi Dystric Fluvisols - FLd-b2) và đất Gây chua (Dystric Gleysols: GLd), cụ thể:

#### **1- Đất đất phù sa trung tính ít chua (Fluvisols – FL).**

Loại đất này được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, có tổng diện tích khoảng 4.566,00 ha, chiếm 60,0% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn huyện; được phân bố ở các chân ruộng vùn, vùn cao và trũng, thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nhẹ và nặng, đất chua trung bình đến ít chua (pH = 4,3 - 5,6), hàm lượng OM% ở mức trung bình đến khá, hàm lượng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>% và K<sub>2</sub>O% trung bình, hàm lượng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> dễ tiêu thuộc cấp nghèo (4 - 10 mg/100g đất), hàm lượng K<sub>2</sub>O trao đổi trung bình (13 - 17 mg/100 g đất). Đất thích hợp trồng cây lương thực như: lúa, ngô, khoai và các cây công nghiệp hàng năm như: đậu tương và các loại cây rau màu, cây ăn quả. Trên loại hình sử dụng đất này thường thâm canh 2 vụ và 3 vụ (2 vụ lúa và 2 vụ lúa 1 vụ thu đông), hệ số sử dụng đất rất cao 2,5 - 3,1 lần. Hạn chế của loại đất này là địa hình thấp hay bị úng cục bộ vào mùa mưa bão, thành phần cơ giới nặng vì vậy cần cải tạo hệ thống thủy lợi đặc biệt là khâu tiêu úng, cày để ải sau khi thu hoạch lúa mùa để cải thiện quá trình khoáng hóa chất hữu cơ trong đất đất, khử độ chua và các độc tố trong đất.

2. Đất phù sa chua (Endo Cambi Dystric Fluvisols: FLd-b2): Loại đất này được phân bố ở một số xã phía Đông Nam huyện như: Thái Dương, Bình Xuyên, Cổ Bì, Hồng Khê, Long Xuyên, Hùng Thắng. Diện tích khoảng 608,8 ha, chiếm khoảng 8,0% tổng diện tích đất tự nhiên. Được phân bố ở các chân ruộng vùn thấp và trũng úng, đất thích hợp với thâm canh cây lương thực và nuôi trồng thủy sản. Hạn chế của loại đất này là thành phần cơ giới thịt nặng, đất chua, hay bị úng lụt vào mùa mưa bão, vì vậy cần cải tạo hệ thống tiêu úng vào mùa mưa và chuyển đổi sang loại hình nuôi trồng thủy sản.

### 3. Đất Glây chua (Dystric Gleysols: GLd).

- Đất phù sa glây yếu (Ph): Loại đất này có diện tích khoảng 2.069,9 ha, chiếm khoảng 27,2% tổng diện tích đất tự nhiên. Được phân bố ở các chân ruộng vùn, vùn cao, đất thích hợp thâm canh nhiều loại cây trồng: cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả,... Đây là loại đất khá tốt, được phân bố ở trung tâm huyện và phía Đông Nam của huyện, thuộc các xã Thái Học, Thái Hòa, Bình Xuyên, Nhân Quyền, Hồng Khê, Tân Việt, Bình Minh, Tân Hồng, Vĩnh Hồng...

- Đất phù sa được bồi hàng năm (Phib): Đất phù sa được bồi: Diện tích 35,26 ha bằng 4,8% diện tích đất tự nhiên. Đặc điểm loại đất này có thành phần cơ giới nhẹ. Đất ít chua hoặc trung tính, Hàm lượng dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu ở mức từ nghèo đến trung bình. Sự phân bố của loại đất này thường ở các khu ruộng giáp sông, rất thích hợp với việc trồng cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày, thuộc các xã; Tráng Liệt, Thúc Kháng, Thái Dương, Hùng Thắng, Long Xuyên.

#### **1.2.2. Tài nguyên nước**

##### *\* Nguồn nước mặt:*

Nguồn nước mặt ở Bình Giang khá phong phú, hệ thống sông ngòi dày đặc với các sông Sắt, sông Đình Đào, sông Cửu An... Ngoài ra, trong huyện còn rất nhiều ao hồ và hệ thống kênh mương trung thủy nông đa dạng được phân bố rộng khắp trên địa bàn. Đây là nguồn nước tưới dồi dào phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

##### *\* Nguồn nước ngầm:*

Nguồn nước ngầm của huyện nằm chủ yếu trong tầng chứa nước lỗ hổng Plutôxen, hàm lượng Cl<sup>-</sup> < 200mg/l. Tầng khai thác phổ biến ở độ sâu trung bình từ 20 - 50 m có thể khai thác phục vụ sinh hoạt. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn huyện chưa có những đánh giá chi tiết về trữ lượng cũng như chất lượng tầng nước ngầm.

#### **1.2.3. Tài nguyên khoáng sản**

Khoáng sản của huyện Bình Giang có một số nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu xây dựng, như: sản xuất gạch, ngói, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất gốm sứ cũng đã được khai thác nhưng trữ lượng không nhiều. Quá trình khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

- Bình Giang có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, với các sản phẩm làng nghề đặc trưng và nhiều di tích lịch sử quốc gia: Đình – chùa Châu Khê (xã Thúc Kháng hàng năm tổ chức lễ hội làng nghề vàng bạc Châu Khê để tưởng nhớ công lao của tướng quân Phạm Sỹ - người đã 2 lần phò giúp Vua Trần đánh tan giặc Nguyên Mông, khi mất được suy tôn là Thành hoàng làng; ông Chu Tam Sương người có công khởi lập nên Chu Xá Trang – Châu Khê ngày nay và Thượng thư Bộ lại triều Hậu Lê ông Lưu Xuân Tín, người đã mang lại nghề vàng bạc cho dân làng Châu Khê, đình Mộ Trạch, miếu Mộ Trạch (lễ hội làng Mộ Trạch được tổ chức hàng năm nhằm tưởng nhớ tới vị thành hoàng làng Vũ Hồn, người được suy tôn là ông tổ dòng họ Vũ – Võ ở Việt Nam cùng các bậc danh nhân trong làng: 36 Tiên sỹ, phát huy truyền thống hiếu học) đình Trạch Xá (xã Tân Hồng), đình Nhân Kiệt (xã Hùng Thắng), đền – chùa Cây (xã Long Xuyên có lễ hội đền Cây được tổ chức ngày sinh Đức Thành hoàng làng Bảo Phúc Đại vương, người đã giúp vua Hùng dẹp tan giặc Thục, có các hoạt động thể thao truyền thống mang đặc tính của vùng quê sông nước: hội thi bơi thuyền chài được tổ chức trên sông Sắt (đoạn qua làng Cây), chùa Phú Khê, nhà thờ họ Nhữ, đền – chùa – nghề Vạc (xã Thái Học), đình Cao Xá (xã Thái Hòa), chùa – miếu Đan Loan, lầu bình thơ Phạm Đình Hồ, đình Bùi Xá (xã Nhân Quyền), đình Ngọc Cục (xã Thúc Kháng), đền – chùa – nghề Vạc .

- Bình Giang là nơi còn lưu giữ và bảo tồn nhiều di tích lịch sử - văn hóa. Trong số 1.098 di tích được kiểm kê đăng ký trong toàn tỉnh, Bình Giang có 319 di tích bao gồm đình, chùa, đền, nghề, văn miếu...trong đó có 12 di tích được xếp hạng Quốc gia và 18 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Nơi đây còn là mảnh đất của nhiều lễ hội, gắn liền với các di tích lịch sử - văn hóa. Các lễ hội lớn thường được tổ chức hàng năm như lễ hội làng nghề Châu Khê, lễ hội làng Mộ Trạch, lễ hội Đền Cây,

- Hiện nay, Bình Giang có 2 giáo xứ lớn là giáo xứ Kẻ Sắt, giáo xứ An Quý và 4 giáo họ gồm: họ Đồng Xá thị trấn Kẻ Sắt; họ Vạc, xã Thái Học; họ Quán xã Bình Xuyên; họ Phú Thứ xã Cổ Bì. Tất cả đều chịu sự quản nhiệm của toà giám mục Hải Phòng. Giáo dân theo đạo thiên chúa chiếm khoảng 6% dân số Bình Giang.

- Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể, Bình Giang còn có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, có tiềm năng du lịch lớn gồm: các lễ hội truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian, các sản phẩm làng nghề. Bình Giang là quê hương của những đặc sản làng nghề truyền thống như: nghề làm vàng bạc Châu Khê (xã Thúc Kháng), nghề gốm sứ làng Cây (xã Long Xuyên), nghề nhuộm Đan Loan

(xã Nhân Quyền), nghề se chỉ Phú Khê (xã Thái Học), nghề làm lược bí làng Vạc (xã Thái Học), nghề đồ gỗ mỹ nghệ Phương Độ (xã Hưng Thịnh), nghề cơ khí Tráng Liệt.... Các sản phẩm làng nghề truyền thống của Bình Giang, không chỉ phục vụ tiêu dùng của người dân địa phương, mà đã có mặt ở khắp các tỉnh, thành cả nước và có giá trị xuất khẩu cao.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Bảo vệ môi trường đang là vấn đề cấp bách mang tính đồng bộ và đang được quan tâm.

#### **1.3.1. Hiện trạng môi trường nước**

##### **a) Đối với môi trường nước mặt**

- Tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh và sự gia tăng dân số gây áp lực ngày càng nặng nề đối với tài nguyên nước mặt. Môi trường nước mặt ảnh hưởng bởi khu vực đô thị, công nghiệp và làng nghề ngày càng bị ô nhiễm bởi nước thải, khí thải và chất thải rắn.

##### **• Các nguồn gây ô nhiễm**

##### **\* Từ các Cụm CN tập trung**

- Trên địa bàn huyện Bình Giang có 04 Cụm công nghiệp tập trung đang hoạt động. Hầu hết các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất trong các Cụm công nghiệp đã có thủ tục về môi trường và xây dựng các công trình xử lý nước thải riêng.

- Việc bố trí một số doanh nghiệp vào các khu công nghiệp không theo đúng phân khu chức năng đã phá vỡ cảnh quan, ảnh hưởng đến việc xử lý môi trường của cụm công nghiệp.

##### **\* Từ các làng nghề**

- Là huyện có nhiều làng nghề truyền thống và hiện nay đang được khôi phục và phát triển như nghề làm vàng bạc Châu Khê (xã Thúc Kháng), nghề gốm sứ làng Cậy (xã Long Xuyên), nghề nhuộm Đan Loan (xã Nhân Quyền), nghề se chỉ Phú Khê (xã Thái Học), nghề làm lược bí làng Vạc (xã Thái Học), nghề đồ gỗ mỹ nghệ Phương Độ (xã Vĩnh Hưng), nghề cơ khí Tráng Liệt (thị trấn Kẻ Sặt)... với phần lớn hệ thống thiết bị của các cơ sở tại các làng nghề đều cũ kỹ, lạc hậu, quy mô gia đình, khả năng đầu tư hệ thống xử lý nước thải hạn chế, do đó sẽ ảnh hưởng đến môi trường nước mặt trong lưu vực.

- Tùy theo tính chất của từng loại làng nghề mà loại chất thải gây ô nhiễm môi trường cũng khác nhau, nhưng nhiều nhất vẫn là nghề nhuộm và nghề bạc.

### \* Từ các khu dân cư

- Diện tích ao hồ trong các khu dân cư đang ngày càng bị thu hẹp do bị lấp đi giành chỗ phục vụ cho công trình xây dựng nhà ở và công cộng. Hệ thống hồ sinh thái với chức năng để chứa nước mưa và điều hòa khí hậu ngày càng bị thu hẹp dần.

- Nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt tại các khu vực này chủ yếu là do nước thải. Nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, khu vực hành chính sự nghiệp, dịch vụ và các cơ sở thương mại công nghiệp nhỏ lẻ. Một phần nước thải được xả vào hệ thống thoát nước được xử lý trong các bể tự hoại, tuy nhiên việc thiết kế, vận hành và bảo dưỡng của các bể tự hoại này không giống nhau/ đồng bộ. Tuy nhiên, mới chỉ tập trung vào những khu dân cư chính.

- Mặt khác các cơ sở y tế tỷ lệ nước thải chưa xử lý nước triệt để cũng là nguồn quan trọng gây ra ô nhiễm nước.

#### • **Chất lượng môi trường nước mặt**

- Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt tại các khu vực nghiên cứu, hàm lượng các chất ô nhiễm (BOD5, COD, TSS) tăng cao vào mùa khô (thường vượt quy chuẩn cho phép); hàm lượng các chỉ tiêu khác (pH, DO, As, Cd, Pb, Cu, Zn, Fe, Clorua,...) của điểm quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08: 2008/BTNMT.

#### **b) Đối với môi trường nước dưới đất**

- Nước ngầm là nguồn nước quan trọng nhất. Tại các khu dân cư việc chọn vị trí đổ chất thải hoặc bể phốt làm không tốt nên chất độc cũng như các tác nhân gây bệnh có thể ngấm vào nguồn nước ngầm.

- Do sự di chuyển của nước ngầm rất chậm nên sự nhiễm chất độc có thời gian tích tụ rất dài, thậm chí sau nhiều năm mới thâm nhập vào nguồn nước ăn.

- Theo kết quả điều tra chất lượng nước dưới đất (nước ngầm) cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 09: 2008/BTNMT - Chất lượng nước ngầm.

**Bảng 1: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước ngầm**

Chỉ tiêu	QC	Kết quả (giá trị trung bình của 02 đợt)								
		NN1	NN2	NN3	NN4	NN5	NN6	NN7	NN8	NN9
pH	5,5 - 8,5	6,9	6,85	6,9	6,85	7	6,7	6,75	7,2	7,25
Độ cứng	500	76	113	96	144	86	82	94	94	140
Clorua	250	38	46	35,6	72	65,8	26,2	39,4	51	130
As	0,05	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002



Chỉ tiêu	QC	Kết quả (giá trị trung bình của 02 đợt)								
		NN1	NN2	NN3	NN4	NN5	NN6	NN7	NN8	NN9
Pb	0,01	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001
Cd	0,005	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001
Cu	1	<0,25	<0,25	<0,25	<0,25	<0,25	<0,25	<0,25	<0,25	<0,25
Mn	0,5	<0,28	<0,28	<0,28	<0,28	<0,28	0,39	<b>0,7</b>	<0,28	<0,28
Fe	5	2,805	<b>10,45</b>	3,19	<b>13,135</b>	2,17	<b>21,205</b>	<b>23,625</b>	<b>6,77</b>	0,34
Nitrit	-	0,004	0,005	0,004	0,004	0,0035	0,0085	0,001	0,002	0,002
Amoniac	-	0,195	0,465	0,19	0,895	0,215	1,725	0,28	0,305	0,165

### 1.3.2. Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

- Tại các khu vực nghiên cứu: ô nhiễm không khí, tiếng ồn chủ yếu do hoạt động của các phương tiện giao thông và hoạt động sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp. Đồng thời, tốc độ đô thị hóa đang diễn ra nhanh cùng với sự lưu thông xe cộ trên các tuyến đường tăng mạnh dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí do khói, bụi từ các phương tiện giao thông (do quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch thải ra rất nhiều khí độc vào môi trường không khí xung quanh như CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, furan, dioxin..).

- Hiện trạng môi trường không khí tại các CụmCN: Các ngành nghề sản xuất chính trong các CụmCN này là: điện tử, thực phẩm, cơ khí... Các mẫu môi trường không khí được lấy tại các vị trí đặc trưng trong các CụmCN.

- Kết quả phân tích môi trường không khí tại các CụmCN với 03 chỉ số ô nhiễm đều nằm trong quy chuẩn cho phép, cụ thể:

**Bảng 2: Quan trắc môi trường không khí tại các CụmCN tập trung**

Thông số	Đơn vị	QC	Kết quả (giá trị trung bình của 02 đợt)					
			KK6	KK7	KK10	KK17	KK18	KK26
Bụi	µg/m <sup>3</sup>	300	203,5	267	176,5	250,5	238,5	189
SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	350	56	66	64	70,5	59	62,5
NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	200	69	89	80	93,5	80,5	75

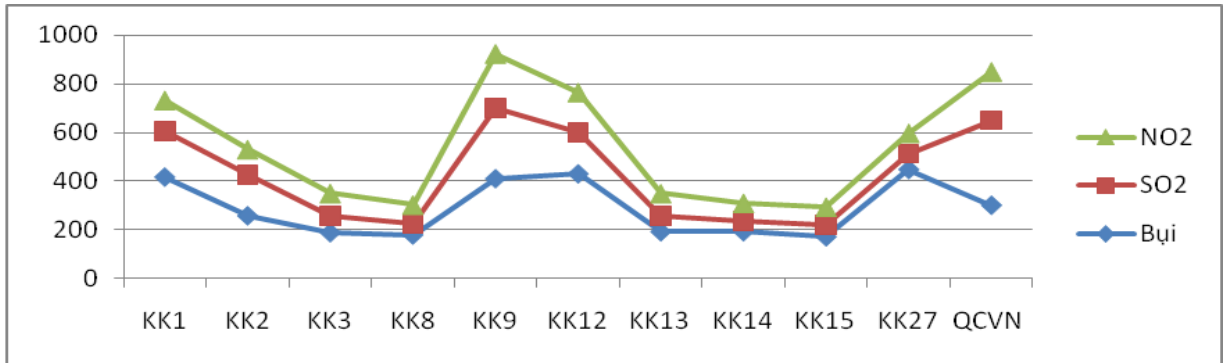
**Bảng 3: Vị trí lấy mẫu tại một số làng nghề**

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kết quả		
			Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>
1	Cổng trường mầm non Long Xuyên	KK1	415,5	189	127,5
2	Xưởng cơ khí Phạm Hùng - thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng	KK4	226	76,5	91
QCVN 05:2009/BTNMT			300	350	200

- Các mẫu môi trường không khí được lấy tại các vị trí đặc trưng trong các CụmCN. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các CụmCN, đánh giá ảnh hưởng của khí thải từ sản xuất công nghiệp cho thấy: Ô

niêm khí chỉ diễn ra cục bộ ở một số doanh nghiệp trong CụmCN với công nghệ sản xuất lạc hậu. Mặt khác, lưu lượng xe ra vào các CụmCN để vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm là rất lớn, trong khi đó cơ sở hạ tầng chưa kịp đáp ứng gây nên ùn tắc giao thông.

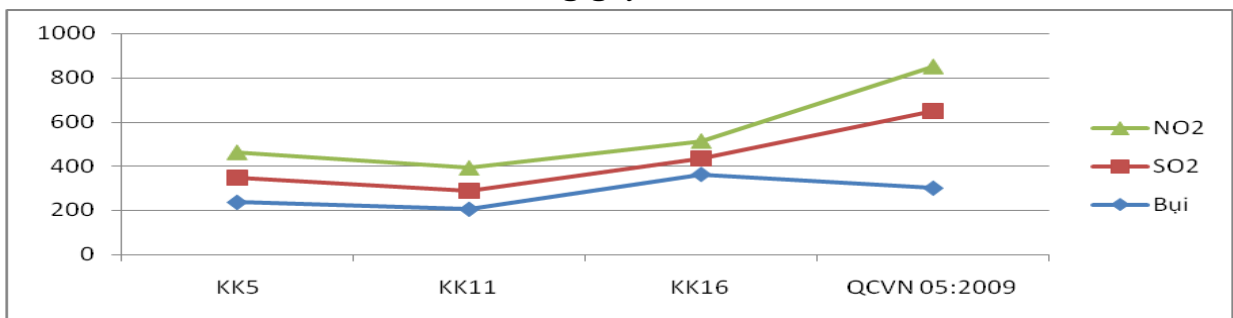
***Biểu đồ nồng độ các chất ô nhiễm tại các CụmCN***



**a) Chỉ số bụi**

- Nồng độ bụi tại 04/04 CụmCN đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, tại khu vực CụmCN Vĩnh Hưng chỉ số có cao hơn QCCP, thuộc khu vực Phương Độ, đây là khu vực chuyên sản xuất đồ gỗ chỉ số bụi mịn cao hơn, đồng thời nguyên nhân lớn là do lưu lượng các phương tiện vận tải qua lại QL5 lớn là nguyên nhân chính.

***Biểu đồ nồng độ bụi tại một số điểm đo tại 04 điểm công nghiệp và khu vực có khả năng gây ô nhiễm***



*Chỉ số SO2 và NO2: Nồng độ SO2, NO2 tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.*

**b) Tiếng ồn**

- Tiếng ồn là tập hợp những âm thanh có cường độ và tần số khác nhau, sắp xếp không có trật tự, gây cảm giác khó chịu cho người nghe, ảnh hưởng đến quá trình làm việc và nghỉ ngơi của con người. Hay là những âm thanh phát ra không đúng lúc, không đúng nơi, âm thanh phát ra với cường độ quá lớn, vượt quá mức chịu đựng của con người.

- Các nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn: Tiếng ồn giao thông; tiếng ồn trong xây dựng, tiếng ồn công nghiệp và sản xuất; Tiếng ồn trong sinh hoạt.

- Các nghiên cứu gần đây khẳng định, ô nhiễm tiếng ồn dẫn đầu danh sách các dạng ô nhiễm không khí có hại cho sức khỏe, nguy hiểm cho người lớn lẫn trẻ con.

- Theo kết quả điều tra tiếng ồn cho thấy: độ ồn vượt quy chuẩn cho phép chủ yếu tại các CụmCN, làng nghề sản xuất- cơ khí, tái chế sắt thép như tại TT. Kẽ Sắt, chế tác đồ gỗ mỹ nghệ tại Phương Độ- Vĩnh Hưng và tại các khu vực đường giao thông chính ở trung tâm của TT. Kẽ Sắt, Thái Học và Long Xuyên (nơi tập trung nhiều loại phương tiện tham gia giao thông với mật độ cao).

**Bảng 4: Đo tiếng ồn tại một số địa điểm trên địa bàn huyện**

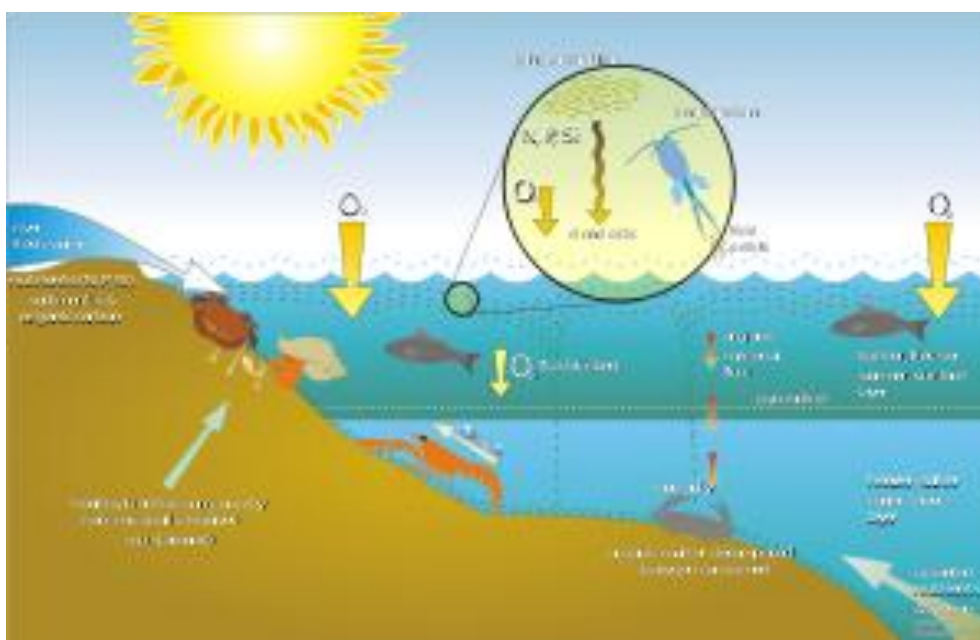
Vị trí	Kí hiệu	Kết quả trung bình (02 đợt)
Đường Phạm Ngũ Lão – TT. Kẽ Sắt	KK1	64-72
Đường Trần Hưng Đạo- Khu vực chợ Kẽ Sắt	KK2	69-78
Làng Mộ Trạch – xã Tân Hồng (khu vực Văn miếu)	KK3	58-65
Trường tiểu học Thái Học- trên đường TL392	KK4	66-76
Khu vực Chùa Long Phúc- xã Nhân Quyền	KK5	56-64
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>		<b>70</b>

### 1.3.3. Hiện trạng môi trường đất

- Ô nhiễm môi trường đất là hậu quả các hoạt động của con người làm thay đổi các nhân tố sinh thái vượt qua những giới hạn sinh thái của các quần xã sống trong đất.

- Nguyên nhân chủ yếu của ô nhiễm đất đến từ nông dục và phân hoá học, chúng tích lũy dần trong đất qua các mùa vụ. Thứ hai là các loại chất thải trong hoạt động của con người (rắn, lỏng, khí). Thứ ba, đất cũng là một yếu tố của môi trường cùng với không khí, nước và vành đai sinh vật, nên nó tiếp nhận những chất ô nhiễm từ các yếu tố khác mọi nơi, mọi lúc.

#### *Chu trình ô nhiễm đất trong tự nhiên*



- Theo kết quả quan trắc môi trường đất tại các khu vực tiếp nhận nguồn thải từ các CụmCN, làng nghề có sự biến động ở chỉ số chì (Pb), Zn, Cu; các chỉ

tiêu phân tích như cadimi, asen,... không có sự biến động, hầu như không phát hiện được.

**Bảng 5: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất**

Thông số	Kết quả (giá trị trung bình 02 đợt)									
	MĐ1	MĐ2	MĐ3	MĐ4	MĐ5	MĐ6	MĐ9	MĐ10	MĐ11	MĐ12
pH	6,95	7,25	6,3	7,3	6,95	7,05	6,8	7,25	7,15	6,8
Đồng	48,45	62,75	42	26,95	14	22,45	97,2	312,9	311,55	22,5
Chì	74,1	91,3	82,85	42,05	107,9	48,05	74,15	110,9	146,8	101,25
Kẽm	447,7	292,4	139,95	42,8	114,45	126,15	579,6	4612,75	3613,25	3153,2
Cadimi	3,5	4,15	2,45	0,5	2,2	2,75	2,05	4	8,55	3,35
Asen	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001
Thủy ngân	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002

### 1.3.4. Hiện trạng cảnh quan sinh thái

Những tác động tiêu cực làm ô nhiễm đất, nước, không khí nêu trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái nông thôn, đặc biệt là đối với sức khỏe cộng đồng, ảnh hưởng đến sức sinh trưởng, phát triển và chất lượng sản phẩm từ vật nuôi, cây trồng. Việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), phun quá nhiều lần, sử dụng thuốc có độc tố cao làm chết nhiều loại côn trùng, động vật như rắn, ếch, nhái, chim, ong, kiến... là những loài thiên địch ăn chuột, sâu bọ. Thuốc bảo vệ thực vật phun quá nồng độ đã tiêu diệt giun đất đã làm cho tầng đất canh tác không được tơi xốp...

Tình trạng trên làm cho sự cân bằng hệ sinh thái trong nông nghiệp và nông thôn bị phá vỡ. Trên một số quan hệ giữa các yếu tố của môi trường, giữa môi trường trong cộng đồng dân cư và phát triển sản xuất tuy đã có sự cải thiện song chưa đủ để trả lại một môi trường trong lành như vốn có của nó.

## 1.4. Đánh giá chung

### 1.4.1. Thuận lợi

- Có vị trí chiến lược, quan trọng trong tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị trong vùng; Giao thông thuận lợi với QL5, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL38 đi qua.

- Địa hình đồng bằng, bằng phẳng, quỹ đất lớn phù hợp cho xây dựng công nghiệp, đô thị, 3 mặt giáp sông có cảnh quan tự nhiên đẹp vừa lưu thông hàng hóa giữa các địa phương, đồng thời tiêu thoát nước dễ dàng...;

- Là huyện có nhiều khu di tích lịch sử đã xếp hạng Quốc Gia, cấp Tỉnh và đặc trưng nổi tiếng như: Nhà thờ Kẻ Sặt, chùa Sùng Ân, làng “Tiền Sĩ xứ Đông”- Nhuận Trạch và nhiều làng nghề truyền thống khác...;

### 1.4.2. Khó khăn

- Địa hình có sông ngòi bao bọc (3/4 ranh giới) nên bị chia cắt. Đây là một hạn chế, gây khó khăn cho việc hình thành hệ thống giao thông thông suốt. Việc đầu tư cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Huyện vì thế mà cũng sẽ tốn kém nhiều kinh phí so với các địa phương khác.

- ¾ Cụm công nghiệp của huyện tập trung nhiều trên các tuyến đường ở khu vực xung quanh thị trấn (QL5, QL38 và TL392) nên ảnh hưởng đến phát triển đô thị, nhất là vấn đề môi trường.

- Việc đầu tư hạ tầng và phát triển kinh tế xã hội ở một số xã còn hạn chế. Kinh tế nhìn chung còn khó khăn; đời sống người dân chưa cao.

- Khí hậu có nhiều yếu tố bất lợi, chịu nhiều ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, lũ lụt, hạn hán thường xuyên xảy ra, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

### 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Trong những năm vừa qua, kinh tế huyện Bình Giang đã đạt được những thành tựu ấn tượng, tốc độ tăng trưởng một số ngành sản xuất chủ yếu đạt bình quân hàng năm đạt 10,2%/năm. Trong đó nông nghiệp tăng 1,3%; công nghiệp, xây dựng tăng 12,8%; thương mại dịch vụ tăng 13%.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ chuyển dịch theo hướng tích cực; đến năm 2020 đạt: 13,7% - 49,1% - 37,2%.

- Thu ngân sách vượt cao so với kế hoạch tỉnh giao, nhất là thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, bình quân hàng năm đạt 174% so với kế hoạch. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,41%/năm, năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn 1,88%. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 52,5 triệu đồng/người/năm.

**Bảng 6: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2010 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
	<b>Tổng GTSX một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>3.461.084</b>	<b>5.034.189</b>	<b>7.982.151</b>
<b>1</b>	<b>Nông, lâm, thủy sản</b>	Tr.đồng	977.873	1.052.978	1.142.362
<b>2</b>	<b>CN-XD</b>	Tr.đồng	1.532.533	2.201.785	3.893.809
2.1	Công nghiệp-TTCN	Tr.đồng	1.287.561	1.896.734	3.355.632
2.2	Xây dựng	Tr.đồng	244.972	305.051	538.177
<b>3</b>	<b>Thương mại-dịch vụ</b>	Tr.đồng	950.678	1.779.426	2.945.980

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Bình Giang)

- Để đạt được kết quả trên huyện đã tập trung các giải pháp, huy động tối đa mọi nguồn lực để phát triển các ngành kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng ngành Công nghiệp - Xây dựng, Thương mại - Dịch vụ; cơ cấu ngành nông nghiệp được chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành trồng trọt và tăng tỷ trọng trong ngành chăn nuôi và thủy sản..., đặc biệt khai thác mọi tiềm năng, lợi thế so sánh để từ đó nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế Nông nghiệp**

- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 1,3%/năm, Trong đó: trồng trọt tăng 1,1%; chăn nuôi tăng 0,4%; thủy sản tăng 2,7%. Cơ cấu ngành trồng trọt- chăn nuôi, thủy sản- dịch vụ là 49,5%- 42%- 8,5%. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 140 triệu đồng/ha.

- Trong trồng trọt: Huyện đã xây dựng được 02 vùng sản xuất lúa tập trung với trên 4.000ha (với 02 giống lúa Bắc Thơm số 7 và nếp 415). Và 52 vùng cây lúa chất lượng cao có quy mô từ 30ha/1 vùng, 150 vùng sản xuất lúa, rau màu tập trung có quy mô từ 10 ha/1 vùng, có bao tiêu sản phẩm cho nông dân với sản lượng bao tiêu trên 5.000 tấn. Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa sang trồng cây rau màu và cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Có nhiều mô hình sản xuất cây rau màu vụ xuân, vụ xuân hè có năng suất và hiệu quả cao như vùng bí xanh của Vĩnh Hưng, Hùng Thắng, vùng cây vụ đông tại xã Cổ Bi, Tân Việt, Hùng Thắng. Nhiều mô hình trồng cây ăn quả cho hiệu quả cao như trồng ổi tại xã Tân Hồng, trồng cam Vinh, cam canh tại xã Nhân Quyền...



- Về chăn nuôi: Huyện duy trì và phát triển 03 trang trại chăn nuôi lợn quy mô lớn tại Bình Xuyên và trên 150 gia trại của các hộ gia đình cho hiệu quả kinh tế cao; có 50 hộ nuôi lợn với quy mô trên 10 con nái, 158 hộ nuôi lợn thịt với quy mô trên 50 con, 570 hộ nuôi gia cầm với quy mô trên 100 con, đảm bảo an toàn dịch bệnh.



- Về thủy sản: khu vực có lợi thế nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã như Hùng Thắng, Long Xuyên, Cổ Bi, đã xây dựng được 01 khu nuôi trồng thủy



sản tập trung có diện tích 52 ha tại xã Hùng Thắng. Hiện nay có nhiều hộ thâm canh cá truyền thống như cá trắm, chép đạt năng suất 20tấn/ha. Mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao (nuôi cá theo phương thức sông trong ao) có diện tích 5 ha/1 vùng tại xã Thái Học đạt năng suất trên 100 tấn/ha. Song song với việc thâm canh các giống cá truyền thống, huyện tiếp tục xây dựng các mô hình để nhân rộng các loại cá giống mới như cá chép lai 3 máu, cá rô đồng Gift, trạch sụn,...vv.



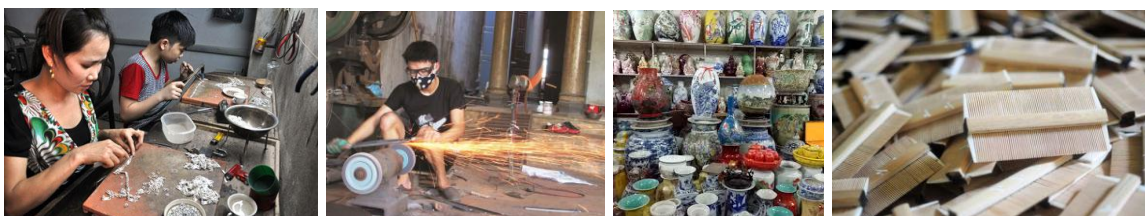
- Toàn huyện có 19 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoạt động cơ bản hiệu quả, thực hiện tốt các khâu dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp, kinh doanh có lãi, là cầu nối trong khâu bao tiêu sản phẩm cho nông dân.

### 2.2.2. Khu vực kinh tế Công nghiệp

- Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp tăng bình quân 12,8%/năm, xây dựng tăng 12,7%; giá trị sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng trên 46%.

- Trên địa bàn huyện có 04 cụm công nghiệp đang hoạt động, gồm: Cụm CN Tân Hồng- Vĩnh Hồng, Cụm CN Hưng Thịnh, Cụm CN Tráng Liệt và Cụm CN Nhân Quyền với trên 200 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó còn có các hộ kinh doanh cá thể, khu tiểu thủ công nghiệp thu hút được nhiều lao động.

- Trên địa bàn huyện Bình Giang có 09 làng nghề, gồm: Làng nghề cơ khí Tráng Liệt, làng nghề vàng bạc (Châu Khê, Lương Ngọc xã Thúc Kháng), làng nghề Mộc (thôn Trại Như - Bình Xuyên; thôn Phương Độ, Ngọc Mai xã Hưng Thịnh), gốm sứ Cây, làng nghề Lược xã Thái Học, làng nghề chổi chít (thôn Lý Đỏ- Tân Việt), những làng nghề này thu hút tạo việc làm cho gần 1.200 lao động.



Nghề chạm bạc- Thúc Kháng    Nghề cơ khí- Kế Sắt    Nghề gốm- Cây    Nghề Lược vạc- Thái Học

### 2.2.3. Khu vực kinh tế Dịch vụ

- Trong những năm qua, ngành thương mại, dịch vụ phát triển nhanh tăng bình quân 13%, Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, phong phú, chất lượng tốt như: các trung tâm, siêu thị tiện ích, cửa hàng bán lẻ, chợ truyền thống, các tổ

chức tín dụng, ngân hàng, bưu chính, điện nước...phát triển mạnh và rộng rãi từ trung tâm huyện đến các xã, khu dân cư.

- Huyện có 08 chợ, trong đó: 02 chợ hạng II (chợ Phủ, chợ Sắt), 06 chợ hạng III (chợ Tráng Liệt, Hòa Loan, Cây, Chăm, Hưng Thịnh, Nhân Quyền); Các chợ đều được đầu tư xây dựng kiên cố đảm bảo đúng quy định đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, góp phần lưu thông hàng hoá, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Trên địa bàn huyện có 08 ngân hàng và 09 quỹ tín dụng nhân dân, 15 điểm dịch vụ Bưu điện, 04 doanh nghiệp dịch vụ viễn thông, hoạt động nhanh chóng, hiệu quả, chất lượng.

- Các ngành dịch vụ vận tải hàng hóa, vận tải khách phát triển và hình thành liên kết với các địa phương trong khu vực đáp ứng yêu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của người dân.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

Theo số liệu thống kê năm 2020, huyện có 120.876 người. Dân số phân bố tương đối đồng đều tại các xã. Trong thời gian qua, do làm tốt công tác kế hoạch hóa gia đình nên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được đảm bảo ở mức dưới 1%, chất lượng dân số và tuổi thọ trung bình ngày càng cao. Dân số tăng hàng năm yêu cầu cần bố trí quỹ đất ở hợp lý trên địa bàn huyện.

**Bảng 7: Dân số huyện Bình Giang qua các năm**

STT	Tên xã, thị trấn	TB 2010			TB 2015			TB 2020		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	<b>Toàn huyện</b>	<b>105.911</b>	<b>52.943</b>	<b>55.304</b>	<b>112.982</b>	<b>56.529</b>	<b>56.453</b>	<b>120.876</b>	<b>60.922</b>	<b>59.954</b>
1	TT Kẻ sắt	9.695	4.840	7.191	10.400	5.160	5.240	10.657	5.322	5.335
	<b>Nông thôn</b>	<b>96.216</b>	<b>48.103</b>	<b>48.113</b>	<b>102.582</b>	<b>51.369</b>	<b>51.213</b>	<b>110.219</b>	<b>55.600</b>	<b>54.619</b>
2	Vĩnh Hưng	6.507	3.245	3.262	6.887	3.437	3.450	7.542	3.782	3.760
3	Hùng Thắng	4.938	2.452	2.486	5.238	2.612	2.626	5.634	2.847	2.787
4	Vĩnh Hồng	8.375	4.181	4.194	8.954	4.475	4.479	9.623	4.850	4.773
5	Long Xuyên	6.101	3.034	3.067	6.505	3.251	3.254	7.048	3.548	3.500
6	Tân Việt	5.882	2.938	2.944	6.270	3.137	3.133	6.773	3.419	3.354
7	Thúc Kháng	6.464	3.221	3.243	6.885	3.426	3.459	7.342	3.707	3.635
8	Tân Hồng	5.446	2.708	2.738	5.811	2.885	2.926	6.195	3.135	3.060
9	Bình Minh	3.841	1.889	1.952	4.060	2.006	2.054	4.463	2.261	2.202



STT	Tên xã, thị trấn	TB 2010			TB 2015			TB 2020		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
10	Hồng Khê	6.227	3.116	3.111	6.627	3.324	3.303	7.130	3.594	3.536
11	Thái Học	8.818	4.406	4.412	9.420	4.711	4.709	10.053	5.058	4.995
12	Cổ Bi	6.295	3.189	3.106	6.716	3.402	3.314	7.188	3.631	3.557
13	Nhân Quyền	6.269	3.084	3.185	6.688	3.311	3.377	7.191	3.626	3.565
14	Thái Dương	5.001	2.525	2.476	5.334	2.678	2.656	5.696	2.879	2.817
15	Thái Hòa	6.298	3.197	3.101	6.738	3.428	3.310	7.123	3.612	3.511
16	Bình Xuyên	9.754	4.918	4.836	10.449	5.286	5.163	11.218	5.651	5.567

Các chính sách an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện theo đúng chế độ, chính sách của nhà nước, đặc biệt là các chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện tốt công tác giảm nghèo. Chỉ đạo rà soát, thống kê tình hình lao động và việc làm; thu thập, xử lý thông tin cung cầu lao động. Triển khai thực hiện tháng hành động an toàn, vệ sinh lao động năm 2020. Phối hợp xuất khẩu lao động đi làm việc nước ngoài; tổ chức các lớp dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn

Những năm gần đây, nhờ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên số hộ có thu nhập cao ngày càng nhiều. Đời sống người dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần.

## **2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

- Hiện nay trên địa bàn huyện mới chỉ có 01 đô thị là Thị trấn Kê Sắt, là đô thị loại V (sáp nhập toàn bộ xã Tráng Liệt theo Nghị Quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 v/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương). Diện tích thị trấn Kê Sắt sau khi sáp nhập là 301,97 ha, chiếm 2,84% diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số đạt người.

- Thị trấn Kê Sắt là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở các cơ quan của huyện. Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu chức năng đô thị đã dần hoàn thiện. Bộ mặt đô thị có bước chuyển biến rõ rệt. Khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng... cũng tăng lên khá nhanh.

- Theo Quy hoạch chung đô thị Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 định hướng đến năm 2025 Bình Giang trở thành đô thị loại IV, với hạt nhân là đô thị Kê Sắt và các xã lân cận với mục tiêu hướng tới là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá khoa học kỹ thuật của toàn đô thị Bình Giang, có sức ảnh hưởng đến các đô thị

khác trong nội vùng, trong vùng tỉnh và các vùng lân cận. Đồng thời thành lập các đô thị mới đảm bảo trong giai đoạn tiếp theo Bình Giang trở thành Thị xã hoặc Quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

- Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống (như thôn, xóm...) được hình thành tập trung bên cạnh những khu vực có nước và có điều kiện canh tác ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá. Toàn huyện Bình Giang Sau khi sắp xếp còn 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 15 xã và 01 thị trấn, số lượng đơn vị hành chính trực thuộc giảm do sắp xếp là 02 đơn vị. Cụ thể: nhập xã Tráng Liệt và thị trấn Kẽ Sắt để thành lập thị trấn Kẽ Sắt, nhập xã Hưng Thịnh và xã Vĩnh Tuy để thành lập xã Vĩnh Hưng, đời sống nhân dân nhìn chung đã được cải thiện, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục.

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất khu dân cư nông thôn huyện Bình Giang là 1.896,8 ha. Các khu dân cư cũ ngày càng mở rộng, các khu dân cư mới đã bắt đầu phát triển, nước sinh hoạt đáp ứng được một phần nhu cầu người dân. Tuy nhiên, kiến trúc không gian khu dân cư còn bất hợp lý. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, đảm bảo chất lượng xây dựng, kiến trúc và mỹ quan.

Bình quân đất ở nông thôn/người là 75 m<sup>2</sup>/người. Ở một số khu vực có ưu thế hơn về phát triển kinh tế và là cơ sở hình thành các thị tứ. Vì vậy, nhu cầu mở rộng quy mô các điểm dân cư tập trung như trên cũng cần được tính đến trong tương lai.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều ở mức chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng như trường học, y tế, chợ, sân thể thao... còn thiếu. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần bố trí quỹ đất hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sản xuất và sinh hoạt.

### **2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **2.5.1. Giao thông**

##### **a) Hệ thống giao thông đường bộ**

##### **- Quốc lộ 38**

+ Trên địa phận tỉnh Hải Dương, QL38 bắt đầu từ Cẩm Hưng (Km22+465) đi xuống phía Nam, cắt qua QL5 đi tới thị trấn Kẽ Sắt – huyện Bình Giang đến địa phận xã Thúc Kháng (Km36+275 – giáp ranh giữa Hải

Dương và Hưng Yên); Tuyến QL38 giao cắt với các quốc lộ và đường tỉnh: QL5, ĐT392, tổng chiều dài 13,81km. Đoạn chạy qua huyện Bình Giang có chiều dài 3,25km

+ Địa hình: đoạn chạy qua địa phận huyện Bình Giang là đồng bằng, hai bên đường chạy qua thị trấn tập trung đông dân cư.

+ Tình trạng kỹ thuật: Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III – đồng bằng, , mặt cắt ngang 12m, mặt đường đá nhựa, chất lượng tốt.

+ Năng lực xe thông qua: tuyến thông xe quanh năm, đảm bảo tải trọng xe 13-18 tấn qua lại an toàn.

#### **- Quốc lộ 38 tránh thị trấn Kê Sắt**

+ Đi theo hướng vòng cung qua xã Vĩnh Hưng, giao cắt đường tỉnh lộ 392 và 395 có chiều dài 4,3km; mặt cắt ngang toàn tuyến là 12m; quy mô đường cấp III.

#### **- Quốc lộ 5: Chạy qua xã Vĩnh Hưng, có chiều dài 2,35km**

+ Địa hình: đoạn chạy qua địa phận huyện Bình Giang là đồng bằng, hai bên đường tập trung đông dân cư.

+ Tình trạng kỹ thuật: Quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp II – đồng bằng, mặt cắt ngang 27-35m, mặt đường đá nhựa, chất lượng tốt.

+ Năng lực xe thông qua: tuyến thông xe quanh năm, đảm bảo tải trọng xe 13-18 tấn qua lại an toàn.

#### **- Tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng**

+ Là dự án đường ô tô cao tốc loại A. Đoạn chạy qua huyện Bình Giang dài 11,75km, chạy qua địa phận các xã: Thái Dương, Thái Hòa, Thúc Kháng, Tân Hồng, Bình Minh, Thái Học, Nhân Quyền, Cổ Bì. Quy mô mặt cắt đường 110m, đường 6 làn xe chạy.

#### **- Tỉnh lộ 392**

+ Tỉnh lộ 392 bắt đầu tại điểm giao QL38 tại thị trấn Kê Sắt, huyện Bình Giang, tuyến đi xuống phía Nam đến địa phận xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện (điểm giao với ĐT392B)

+ Địa hình tuyến: Đoạn Sắt - Phủ đi qua khu dân cư xen kẽ đồng ruộng, nương thủy lợi; đoạn nằm trong thị trấn Sắt dân cư đông đúc, hình thành dãy phố hai bên; đoạn qua khu các cơ quan chuyên môn của huyện có đường gom dọc chạy song song và nương thủy lợi bên trái tuyến, bên phải là ruộng canh tác nông nghiệp. Đoạn trong thị trấn Phủ dân cư đông đúc, hình thành dãy phố hai bên;

+ Đoạn Thái Học – Thanh Miện địa hình dân cư xen lẫn ruộng canh tác, ao hồ, nương thủy lợi.

+ Tình trạng kỹ thuật tuyến: Địa hình Đoạn Sắt - Phủ: được cải tạo nâng cấp toàn bộ theo tiêu chuẩn đường cấp III, nền đường rộng 12,0m; mặt đường 11m mặt đường thảm bê tông nhựa, móng đường bằng cấp phối đá dăm; chất lượng kỹ thuật tương đối tốt. Hệ thống cầu cống bảo đảm tải trọng H30-XB80.

+ Đoạn Thái Học – Thanh Miện: Đã được cải tạo nâng cấp đường cấp III,

+ Năng lực thông qua: Tuyến đường thông xe quanh năm, lưu lượng xe trung bình khoảng 4130 xqcđ/ngày đêm.

#### **- Tỉnh lộ 394**

+ Tỉnh lộ 394 đi theo hướng vòng cung, bắt đầu tại Phú Lộc - Cẩm Giàng, tuyến đi xuống phía Nam tới thị trấn Cẩm Giàng, tuyến đi vòng theo hướng Tây - Nam và kết thúc tại Hà Chợ - Bình Giang (giáp ranh giữa hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên), phía tỉnh Hải Dương, tuyến tiếp tục đi một đoạn khoảng 2km thì giao với QL38. Tuyến đi qua các huyện: Cẩm Giàng, Bình Giang, với tổng chiều dài 19,9 km. Đoạn chạy qua huyện Bình Giang dài 11,15km

+ Tỉnh lộ 394 cắt qua các quốc lộ, tỉnh lộ: QL5, ĐT395, ĐT392.

+ Địa hình tuyến:

+ Đoạn Cây - Phủ: địa hình chủ yếu là dân cư xen kẽ một số đoạn ruộng canh tác nông nghiệp; bên trái tuyến ngoài dãy nhà dân có hệ thống sông trung thủy nông phục vụ sản xuất nông nghiệp; đoạn qua Phủ cũ dân cư đông đúc, đoạn này đi chung với ĐT.392 khoảng 300m;

+ Đoạn Phủ - Hà Chợ: địa hình bên trái là sông trung thủy nông, bên phải chủ yếu là đồng ruộng xen kẽ các khu dân cư.

+ Tình trạng kỹ thuật tuyến:

+ Đoạn Cây - Phủ: đoạn này đã được đầu tư cải tạo nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp IV nền đường rộng 9m, mặt đường 6m mặt đường thảm nhập nhựa, đoạn trong Phủ cũ mặt đường rộng 7m + block vỉa hè hai bên và mặt đường được thảm bê tông nhựa.

+ Đoạn Phủ - Hà Chợ: được cải tạo nâng cấp, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m thảm nhập nhựa;

+ Khả năng thông qua: Tuyến đường đảm bảo thông xe quanh năm, lưu lượng trung bình đạt khoảng 3489 xqcđ/ngđ.

**- Tỉnh lộ 395**

+ Tỉnh lộ 395 đi theo hướng Đông - Tây, bắt đầu từ Ngọc Sơn - Tứ Kỳ (điểm giao với ĐT391), tuyến đi theo hướng Tây qua thị trấn Gia Lộc và kết thúc tại thị trấn Sặt - Bình Giang. Tuyến đi qua các huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc, Bình Giang, với tổng chiều dài 24,4km. Đoạn chạy qua huyện Bình Giang dài 9,85km

+ Địa hình tuyến: địa hình qua khu vực chủ yếu đồng ruộng xen kẽ ao hồ, mương thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp các khu dân cư đông đúc;

+ Tình trạng kỹ thuật tuyến:

+ Đoạn Đập Bá Thủy - Cây: được cải tạo nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp IV, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m thảm nhập nhựa.

+ Đoạn Cây - Sặt: đang được cải tạo nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp IV, nền đường rộng 9,0m, mặt đường rộng 6,0m thảm nhập nhựa.

+ Khả năng thông qua: Tuyến đường đảm bảo thông xe quanh năm, lưu lượng trung bình đạt khoảng 3357 xcqđ/ngđ.

**Bảng 8: Đường huyện quản lý và các tuyến khác như bảng sau**

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Quy mô hiện trạng			
					L (km)	Bn (m)	Bm (m)	Kết cấu
<b>I</b>	<b>Đường có mặt cắt <math>\geq 11,5m</math></b>							
1	Khu cơ quan huyện	Kho bạc	Trại lợn	1,07				
2	Đường Thanh Niên	Km0 (QL38 Km35 + 700)	Km1 + 600	1,60				
3	Đường Vĩnh Tuy - Hùng Thắng	Km0 (đường 395)	Km1 + 800	1,80				
4	Tân Hồng – Thái Hòa	Tl 392 (Km3 + 800)	My Cầu	0,350				
<b>II</b>	<b>Đường có mặt cắt &lt; 11,5m</b>							
1	ĐH.1 Đường 39E	Km 13 + 700 TL394	Cầu phao Ô Xuyên	6	0.6	6	3.5	Láng nhựa
2	ĐH.2 Hòa Loan - Ngô Quyền	Km 9 + 600, TL392	Ranh giới xã Ngô Quyền	4	2.1	7.5	6.5	BTN
3	ĐH.3 Tân Hồng - Thái Hòa	Km 3+800, TL 392	Cổng UBND xã Thái Hòa	7.5	3.34	8	6	BTN
4	ĐH.3 Khu cơ quan huyện	Km0+ 540, TL 392	Y tế dự phòng	1	1	10	7.5	Láng nhựa
5	ĐH.5 Thanh Niên	Km 35+700, QL38	Km 17 + 910 TL394	5.4	5.4	9		Khác
6	ĐH.6 Vĩnh Tuy – Hùng Thắng - Long Xuyên	Cầu xộp II, TL 395	Km 9+ 400, TL 394	10.5	2.5	7.5	5.5	Láng nhựa
7	ĐH.7 Đường 395B	Đường 395	Đường 394	0.75	0.75	6.5	3.5	BTXM
8	ĐH.8 Trần Hưng	Cầu Sặt	Cầu Vòng	0.9	0.45	9	7.5	BTN

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Quy mô hiện trạng			
					L (km)	Bn (m)	Bm (m)	Kết cấu
	Đạo		(Giáp xã T.L)					
9	ĐH.9 Phạm Ngũ Lão	Ngã ba UBND TT Kê Sắt	Ngã 5 Km0 Đường 392	0.40	0.4	15	11	BTN
10	ĐH.10 Quang Trung	Cổng UBND huyện	Sông Sắt	0.25	0.25	9	7.5	BTN
11	ĐH.11 Thanh Niên I	Đường Quang Trung	Trường Tiểu học TT Kê sắt	0.30	0.3	9	5.5	BTN
12	ĐH.12 Đền Thánh	Đường Trần Hưng Đạo	Bờ sông Sắt	0.20	0.2	9	7.5	BTN
13	ĐH.13 Bạch Đằng	Đường Đền Thánh	Bến dò	0.23	0.23	9	5.5	BTN
14	ĐH.14 Lê Quý Đôn	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Hưng Đạo	0.18	0.18	9	7.5	BTN
15	ĐH.15 Thống nhất	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 Km0 Đường 392	0.30	0.3	9	7.5	BTN
16	ĐH.16 Lạc Long Quân	Ngã 5, Km0 Đường 392	Giếng tròn	0.74	0.74	9	7.5	BTN
17	ĐH.17 Ba Đình	Giếng tròn	Km37+400 QL38	0.65	0.65	9	7.5	BTN
18	ĐH.18 Vạn Xuân	Trần Hưng Đạo	Giếng tròn	0.70	0.23	6	5.5	BTN
19	ĐH.19 Hùng Vương	Ngã 5, Ngân Hàng NN	Ngã 5, Km0 Đường 392	0.30	0.3	15	11	BTN
20	ĐH.20 Khu Hạ	Giếng tròn	Ao Rùa	0.50	0.5	9	5.5	BTN
<b>Tổng cộng</b>				<b>40.8</b>				

**- Hiện trạng các bến, bãi đỗ xe**

+ Trên địa bàn hiện tại không có bến xe, nên gây ra nhiều khó khăn cho các chủ phương tiện khi muốn dừng, đỗ và khó khăn cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý.

**- Hệ thống giao thông nông thôn**

+ Toàn huyện có 64,06/64,06 km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm, đạt 100%.

+ Có 184,49km đường thôn được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn, (chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m). Đảm bảo ô tô đi lại quanh năm.

+ Có 175,47 km đường ngõ xóm được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa đạt 100% (chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5m).

+ Có 137,02 km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đạt chuẩn. Đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm (chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m).

+ Có 55,56 km đường nội đồng được bê tông hóa đạt chuẩn, đạt 100%. Đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm (chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0m).

**- Giao thông đường thủy**

+ Tuyến sông do TW quản lý: trong địa bàn huyện có tuyến sông Sắt với chiều dài 14,8 km, sông Đinh Đào 9,4km, sông Cửu An chảy qua có đặc điểm: mực nước giữa mùa lũ và mùa kiệt chênh lệch lớn, mùa lũ vận tốc dòng chảy mạnh. Có 01 bến đò khách ngang sông trên sông Sắt, qua địa bàn xã Vĩnh Hưng.

**Bảng 9: Các bến đò, bến xe, tuyến cầu chính trên địa bàn huyện**

Stt	Tên bến đò, bến xe	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tên bến đò</b>		
1	Bến đò Vĩnh Tuy	Thị trấn Kẽ Sắt	Chở khách ngang sông
2	Bến đò Bùa	Thị trấn Kẽ Sắt	Chở khách ngang sông
3	Bến ông Quế	Xã Long Xuyên	Chở hàng hóa
4	Bến ông Thạch	Xã Thúc Kháng	Chở hàng hóa
5	Bến ông Duẩn	Xã Cỏ Bì	Chở hàng hóa
<b>II</b>	<b>Cầu chính qua sông lớn</b>		
1	Cầu Sắt	Phía Bắc TT Sắt	Đi TP Hải Dương
2	Cầu Tranh	Phía Nam xã Tráng Liệt	Đi Hưng Yên
3	Cầu Cây	Phía Đông xã Long Xuyên	Đi Cẩm Giàng

**2.5.2. Thủy lợi**

**a) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp**

- Nguồn cấp nước chính đều lấy từ hệ thống sông Sắt và sông Đinh Đào, sông Cửu An qua hệ thống kênh mương và sông nội đồng cấp cho các vùng sản xuất, các công trình đầu mối bao gồm hệ thống trạm bơm như sau:

**Bảng 10: Các trạm bơm tưới trên địa bàn huyện do xí nghiệp khai thác CTTL quản**

lý

STT	Tên công trình	Công suất (m3/h)	Địa điểm xây dựng	Phạm vi phục vụ		Nguồn nước
				Khu vực	Diện tích (ha)	
1	Hưng Thịnh	9,800	Hưng Thịnh	Hưng Thịnh, Lương Điền - Cẩm Giàng	46	Sông Kim Sơn
2	Thúc Kháng	9,000	Thúc Kháng	Thúc Kháng	226	Sông Tây Kẽ Sắt
3	Thái Dương	17,500	Thái Dương	Thái Dương	110.7	Sông Tây Kẽ Sắt
4	Bình Cách	3,800	Bình Xuyên	Bình Xuyên	167	Kênh Hồng Quang
5	Cầu Sộp A	44,000	Tráng Liệt	Tráng Liệt, Kẽ Sắt, Tân Phong, Thúc Kháng	156.8	Sông Kim Sơn
6	Cầu Sộp B	5,000	Tráng Liệt	Vĩnh Tuy	58.3	Kênh Sắt - Phủ (KT2)
7	Phủ	2,000	Hồng Khê	Hồng Khê	60	Kênh Cây - Phủ
8	Tân Hồng	4,200	Tân Hồng	Tân Hồng (Mộ)	193	Kênh Phủ - Hà

				Trạch, Tân Phong)		Chợ
9	Mòi	10,400	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy	67.1	Sông Kim Sơn
10	Hùng Thắng A	3,000	Hùng Thắng	Hùng Thắng	68.5	Kênh dẫn TB Hùng Thắng
11	Hùng Thắng	15,000	Hùng Thắng	Hùng Thắng	70	Sông Kim Sơn
12	Long Xuyên	2,000	Long Xuyên	Long Xuyên	54.2	Kênh Cây - Phủ
13	Trinh Nữ	20,000	Hồng Khê	Hồng Khê, Cổ Bì	78	Sông Đình Đào
14	Cổ Bì	6,600	Cổ Bì	Cổ Bì, Nhân Quyền, Hồng Khê	127	Kênh Phủ - Cổ Bì
15	Trâm Giữa	1,000	Thái Hòa	Thái Hòa	35	Kênh dẫn TB Thái Dương
16	Nhữ Thị	2,000	Thái Hòa	Thái Hòa	149	Kênh Phủ - Hà Chợ
<b>Cộng</b>		<b>155,300</b>			<b>1,666.6</b>	

### b) Cấp nước sạch

- Nguồn nước: Lấy từ trạm cấp nước sạch Hải Dương thông qua trạm tăng áp Ghề công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ

- Các trạm cấp nước hiện có trên địa bàn huyện: gồm trạm tăng áp thị trấn Sắt; trạm cấp nước liên xã Nhân Quyền- Cổ Bì; TCN xã Thái Dương, TCN xã Long Xuyên, TCN xã Hồng Khê; TCN xã Vĩnh Tuy, trạm tăng áp xã Vĩnh Hồng, TCN xã Bình Xuyên.

- Trục ống chính cấp nước (tuyến cấp 1): các tuyến ống cấp nước chính được lắp đặt chạy dọc các tuyến đường giao thông chính như QL38, TL392, TL394, TL395, HL5, HL6 .... Các tuyến ống nhánh (tuyến cấp II, III) cấp nước tới các khu vực tiêu dùng. Thiết bị nhà máy, đường ống tiếp tục nâng cấp, cải tạo tránh thất thoát lớn. Hiện có 100% dân số được cấp nước sạch.

**Bảng 11: Thống kê hiện trạng các trạm cấp nước, trạm tăng áp cấp nước**

Stt	Tên trạm	Vị trí xây dựng	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Phạm vi phục vụ
1	Trạm tăng áp thị trấn Sắt	Thị trấn Sắt	1.500	Phần lớn các xã huyện Bình Giang
2	Trạm cấp nước liên xã Nhân Quyền- Cổ Bì	Xã Nhân Quyền	950	Xã Nhân Quyền, Xã Cổ Bì
3	Trạm cấp nước xã Thái Dương	Xã Thái Dương	300	Xã Thái Dương
4	Trạm cấp nước xã Long Xuyên	Xã Long Xuyên	1.000	Xã Long Xuyên
5	Trạm cấp nước xã Hồng Khê	Xã Hồng Khê	300	Xã Hồng Khê
6	Trạm cấp nước xã Vĩnh tuy	Thôn Mòi	300	Xã Vĩnh Tuy, Hùng Thắng
7	Trạm tăng áp xã Vĩnh Hồng	Thôn My Khê	7.000	Xã Vĩnh Hồng, Tân Việt, Thái Học
8	Trạm cấp nước xã Bình Xuyên	Xã Bình Xuyên	900	Xã Bình Xuyên



**c) Cấp nước phòng cháy chữa cháy**

- Cấp nước phòng cháy áp lực thấp
- Đã lắp đặt các trụ cứu hỏa tại thị trấn Sắt, các đô thị mới, khu dân cư mới, bên trong các cụm công nghiệp
- Khu vực nông thôn không có hệ thống cấp nước PCCC áp lực thấp.
- Cấp nước chữa cháy không áp
- Chủ yếu tại các khu vực nông thôn chưa có hệ thống cấp nước PCCC áp lực, nguồn cấp nước chữa cháy là từ các ao, hồ, kênh rạch có trong địa bàn, chữa cháy thủ công.

**d) Thoát nước**

**- Công trình tiêu thoát nước và phòng chống lũ**

+ Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện: tiêu thoát nước trên địa bàn thông qua hệ thống sông nội đồng, kênh mương, ao hồ, thông qua hệ thống trạm bơm tiêu để thoát ra sông Sắt, sông Đĩnh Đào và sông Cừ An với 10 trạm bơm chính, và các trạm bơm nhỏ lẻ tại các xã để tiêu thoát cục bộ. Năng lực các trạm bơm đã đáp ứng được yêu cầu tiêu và tưới.

**Bảng 12: Các trạm bơm tiêu thoát nước mặt chính trên địa bàn huyện Bình Giang**

STT	Tên trạm bơm	Công suất	Địa điểm	Phạm vi phục vụ		Nguồn tiêu thoát ra sông
		(m <sup>3</sup> /h)		Khu vực	Diện tích thực tế (ha)	
1	Hưng Thịnh	9,8	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng, Lương Điền - Cẩm Giàng	288	Sông Kim Sơn
2	Thúc Kháng	9	Thúc Kháng	Thúc Kháng	291	Sông Tây Kè Sắt
3	Thái Dương	17,5	Thái Dương	Thái Dương	858	Sông Tây Kè Sắt
4	Bình Cách	3,8	Bình Xuyên	Bình Xuyên	200	Kênh Hồng Quang
5	Cầu Sộp A	44	Tráng Liệt	Tráng Liệt, Kè Sắt, Tân Phong, Thúc Kháng	2265	Sông Tây Kè Sắt
6	Mòi	10,4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	520	Sông Kim Sơn
7	Hùng Thắng	15	Hùng Thắng	Hùng Thắng	694	Sông Kim Sơn
8	Long Xuyên	2	Long Xuyên	Long Xuyên	116	Kênh Cậy - Phủ
9	Trình Nữ	20	Hồng Khê	Hồng Khê, Cổ Bì	654	Sông Đĩnh Đào
10	Ô Xuyên	40	Cổ Bì	Cổ Bì, Nhân Quyền, Hồng Khê	2193	Sông Đĩnh Đào
	<b>Cộng</b>	<b>171,5</b>			<b>8,079.0</b>	

**Bảng 13: Các cống dưới đê vừa lấy nước tưới, vừa tiêu thoát nước**

STT	Tên cống	Địa điểm (xã)	Số cửa
1	Cống Cây	Long Xuyên	1
2	Cống Bá Đoạt	Long Xuyên	1
3	Cống lấy nước và tiêu tranh thủ TB Mòi	Vĩnh Hưng	1
4	Cống lấy nước và tiêu tranh thủ TB Cầu Sộp A	Vĩnh Hưng	1
5	Cống Hòa Tô (lấy nước dưới đê BHH)	Vĩnh Hưng	1
6	Cống Long Vương (lấy nước và tiêu tranh thủ TB Hùng Thắng)	Hùng Thắng	1
7	Cống lấy nước và tiêu tranh thủ TB Thúc Kháng	Thúc Kháng	1
8	Cống Hà Chợ dưới đê BHH	Thái Dương	1
9	Cống Cổ Bì dưới đê BHH	Cổ Bì	1
10	Cống Ô Xuyên dưới đê BHH	Cổ Bì	1
11	Cống lấy nước và tiêu tranh thủ TB Trinh Nữ	Ô Xuyên	1
<b>STT</b>	<b>Các tuyến kênh thủy lợi chính trên địa bàn huyện Bình Giang</b>		
1	Kênh trung thủy nông Sắt - Phủ		
2	Kênh trung thủy nông Cây - Phủ		
3	Kênh trung thủy nông Cây - Bá Đoạt		
4	Kênh trung thủy nông Phủ - Cổ Bì		
5	Kênh trung thủy nông Phủ - Hòa Loan		
6	Kênh trung thủy nông Hòa Loan - Như		
7	Kênh trung thủy nông Cầu Cốc - Cầu Lâm		
8	Kênh trung thủy nông Phủ - Hà Chợ		

+ Thực hiện Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương, hiện nay hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện được phân cấp như sau:

+ Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi quản lý: Tổng 26 kênh dẫn, kênh tiêu với tổng chiều dài 70,06km: Sắt - Phủ, Hà Chợ - Phủ, Cây - Phủ, Phủ - Cổ Bì, Phủ - Hòa Loan, Bùi Xá - Ô Xuyên, Cây - Bá Đoạt, Cầu Cốc - Cầu Lâm, Hòa Loan - Như, 17 kênh tiêu. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh tưới: 22,334/24,711km (bằng 90,4%). Xí nghiệp quản lý 13 cống lớn dưới đê BHH.

+ HTX quản lý: Tổng 208 tuyến kênh, với tổng chiều dài 109,915 km, có 105 trạm bơm với tổng số 128 tổ máy bơm. Đảm bảo tưới, tiêu được 100% diện tích đất nông nghiệp.

+ Hàng năm các đơn vị đều triển khai thực hiện kế hoạch nạo vét, sửa chữa các công trình đảm bảo tốt cho công tác tưới, tiêu phục vụ cho sản xuất và phòng chống thiên tai trên địa bàn. Nhìn chung hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất, dân sinh, phòng chống thiên tai và đáp ứng tốt yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM.

+ Các tuyến sông còn lại chủ yếu phục vụ tưới tiêu.

**- Thoát nước đô thị - công nghiệp – nông thôn**

+ Về xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung của thôn, xã: đã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải, ngập úng kéo dài.

+ Các hộ gia đình đều có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải ra môi trường.

+ Trên địa bàn huyện chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho khu vực đô thị và dân cư nông thôn.

+ Nước thải bệnh viện sau xử lý cũng thải vào cống chung song chất lượng sau xử lý không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.

+ Trong CN có hệ thống thoát nước tương đối hoàn thiện cho thoát nước mưa và nước thải. Các CCN hệ thống thoát nước chưa hoàn thiện, chưa có trạm xử lý cho từng cụm.

**2.5.3. Hệ thống cấp điện**

**a) Điện trung áp**

- Trạm biến áp: Toàn huyện có 166 trạm biến áp 34/0.4kV do điện lực Hải Dương quản lý với tổng dung lượng đạt 51.000 kVA, và 85 trạm biến áp 34/0.4kV do khách hàng quản lý với tổng dung lượng đạt 54.755kVA.

**Bảng 14: Bảng tổng hợp trạm biến áp và đường dây truyền tải**

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kVA)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Trạm trung gian</b>	<b>Trạm</b>			
<b>II</b>	<b>Trạm biến áp phân phối</b>	<b>Trạm</b>	<b>251</b>	<b>105 755</b>	
1	Trạm 35/0,4kV	Trạm	251	105 755	
	- Tài sản Điện Lực	Trạm	166	51 000	
	- Tài sản khách hàng	Trạm	85	54 755	
2	Trạm 22/0,4kV	Trạm			
	- Tài sản Điện Lực	Trạm			
	- Tài sản khách hàng	Trạm			
<b>III</b>	<b>Đường dây trung thế</b>	<b>Km</b>	<b>138,64</b>		
1	ĐZ 35kV		136,49		
2	Cáp ngầm 35kV		2,15		
<b>IV</b>	<b>Đường dây hạ thế</b>	<b>Km</b>			
	ĐZ 0,4kV Điện lực quản lý	Km	316,27		

### **b) Điện hạ áp**

- Tổng số hộ dùng điện trên địa bàn huyện là 42.067 hộ. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn, bảo đảm được chất lượng điện năng từ nguồn lưới điện quốc gia, đạt tỷ lệ 100%.

- Hệ thống điện liên xã đảm bảo cấp đủ điện cho các khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp hoạt động và phục vụ dân sinh, sản xuất của nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.

#### **2.5.4. Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng khác**

- Trên địa bàn có tuyến ống dẫn dầu từ Quảng Ninh- Hà Nội đi qua.

- Các cửa hàng kinh doanh xăng dầu hầu hết được xây dựng ven các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ. Các cửa hàng đều được trang bị các loại máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh, bao gồm: máy bán xăng, kho dự trữ lưu thông (bể chứa), thiết bị phòng chống cháy nổ...

#### **2.5.5. Giáo dục**

- Phát huy truyền thống hiếu học của huyện có “Làng Tiên sỹ xứ Đông” - Chất lượng giáo dục - đào tạo không ngừng được nâng cao. Đến nay trên địa bàn huyện có tổng số 57 trường học các cấp, đã có 100% các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn Quốc Gia, trong đó: có 50/57 trường (xã Bình Minh và Thái Hòa giảm mỗi xã 01 trường do hợp nhất trường tiểu học và THCS) đạt chuẩn chiếm tỷ lệ 87,71%. Cụ thể:

- Trường THPT: 04 trường, trong đó có 03 trường công lập đạt chuẩn Quốc Gia là: THPT Bình Giang, Kế Sắt, Đường An và 01 trường THPT Vũ Ngọc Phan; ngoài ra huyện còn có Trung tâm GDTX- Hướng nghiệp;



THPT Bình Giang



THPT Kế Sắt



THPT Đường An



THPT Vũ Ngọc Phan

- Trường THCS: có 14/17 trường đạt chuẩn Quốc Gia, (trong đó trường THCS Vũ Hữu là trường trọng điểm chất lượng cao)

- Trường Tiểu học và THCS: có 2/2 trường đạt chuẩn Quốc Gia;

- Trường Tiểu học: có 16/16 trường đạt chuẩn Quốc Gia;

- Trường Mầm non: có 15/18 trường đạt chuẩn Quốc Gia;

- Cơ sở vật chất trang thiết bị đồ dùng dạy và học từng bước được nâng cấp đồng bộ ở tất cả các cấp, bậc học. Quy mô trường, lớp học ngày càng mở rộng. Đội ngũ giáo viên được đào tạo nâng cao về trình độ, đáp ứng được yêu cầu dạy và học, chất lượng giáo dục không ngừng được nâng lên, hàng năm kết quả thi học sinh giỏi đạt giải có tỷ lệ cao, tỷ lệ học sinh đỗ vào đại học, cao đẳng nhiều. Công tác quản lý, chỉ đạo, đổi mới giáo dục từng bước đi vào nề nếp; Trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, thị trấn hoạt động có hiệu quả.

- Hàng năm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trên toàn huyện đạt trên 99,1%, số học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục vào học các trường Trung học phổ thông, trường bổ túc trung học phổ thông, trường trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đạt trên 90%.

#### **2.5.6. Y tế**

- Cơ sở vật chất y tế được tăng cường, chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân từng bước được nâng cao, mạng lưới y tế cơ sở được xây dựng theo hướng chuẩn quốc gia; nhiều thiết bị công nghệ cao được đưa vào khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Huyện có Trung tâm y tế: có 03 phòng chức năng, 11 khoa khám chữa bệnh được xây dựng kiên cố, sạch sẽ (*được công nhận đạt tiêu chuẩn hạng III tại Quyết định số 1124/QĐ - UBND ngày 12/5/2015, của UBND tỉnh Hải Dương về việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế*) và 18 trạm y tế xã, thị trấn đầy đủ tiện nghi, trang thiết bị, với 190 giường bệnh, đạt tỷ lệ 23,6 giường/ 1 vạn dân.



- 15/16 đơn vị đạt chuẩn Quốc gia về y tế, các trạm y tế đều có bác sĩ công tác thường xuyên, có y sỹ sản nhi, nữ hộ sinh trung cấp và điều dưỡng đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 88,36%.

#### **2.5.7. Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao**

- Về hoạt động văn hóa- văn nghệ, thể dục- thể thao: Trung tâm Văn hóa huyện xây dựng đạt chuẩn theo thông tư 11/2010/TT-BVHTTDL, quy mô gồm Nhà văn hóa huyện có hội trường Nhà văn hóa có diện tích xây dựng là 2.587,4m<sup>2</sup> đảm bảo trên 360 chỗ ngồi, sân khấu và đầy đủ các trang thiết bị âm thanh, ánh sáng...đảm bảo phục vụ hội nghị và tổ chức các hội diễn văn nghệ;

- Huyện luôn duy trì và phát triển. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư được đẩy mạnh đã mang lại hiệu quả thiết thực. Có 100% số xã có Trung tâm văn hóa thể thao với diện tích đạt chuẩn: Nhà hội trường từ 200 đến 300 chỗ ngồi được trang bị đầy đủ bàn ghế, tủ , loa đài, âm thanh, ánh sáng...

- Có khu thể thao diện tích trên 1.000m<sup>2</sup> với sân cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi...Sân vận động có diện tích từ 10.000m<sup>2</sup> trở lên, đảm bảo tổ chức các hoạt động thể thao của địa phương;

- Nhà văn hóa và khu thể thao thôn: Hiện nay, sau khi sát nhập thôn, 17 xã của huyện có 83 thôn, khu dân cư; 83/83 thôn, khu dân cư có nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn; Quy mô các nhà văn hóa trên 100 chỗ ngồi với đầy đủ trang thiết bị: loa đài, tủ sách, bàn ghế...theo quy định, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và tổ chức các hoạt động của nhân dân, 100% các thôn, khu dân cư có khu thể thao đạt chuẩn;



- Về Tôn giáo, di tích: Trên địa bàn huyện có 02 Tôn giáo (Phật giáo và Công giáo) cùng phát triển ổn định, không có sự phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo; các tín đồ theo tôn giáo khác nhau cùng chung sống hài hòa trong cộng đồng xã hội.

+ Toàn huyện có 13 di tích cấp Quốc Gia, 27 di tích cấp Tỉnh, 01 văn hóa phi vật thể hát Trống quân xã Thúc Kháng;

+ Công giáo có 7.754 tín đồ, tập trung chủ yếu ở thị trấn Kê Sắt và xã Tráng Liệt; trong 2 Giáo xứ lớn là: Kê Sắt, An Tôn và 5 họ đạo); có Nhà thờ lớn Kê Sắt, nhà thờ Giáo xứ An Tôn được xây dựng từ thế kỉ XIX.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 115 cơ sở tín ngưỡng như: Đình, đền, miếu, phủ.v.v.

- Về Thông tin: Có 100% số xã có Bưu điện văn hóa đảm bảo phục vụ như: Gửi bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát nhanh, phát hành báo...; Các xã đều có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet tới tất cả các thôn, xóm như: Viettel, Mobifone, Vinaphone...; Đài truyền thanh cấp xã, thôn, xóm hoạt động thương xuyên và hiệu quả. Có 100% xã trong huyện được trang bị máy tính phục vụ công tác, có ứng dụng thông tin trong quản lý điều hành;



Nhà thờ Kê Sắt



Đình Mộ Trạch

### **2.5.8. Việc thu gom vận chuyển rác và nghĩa địa**

#### **a) Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện**

- Chất thải rắn sinh hoạt: 16/16 xã, thị trấn (đạt 100%) có tổ thu gom rác thải hoạt động thường xuyên. 100% các xã, thị trấn có bãi chôn, lấp rác thải đảm bảo yêu cầu (vị trí cách xa khu dân cư,tiện đường giao thông, không làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt và mỹ quan nông thôn).

- Chất thải rắn công nghiệp: Hầu hết các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất công nghiệp, dịch vụ,... trên địa bàn huyện đều ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định. Một số chất thải có thể tái chế các công ty đã thực hiện tái chế, tái sử dụng để giảm phát sinh ra môi trường.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Trên địa bàn huyện hiện nay có Công ty Cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc có công suất xử lý rác 50 tấn/ngày đêm, thu gom rác thải của thị trấn Kê Sắt và các xã; Các thôn, khu dân cư còn lại do các tổ thu gom rác thải sinh hoạt tổ chức thu gom. Tần suất thu gom rác tại các xã, thị trấn trung bình 2-3 lần/tuần. Các đơn vị thu gom rác có trách nhiệm thu gom, vận chuyển toàn bộ khối lượng rác thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh trong khu vực được giao quản lý đến bãi chôn lấp hoặc lò đốt rác của khu vực.

- Hiện nay, toàn huyện có 94 bãi rác đang sử dụng trong đó có 14 bãi rác được tỉnh, huyện cấp kinh phí để xây dựng , 80 bãi rác do xã quy hoạch, tự đào

đắp và 1 lò đốt rác thải tại thị trấn Kẽ Sắt; Các bãi chôn lấp trên địa bàn huyện đã đáp ứng được các tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp chất thải rắn (TCXDVN 261:2001); Quy mô các bãi chôn lấp được lựa chọn căn cứ trên cơ sở dân số, khối lượng phát sinh, tỷ lệ tăng dân số và lượng gia tăng chất thải,...

- Đối với chất thải nguy hại: cơ bản các công ty trong cụm CN và ngoài cụm CN đã đăng ký sở chủ nguồn thải hoặc báo cáo định kỳ với Sở Tài nguyên và Môi trường, có khu lưu giữ và ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.

- Chất thải rắn y tế: Trung tâm y tế huyện Bình Giang đã ký hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với tổ thu gom rác thải của địa phương; rác thải y tế cơ bản đã được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện nay, toàn bộ rác thải y tế, rác thải nguy hại của bệnh viện đã được thu gom, lưu trữ sau đó hợp đồng với công ty Cổ phần môi trường xanh Minh Phúc đến vận chuyển xử lý theo quy định. Trạm y tế các xã và các phòng khám, đã tiến hành phân loại rác ngay tại nguồn, rác thải sinh hoạt được ký hợp đồng với tổ thu gom rác các xã, thị trấn thu gom, xử lý. Rác thải y tế được thu gom, tập trung và xử lý bằng phương pháp đốt.

- Bệnh viện Đa khoa huyện đã đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung nhập khẩu từ Nhật với công suất 50m<sup>3</sup>/ng.đ, xử lý hiệu quả toàn bộ nguồn nước thải của bệnh viện.

- Chất thải rắn nông nghiệp: Trên địa bàn huyện có 150 bể chứa, việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đáp ứng được một số tiêu chí theo Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016.

- Nhìn chung, trong những năm qua, rác thải phát sinh trên địa bàn huyện đã cơ bản được thu gom và xử lý theo quy định.

***b) Các cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực – thực phẩm)***

- Hiện nay, trên địa bàn huyện Bình Giang có 04 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Tân Hồng – Vĩnh Hồng, Cụm công nghiệp Hưng Thịnh, cụm công nghiệp Tráng Liệt và Cụm công nghiệp Nhân Quyền. Trong đó có cụm công nghiệp Nhân Quyền có Báo cáo Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt năm 2014. Các cụm công nghiệp còn lại chưa có thủ tục hành chính về môi trường. Hầu hết các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất trong các Cụm CN đã có thủ tục về môi trường và xây dựng các công trình xử lý nước thải riêng, bên cạnh đó các doanh nghiệp đều ký hợp đồng xử lý rác thải công nghiệp với đơn vị có tư cách pháp nhân để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo đúng quy trình.

- Rác thải công nghiệp tại làng nghề đều được các hộ sản xuất kinh doanh thu gom, tận thu làm nguyên liệu đốt, thức ăn chăn nuôi hoặc bán cho các cơ sở tái chế để giảm thiểu phát sinh rác thải ra môi trường.

- Qua rà soát công tác quản lý Nhà nước về môi trường, toàn huyện có 38 doanh nghiệp, hộ cá thể được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động

môi trường, 04 đề án bảo vệ môi trường chi tiết; UBND huyện Bình Giang xác nhận 16 trường hợp cam kết bảo vệ môi trường, 6 trường hợp đề án bảo vệ môi trường đơn giản và 18 kế hoạch bảo vệ môi trường. Qua công tác kiểm tra, rà soát, phân loại đánh giá việc chấp hành pháp luật về môi trường, huyện đang yêu cầu các cá nhân, tổ chức kinh doanh thuộc đối tượng phải lập đánh giá tác động môi trường, đề án, cam kết, kế hoạch bảo vệ môi trường khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình cấp thẩm quyền xác nhận theo đúng quy định.

- Đối với các trang trại: Hiện nay, trên địa bàn huyện các trang trại chăn nuôi tập trung, các trang trại trên địa bàn huyện đã số đã áp dụng các biện pháp xử lý chất thải bằng hầm biogas, đệm sinh học, không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường xung quanh.

- Đối với các làng nghề: Các làng nghề đã thành lập tổ tự quản về môi trường, có quy chế hoạt động do UBND xã phê duyệt. 100% số hộ sản xuất trong làng nghề đều có cam kết bảo vệ môi trường theo quy định. Các làng nghề trên đang hoạt động trên địa bàn huyện đã được UBND huyện phê duyệt phương án bảo vệ môi trường theo quy định.

### ***c) Nghĩa trang***

- Các nghĩa trang trên địa bàn các xã được xây dựng theo quy hoạch và có Quy chế quản lý nghĩa trang được UBND cấp xã phê duyệt. Việc mai táng được thực hiện theo đúng quy chế quản lý nghĩa trang, phù hợp với tín ngưỡng phong tục tập quán truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh, đảm bảo vệ sinh môi trường.

## **2.6. Đánh giá chung**

### ***2.6.1. Thuận lợi***

- Có vị trí chiến lược, quan trọng trong tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị trong vùng; Giao thông thuận lợi với QL5, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL38 đi qua.

- Địa hình đồng bằng, bằng phẳng, quỹ đất lớn phù hợp cho xây dựng công nghiệp, đô thị, 3 mặt giáp sông có cảnh quan tự nhiên đẹp vừa lưu thông hàng hóa giữa các địa phương, đồng thời tiêu thoát nước dễ dàng...;

- Tốc độ đô thị hóa nhanh và đã được mở rộng: một số khu đô thị mới ra đời; Các cụm công nghiệp, các nhà máy lớn hình thành tạo thế đi lên cho kinh tế huyện. Về cơ bản việc xây dựng phát triển đô thị trong những năm qua đã bám sát quy hoạch được duyệt. Các khu đô thị dân cư mới xây dựng theo quy hoạch cơ bản đảm bảo được các nhu cầu: ở, phúc lợi công cộng, cây xanh hạ tầng đô thị.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội tương đối đầy đủ, vững chắc: Hệ thống cơ sở hạ tầng về văn hóa, y tế, giáo dục, viễn thông bưu chính... của huyện hầu hết đã khang trang, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

- Bước đầu hình thành các trục không gian đô thị, đặc biệt là khai thác và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, tạo các điểm nhấn kiến trúc đô thị kết hợp với sự



bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Kiến trúc đô thị đã từng bước theo xu hướng hiện đại, tiện dụng.

- Là huyện có nhiều khu di tích lịch sử đã xếp hạng Quốc Gia, cấp Tỉnh và đặc trưng nổi tiếng như: Nhà thờ Kê Sắt, chùa Sùng Ân, làng “Tiến Sĩ xứ Đông”- Nhuận Trạch và nhiều làng nghề truyền thống khác...;

### **2.6.2. Khó khăn**

- Địa hình có sông ngòi bao bọc (3/4 ranh giới) nên bị chia cắt. Đây là một hạn chế, gây khó khăn cho việc hình thành hệ thống giao thông thông suốt. Việc đầu tư cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Huyện vì thế mà cũng sẽ tốn kém nhiều kinh phí so với các địa phương khác.

- ¾ Cụm công nghiệp của huyện tập trung nhiều trên các tuyến đường ở khu vực xung quanh thị trấn (QL5, QL38 và TL392) nên ảnh hưởng đến phát triển đô thị, nhất là vấn đề môi trường.

- Các địa phương dự kiến phát triển đô thị như: Thúc Kháng, Vĩnh Hưng, Tân Hồng, Long Xuyên, Thái Học... Chưa tạo được các trục đường Trung tâm mang tính cảnh quan của khu vực đô thị. Chưa dự trữ các quỹ đất đẹp để phát triển khu các chức năng mới.

- Việc đầu tư hạ tầng và phát triển kinh tế xã hội ở một số xã còn hạn chế. Kinh tế nhìn chung còn khó khăn; đời sống người dân chưa cao.

- Giao thông công cộng phát triển còn hạn chế, phương tiện giao thông cá nhân vẫn đóng vai trò chính trong giao thông của huyện. Còn thiếu nhiều gara, bãi đậu xe cho phương tiện giao thông.

- Tỷ lệ cây xanh trong khu dân cư còn thiếu, chưa hình thành được Công viên trung tâm cấp đô thị và các khu vực đô thị khác.

### **2.6.3. Cơ hội**

- Định hướng của Tỉnh Hải Dương: phát triển Bình Giang trở thành đô thị loại IV và là trung tâm cấp tiểu vùng, đầu mối giao thông phía Tây của Tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận, sẽ tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho Bình Giang.

- Một số tuyến đường giao thông chiến lược của Trung ương, của Tỉnh được định hướng qua địa bàn Huyện mở ra cơ hội phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ trên địa bàn huyện.

- Xu thế phát triển các khu cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ thương mại du lịch, vui chơi giải trí, giáo dục đào tạo, y tế, TDTT đang được quan tâm đầu tư khai thác.

### **2.6.4. Thách thức**

- Bình Giang là huyện có sự tập trung phát triển cao về công nghiệp; hiện trạng môi trường đã xuất hiện ô nhiễm về khói bụi từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, cục bộ. Tuy nhiên trong thời gian tới, xu thế phát triển công nghiệp của Bình Giang diễn ra rất mạnh mẽ, do vậy vấn đề mâu thuẫn, thách thức đặt ra giữa phát triển đô thị - công nghiệp và bảo vệ môi trường là quan trọng hàng đầu, đòi hỏi rất cần sự can thiệp từ các cấp, ngành địa phương, đặc biệt là từ chính các doanh

nghiệp ngay từ đầu trước khi bắt tay vào xây dựng cần quan tâm, ý thức bảo vệ môi trường.

- Nguồn vốn đầu tư của của Tỉnh hạn hẹp, lại phải phân bổ đều cho các địa phương, nên để phát triển đô thị của Bình Giang chủ yếu dựa trên cơ sở phát huy nguồn lực của địa phương, của doanh nghiệp và nguồn vốn từ các tổ chức khác thông qua các hình thức thu hút đầu tư, nguồn xã hội hóa...

- Tiềm năng phát triển du lịch- lịch sử văn hóa phong phú hiện đã có được khai thác, song còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được hiệu quả, còn thiếu tính liên kết: do thiếu vốn, trình độ năng lực nghiên cứu và quản lý...Do đó cần “đánh thức” nguồn lực nội tại này để phát triển và bảo tồn nguồn văn hóa đáng quý này không phải địa phương nào cũng có được.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

Trong những năm gần đây, huyện Bình Giang cũng như nhiều địa phương khác trong tỉnh và khu vực, đã có những biểu hiện của BĐKH như nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng lên, lượng mưa năm giảm, khô hạn đã xảy ra, quy luật thời tiết có sự thay đổi khó lường. Trong bối cảnh BĐKH, các hiện tượng thiên tai, cực đoan có xu hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ. Các hiện tượng ngập lụt, sạt lở đất do mưa to, rét đậm kéo dài; lốc xoáy, mưa đá; hạn hán do nắng nóng kéo dài ... có nguy cơ diễn ra trên địa bàn, trong những năm gần đây biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất ...

Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch hại dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu còn làm tăng tần suất, cường độ, tính biến động và tính cực đoan như giông, bão tố, lốc, các thiên tai gây nên sự thay đổi đột ngột về thời tiết, mưa lũ, ngập úng hay hạn hán, rét hại, dịch bệnh, sâu bệnh, sẽ có tác động tới các mặt khác nhau của đời sống xã hội, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả của việc sử dụng đất. Biến đổi khí hậu làm cho năng suất cây trồng, vật nuôi trên một đơn vị diện tích giảm, thậm chí mất mùa, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Những vấn đề đó đặt ra phải có các giải pháp ứng phó

nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến việc phân bố sản xuất của các nhà máy, cơ sở thủ công nghiệp và lĩnh vực xây dựng dân dụng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng trong thời gian qua và những năm tới. Các công trình xây dựng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng bị ảnh hưởng do biến đổi khí hậu ... dẫn đến việc sử dụng đất không hiệu quả trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội cũng như đời sống của nhân dân.

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

##### 1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

###### 1.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy

Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013, có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014; Luật quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm ngày 20/11/2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2019. Sau khi Luật có hiệu lực thi hành, UBND Huyện đã phối hợp với Sở tài nguyên và Môi trường tổ chức hội nghị phổ biến, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên các cơ quan liên quan ở Huyện, chủ tịch, cán bộ chuyên môn của các xã, thị trấn. Ở các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện tiến hành tổ chức các lớp để tuyên truyền Luật đất đai cho cán bộ cơ sở. Ngoài ra còn thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống đài truyền thanh từ Huyện đến cơ sở.

- Huyện ủy Bình Giang đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ/HU ngày 12/05/2016 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai và Chỉ thị số 13/CT- HU ngày 09/01/2017 tăng cường ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm về đất đai;

- UBND huyện Bình Giang ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 17/01/2017 về việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Bình Giang; thành lập Hội đồng xử lý các vi phạm về đất đai trên địa bàn huyện Bình Giang tại Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 06/7/2017;

- Hàng năm UBND huyện Bình Giang đã xây dựng và ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện cho các cơ quan chuyên môn huyện và UBND cấp xã, thị trấn về quản lý, sử dụng đất; chỉ đạo phòng Tư pháp, Đài phát thanh huyện tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai.

Nhìn chung các văn bản chỉ đạo của UBND huyện ban hành kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế quản lý đất đai của huyện, góp phần quan trọng đưa Luật đất đai vào đời sống nhân dân, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất đai trên địa bàn huyện, ngăn

chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý, sử dụng đất đai. Đảm bảo việc sử dụng đất đai được đúng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

### ***1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

- Về địa giới hành chính đã được xác định và hoạch định mốc giới theo chỉ thị 364/CT của Chính phủ từ năm 1993-1996, với các xã, huyện, tỉnh giáp ranh không có sự tranh chấp hay biến động.

- Ranh giới giữa Bình Giang và các huyện giáp ranh đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ địa giới hành chính theo quy định.

- Bản đồ địa giới hành chính các cấp đều được thực hiện theo chỉ thị 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: cấp huyện 1/25.000; cấp xã 1/5.000 và tùy theo quy mô diện tích của từng xã, thị trấn.

- Thực hiện Nghị Quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội v/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương; trong đó huyện Bình Giang thực hiện sắp xếp 03 xã, 01 thị trấn thành 01 xã, 01 thị trấn. Sau khi sắp xếp còn 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 15 xã và 01 thị trấn, số lượng đơn vị hành chính trực thuộc giảm do sắp xếp là 02 đơn vị. Cụ thể: nhập xã Tráng Liệt và thị trấn Kê Sắt để thành lập thị trấn Kê Sắt, nhập xã Hưng Thịnh và xã Vĩnh Tuy để thành lập xã Vĩnh Hưng. Tổng diện tích tự nhiên của huyện Bình Giang sau khi kiểm kê đất đai năm 2019 là **10.614,51** ha.

### ***1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

- Công tác đo đạc chỉnh lý và lập bản đồ địa chính đất canh tác nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa (năm 2003-2005) đã được UBND tỉnh chỉ đạo thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường, đã hoàn thành xong cho tất cả các đơn vị hành chính cấp xã trong huyện và được cấp thẩm quyền kiểm tra. Đơn vị đo đạc đã bàn giao toàn bộ tài liệu bản đồ cho huyện.

- Công tác đo đạc bản đồ địa chính khu vực đất dân cư nông thôn và đô thị đang được triển khai từ năm 2005, đã thực hiện được 16/16 xã và thị trấn, tài liệu bản đồ và số liệu bảng biểu kèm theo đã được kiểm định và bàn giao cho xã, huyện được 16/16 xã, thị trấn của huyện.

- Bản đồ hiện trạng các cấp được thành lập song song với công tác kiểm kê đất đai năm: 2010, 2014 và năm 2019. Bản đồ hiện trạng được lập theo tỷ lệ

1/25.000 đối với cấp huyện và tỷ lệ 1/5.000, 1/2.000 tùy theo quy mô về diện tích các xã, thị trấn. Hiện nay huyện Bình Giang hiện có 16/16 xã (sau khi sáp nhập), các xã thị trấn đã được lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và cấp xã theo quy định của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 12/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được thành lập theo tỷ lệ 1/25.000 theo công nghệ số hoá theo hệ tọa độ VN-2000 và đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thu hồi, giao đất, cho thuê đất.

#### ***1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Trên cơ sở quy định của Trung ương, chỉ đạo UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện đã lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 3000/QĐ-UBND ngày 10/12/2013. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 30/7/2020.

Trên cơ sở Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch được duyệt UBND huyện Bình Giang tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo quy định.

- Giai đoạn 2016-2020, việc lập kế hoạch sử dụng đất được lồng ghép trong quá trình thực hiện dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND huyện, phòng, ban chuyên môn, các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, xử lý số liệu, xác định chỉ tiêu sử dụng đất, thực hiện các quy trình lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo hướng dẫn, trình hồ sơ thực hiện đến Hội đồng thẩm định của tỉnh và được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cụ thể như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 30/12/2015.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 31/12/2017.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 30/01/2019.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 04/02/2020.

b) Việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm

- UBND huyện đã thực hiện rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất để đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt. Trường hợp chưa có trong danh mục quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện xem xét, có ý kiến đối với các công trình, dự án, đề nghị bổ sung quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, đồng thời cập nhật, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các trường hợp phù hợp quy định.

- Giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn huyện có phát sinh một số công trình, dự án cần triển khai thực hiện trong năm. UBND huyện đã cập nhật, điều chỉnh và có văn bản đề nghị UBND tỉnh bổ sung danh mục công trình vào kế hoạch sử dụng đất, đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm tại các Quyết định: 2592/QĐ-UBND ngày 22/9/2016; 1190/QĐ-UBND ngày 14/4/2017; 1921/QĐ-UBND ngày 29/6/2017; 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1229/QĐ-UBND ngày 19/4/2018, 1471/QĐ-UBND ngày 15/5/2018, 3039/QĐ-UBND ngày 23/8/2018; 1773/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 2849/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước đi vào nề nếp, tạo sự chủ động và giải quyết kịp thời nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng các loại đất đã được chuyển đổi mục đích phù hợp với quá trình đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bước đầu đã dự báo về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã được tập trung chỉ đạo thực hiện. Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt UBND huyện đã tổ chức công khai và ban hành các văn bản theo thẩm quyền chỉ đạo các ngành, cấp xã bám sát để thực hiện. Qua đó, đã nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng

nguồn lực từ đất, tạo hành lang pháp lý trong xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên việc lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất còn chậm (*quy hoạch được phê duyệt năm 2013, điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2020*), bắt cập từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sâu rộng.

#### ***1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được chú trọng; việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất... cơ bản theo đúng quy định. Trong giai đoạn 2010-2020 huyện đã tổ chức thực hiện được 307 hạng mục dự án và với tổng diện tích 263,7 ha.

Huyện đã tận dụng những lợi thế hạ tầng, kêu gọi thu hút đầu tư các dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ, hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp. Qua đó, đã góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân vùng dự án. Tuy nhiên Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn một số hạn chế; tỷ lệ thực hiện hằng năm khá thấp, bình quân dưới **30%**, có dự án kéo dài thời gian, giãn tiến độ thực hiện, thay đổi chủ đầu tư; có dự án điều chỉnh diện tích phải bổ sung kế hoạch sử dụng đất nhiều lần.

#### ***1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất***

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của huyện, do vậy luôn được Tỉnh và huyện đặc biệt quan tâm, giám sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND huyện xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong những năm qua việc thu hồi đất để chuyển mục đích thực hiện các dự án, tác động trực tiếp đến nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật.



Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

#### **1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

- Tính đến nay tỷ lệ cấp giấy chứng nhận đất ở lần đầu cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Bình Giang đạt tỷ lệ khá cao, đạt 98,17% số hộ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên vẫn còn một số xã như xã Hồng Khê tỷ lệ mới đạt 74,0 %; xã Vĩnh Hưng đạt 94,53%; xã Thái Hoà đạt 97,39%; thị trấn Kê Sắt đạt 96,6% .

- Thực hiện đúng, đảm bảo thời gian theo quy định của nhà nước trong công tác đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận.

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn sử dụng đất tại khu vực đô thị là: 2.781 hộ với tổng diện tích là 59,33 ha.

- Số giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân trên địa sử dụng đất tại khu vực đô thị trên địa bàn huyện:

+ Đất ở: 2.719 giấy chứng nhận với tổng diện tích: 49,67 ha;

+ Đất nông nghiệp: 611 giấy chứng nhận với tổng diện tích 78,44 ha;

+ Đất các hộ sản xuất kinh doanh: 13 giấy chứng nhận với tổng diện tích: 7,234 ha.

- Số hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp giấy chứng nhận: 62 hộ với tổng diện tích: 9,66 ha

#### **1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Hàng năm, thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ tài nguyên và Môi trường, của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, huyện Bình Giang luôn kịp thời thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai theo tiến độ và quy định đề ra. Năm 2014 và 2019 huyện Bình Giang đã triển khai và hoàn thành nội dung kiểm kê đất đai theo đúng kế hoạch, nội dung, sản phẩm quy định tại thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bên cạnh đó, biến động về đất đai được cập nhật thường xuyên trong hồ sơ địa chính. Kết quả này là nguồn tư liệu giúp cho huyện Bình Giang quản lý đất chặt

chẽ, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, thu thuế chuyển quyền sử dụng đất và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất...

#### ***1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Công tác xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai chưa được thực hiện trên địa bàn huyện Bình Giang. Hiện nay, nhiều địa phương trên cả nước đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và thu được nhiều kết quả khả quan. Công tác này đang góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đất đai trong giai đoạn hiện nay. Thực tế, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm xây dựng được một hệ thống thống nhất trên phạm vi cấp tỉnh và cập nhật thông tin; ở địa phương giúp các Sở TN&MT theo dõi, giám sát về tình hình sử dụng đất, thực hiện quy hoạch; ở cấp Bộ trực tiếp là Tổng cục Quản lý đất đai nắm được tình hình sử dụng đất...

Đồng thời, thông qua hệ thống, việc tra cứu truy cập thông tin đất đai của các cấp được dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi; cán bộ Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh, huyện có thể cập nhật, đồng thời, cùng một lúc tất cả những kết quả đăng ký lần đầu cũng như những biến động đất đai, nhà ở, tài sản phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng đất tại địa phương như chia tách thửa, thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng, thế chấp, bổ sung tài sản... Nhờ vậy, giảm được rất nhiều thời gian, nhân lực cho việc chỉnh lý bản đồ, hồ sơ, sổ bộ địa chính ở các cấp, cơ sở dữ liệu địa chính sau khi hình thành luôn được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và tại mọi thời điểm luôn phản ánh thông tin mới nhất của các thửa đất. Vì vậy, trong thời gian tới huyện Bình Giang cần được xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai.

#### ***1.1.10. Quản lý tài chính đất đai và giá đất***

Nhìn chung, công tác quản lý tài chính về đất đai của huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành, ngoài ra còn có các nguồn kinh phí do Nhà nước cung cấp.

### ***1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn Huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

### ***1.1.12. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

- Công tác thanh tra: Thực hiện luật đất đai 2013 có hiệu lực, huyện tập trung vào tuyên truyền Luật Đất đai và thường xuyên kiểm tra việc sử dụng đất, nên những vi phạm đã giảm dần. Công tác thanh tra, kiểm tra và hướng dẫn xử lý cho các trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã hoàn chỉnh hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn luôn được duy trì.

- Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo: Việc giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân đã được quan tâm chỉ đạo và giải quyết dứt điểm, kịp thời các vụ việc xảy ra nhằm đáp ứng tâm tư, nguyện vọng của nhân dân. Đồng thời ổn định tình hình chính trị trên địa bàn huyện không có đơn thư vượt cấp.

- Hàng năm, huyện đã thực hiện kiểm tra công tác quản lý, sử dụng đất đai tại các xã. Huyện cũng nhận được các đơn kiến nghị liên quan đến công tác Tài nguyên và Môi trường thuộc lĩnh vực đất đai. Sau khi tiếp nhận đơn, UBND

huyện đã tập trung chỉ đạo thanh tra phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu giải quyết đơn theo quy định của pháp luật.

#### ***1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.***

Huyện đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân về nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2013. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách thuế nông nghiệp, hỗ trợ vốn, pháp luật đất đai...

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

#### ***1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai***

UBND Huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các cấp chính quyền địa phương, trong Huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra đột xuất, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm số vụ, tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật Đất đai.

Xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ vi phạm; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả... đầu tư đúng mức cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đo đạc, lập hồ sơ địa chính và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn Huyện.

Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn công tác quản lý đất đai tại các xã, thị trấn, đặc biệt là các đơn vị nằm trong quy hoạch triển khai các dự án.

Do công tác tiếp công dân được duy trì nghiêm túc và ngày càng được đổi mới theo hướng tích cực; công dân được hướng dẫn gửi đơn thư khiếu nại, phản ánh, kiến nghị đến đúng địa chỉ, đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, góp phần hạn chế tối đa số vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp.

#### ***1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai***

Văn phòng đăng ký đất đai ở cấp tỉnh và các huyện, thành phố đã được đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công

nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### **1.2.1. Những kết quả đạt được**

- Quy hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước đi vào nề nếp, tạo sự chủ động và giải quyết kịp thời nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng các loại đất đã được chuyển đổi mục đích phù hợp với quá trình đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bước đầu đã dự báo về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực. Huyện đã chủ động lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để thu hút đầu tư, phát triển đô thị; chủ động điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ các đồ án quy hoạch không khả thi nhằm phát huy có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, đảm bảo quyền sử dụng đất của người dân.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

### **1.2.2. Những tồn tại, hạn chế**

Cùng với những kết quả đạt được, công tác lập, tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời gian qua vẫn còn bộc lộ những hạn chế, bất cập từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Những tác động tiêu cực từ sự phát

triển quá nóng của thị trường bất động sản, hiện tượng đầu cơ đất, tăng giá đột biến,.. đã tạo nên những áp lực không nhỏ trong công tác giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, giải quyết đất ở cho người thật sự có nhu cầu, cũng như các vấn đề về môi trường, dân sinh.

*a) Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Một số địa phương lập quy hoạch nông thôn mới chưa đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất. Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các địa phương và các ngành còn mang tính chủ quan. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn chậm do nhiều nguyên nhân khác nhau.

- Việc quy hoạch, bố trí các dự án thương mại - dịch vụ còn bất cập; một số dự án sản xuất kinh doanh còn bố trí nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp, bám ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, xen kẽ đất nông nghiệp, khu dân cư, những nơi có sẵn điều kiện hạ tầng, lợi thế thương mại, suất đầu tư thấp đã gây nên hệ lụy về môi trường, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và bất cập trong công tác quản lý về lâu dài.

Đáng lưu ý, một số dự án bố trí chồng lấn quy hoạch, xác định sai loại đất, phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch. Việc quy hoạch, bố trí quỹ đất công cộng một số nơi chưa hợp lý.

- Một số quy hoạch sử dụng đất đã công bố nhiều năm, nhưng không triển khai hoặc chỉ triển khai một phần diện tích ít quan tâm điều chỉnh quy hoạch làm ảnh hưởng đến quyền lợi người dân vùng dự án, phát sinh đơn thư khiếu nại, kiến nghị.

- Chưa rà soát chặt chẽ giữa kế hoạch sử dụng đất của từng dự án với quy hoạch sử dụng đất theo phân khu chức năng, tính khớp nối đồng bộ hạ tầng của từng dự án với hạ tầng kỹ thuật chung; một dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất mang tính cơ hội, phụ thuộc vào ý tưởng nhà đầu tư, chưa tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, chưa đảm bảo thông tin về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư theo quy định, dẫn đến danh mục dự án đề xuất đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn sai sót, thiếu tính khả thi.

*b) Tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sâu rộng, tính minh bạch trong thực hiện quy hoạch chưa thực sự cao.

- Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một số địa phương còn hạn chế; tỷ lệ thực hiện kế hoạch hàng năm khá thấp, bình quân

dưới 30% trong khi đó có dự án cần điều chỉnh, bổ sung trong năm, có trường hợp dự án đã triển khai nhưng chưa có trong kế hoạch sử dụng đất, có dự án kéo dài thời gian, giãn tiến độ thực hiện, thay đổi chủ đầu tư ; có dự án điều chỉnh diện tích phải bổ sung kế hoạch sử dụng đất nhiều lần.

- Năng lực, trách nhiệm hành chính trong quản lý đất đai, nhất là cấp cơ sở còn hạn chế; đôi lúc, đôi nơi có biểu hiện thờ ơ, thiếu trách nhiệm; một số trường hợp cơ quan quản lý nhà nước còn bị động, lúng túng, chưa thực hiện hết vai trò, trách nhiệm trong quản lý, kiểm tra nên để xảy ra tình trạng đầu cơ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng hình thức góp vốn, huy động vốn khi chưa đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

- Một số dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, không phát huy hiệu quả sử dụng đất trong khi người dân mất tư liệu sản xuất . Bên cạnh đó, một số khu đô thị, khu dân cư đã đầu tư cơ bản về kết cấu hạ tầng, nhưng việc xây dựng nhà ở trên thực tế còn rất ít, phần lớn là rao bán, chuyển nhượng, khai thác chênh lệch giá dẫn đến tình trạng hoang hóa, chưa hình thành khu đô thị thật sự như định hướng quy hoạch, gây lãng phí nguồn lực. Một số nơi hình thành các khu dân cư riêng lẻ, chưa chỉnh trang được các khu dân cư hiện hữu.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính cá biệt một số nơi chưa chặt chẽ, thiếu tính khoa học.

- Tình trạng coi nới, xây dựng trái phép trên diện tích đất đã quy hoạch vẫn xảy ra; vi phạm trong quản lý sử dụng đất sau cấp phép cá biệt có trường hợp chưa được phát hiện và xử lý kịp thời, dứt điểm. Có dự án chưa đảm bảo quy trình, thủ tục đất đai, nhưng đã tiến hành san ủi, thi công, gây khó khăn trong công tác quản lý hiện trạng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng đất tại một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc tiếp nhận, giải quyết kiến nghị thu hồi đất, xử lý vi phạm từ các địa phương chưa được xử lý kịp thời, triệt để, tạo tâm lý nhờn luật đối với người vi phạm. Thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra còn chậm; chưa có giải pháp xử lý triệt để tình trạng cố tình chây ì trong thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai, sai phạm trong sử dụng đất. Tình trạng các chủ đầu tư chuyển nhượng dự án, cho thuê lại mặt bằng, tài sản trên đất, trốn thuế, vi phạm quy định pháp luật, sử dụng đất lãng phí, triển khai không đúng tiến độ cam kết vẫn còn xảy ra.

### **1.2.3. Nguyên nhân**

#### *a) Nguyên nhân khách quan:*

- Một số văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành trong lĩnh vực đất đai chưa đồng bộ, còn chồng chéo, liên tục thay đổi;

- Tốc độ phát triển kinh tế, đô thị hóa cao, đi đôi với nhu cầu sử dụng đất lớn nhưng việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ trung ương đến tỉnh, từ tỉnh đến huyện còn chậm, chưa có cơ sở điều chỉnh phù hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nhu cầu đầu tư thực tế trong từng thời kỳ.

- Quy trình, thủ tục thu hồi đất trong trường hợp thỏa thuận với người dân theo Điều 73, Luật Đất đai 2013 chưa được hướng dẫn cụ thể, chưa xác định mức giá trần làm cơ sở cho việc thỏa thuận nên một số dự án thực hiện thủ tục thỏa thuận thu hồi đất kéo dài qua nhiều năm.

- Thời gian triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất (sau khi được phê duyệt) hàng năm thường khá ngắn nhưng thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt qua nhiều cấp nên tiến độ không kịp thời.

- Thủ tục hành chính trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn bất cập, chưa thực sự minh bạch.

- Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý theo hướng hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai. Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

#### *b) Nguyên nhân chủ quan*

- Chính quyền địa phương ở một số nơi nhận thức về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai 2013 còn hạn chế nên phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện chưa theo kịp yêu cầu, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như biến động nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn. Một số địa phương, ngành chức năng chưa quan tâm trong công tác chỉ đạo, phối hợp lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm, ít chú trọng việc thẩm định năng lực tài chính, thị trường của nhà đầu tư; chưa thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện dự án theo cam kết.

- Năng lực chuyên môn của một số đội ngũ làm công tác chuyên môn về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu ở cấp cơ sở. Trách nhiệm



hành chính của cơ quan chuyên môn, cán bộ làm công tác quản lý đất đai chưa cao.

- Việc điều chỉnh cơ chế bồi thường, giá đất chưa theo kịp biến động thị trường gây nên tình trạng so bì, khiếu nại, khiếu kiện, làm chậm trễ tiến độ triển khai dự án.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có thể thấy cần tăng cường sự lãnh đạo của chính quyền địa phương, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu, trách nhiệm người đứng đầu trong công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có biện pháp xử lý đối với những đơn vị sử dụng sai mục đích nhằm bảo vệ quỹ đất thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo quyền lợi của người dân trên địa bàn, phát huy có hiệu quả nguồn lực từ đất.

- Tích cực phối hợp với các sở, ngành liên quan trong quá trình đề xuất lập, thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Rà soát, kiểm tra chặt chẽ danh mục công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm (có đối chiếu, so sánh với kết quả thực hiện năm trước); nâng cao chất lượng thẩm định năng lực thị trường, năng lực tài chính, vốn chủ sở hữu của các chủ đầu tư, nhất là những đơn vị đầu tư nhiều dự án trên địa bàn nhằm đảm bảo tính khả thi, tiến độ thực hiện, khắc phục tình trạng dự án treo.

- Cần xem xét thận trọng đối với dự án tác động lớn về môi trường, an sinh xã hội; đối với dự án sử dụng diện tích lớn, đặc biệt là đất lúa cần chỉ đạo khảo sát, rà soát thực địa từng dự án trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung. Rà soát, kiểm tra tình hình triển khai các dự án trên địa bàn, tổng hợp số diện tích đã đưa vào sử dụng, số diện tích sử dụng sai mục đích, số diện tích để hoang hóa lãng phí (kể cả đất hạ tầng công cộng, xây dựng trụ sở cơ quan) để có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với những tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Quan tâm bố trí, đào tạo bồi dưỡng cán bộ chuyên môn làm công tác quản lý đất đai, thẩm định dự án.

- Tích cực tuyên truyền người dân không mua đất, nhận sang nhượng quyền sử dụng đất tại các khu đất chưa đảm bảo hạ tầng thiết yếu, chưa khớp nối hạ tầng chung, chưa đầy đủ giấy tờ pháp lý liên quan theo quy định pháp luật đất đai.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đến 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên huyện Bình Giang là 10.614,51 ha.

**Bảng 15: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bình Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.355,39</b>	<b>69,30</b>
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.517,25	51,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.517,25</i>	<i>51,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,14	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,77	7,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	870,88	8,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,36	0,97
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.258,56</b>	<b>30,70</b>
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,51	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,87	0,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,13	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,42	0,49
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.976,95	18,62
	<i>Trong đó:</i>			-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.142,67</i>	<i>10,77</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>505,72</i>	<i>4,76</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,69</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,74</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,40</i>	<i>0,47</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>31,37</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,32</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,99</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,65</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>14,16</i>	<i>0,13</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,47	0,27
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,28	1,72
-	Đất chợ	DCH	<b>4,56</b>	<b>0,04</b>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,02	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,25	7,31
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	0,63
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	0,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	0,10
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,41	1,88
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,56	0,23
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,56</b>	<b>0,01</b>

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Bình Giang)

#### **a) Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp của toàn Huyện là 7.355,39 ha, chiếm 69,30% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 5.517,25 ha, chiếm 51,98% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 74,14 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các xã thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 789,77 ha, chiếm 7,44% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các xã thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 870,88 ha, chiếm 8,20% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện.

- Đất nông nghiệp khác: Có 103,36 ha, chiếm 0,97% tổng diện tích tự nhiên phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện.

#### **b) Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp: Có 3.258,56 ha, chiếm 30,70% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 16,51 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó diện tích chủ yếu ở xã Vĩnh Hưng, Thái Dương

- Đất an ninh: Có 0,66 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp: Có 98,87 ha, chiếm 0,93% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích của các cụm công nghiệp Nhân Quyền, Tráng Liệt, Tân Hồng – Vĩnh Hồng

- Đất thương mại - dịch vụ: Có 11,13 ha chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác tại các xã, thị trấn.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 52,42 ha chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác tại các xã, thị trấn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 0,08 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Có 1.976,95 ha, chiếm 18,62% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: có 3,02 ha chiếm 0,03 tổng diện tích tự nhiên

- Đất ở tại nông thôn: Có 776,25 ha, chiếm 7,31% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: Có 66,90 ha chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 15,71 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 0,95 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 10,23 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 199,41 ha, chiếm 1,88% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 24,56 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 0,35ha.

**c) Đất chưa sử dụng:** Đất chưa sử dụng có diện tích 0,56ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên..

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

### 2.2.1. Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

**Bảng 16: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020  
huyện Bình Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.481,45</b>	<b>10.614,51</b>	<b>133,06</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.460,49</b>	<b>7.355,39</b>	<b>-105,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.311,70	5.517,25	-794,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.311,70</i>	<i>5.517,25</i>	<i>-794,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,26	74,14	69,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	345,07	789,77	444,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	784,43	870,88	86,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,03	103,36	88,33
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.987,88</b>	<b>3.258,56</b>	<b>270,68</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,74	16,51	-4,23
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	0,66	-0,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,87	98,87	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		11,13	11,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,14	52,42	-1,72
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,08	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.541,76	1.976,95	435,19
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>864,82</i>	<i>1.142,67</i>	<i>277,85</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>596,97</i>	<i>505,72</i>	<i>-91,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,72</i>	<i>14,69</i>	<i>11,97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,94</i>	<i>5,74</i>	<i>0,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,14</i>	<i>49,40</i>	<i>11,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,19</i>	<i>31,37</i>	<i>9,18</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,10</i>	<i>1,32</i>	<i>-1,78</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,03</i>	<i>0,99</i>	<i>0,96</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,46</i>	<i>0,65</i>	<i>-0,81</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,10</i>	<i>14,16</i>	<i>12,06</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>19,24</i>	<i>28,47</i>	<i>9,23</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>149,74</i>	<i>182,28</i>	<i>32,54</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,85</i>	<i>4,56</i>	<i>-4,29</i>
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,02	3,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh Tăng (+) giảm
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	734,44	776,25	41,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,34	66,90	46,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,37	15,71	-11,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,95	0,95
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10,23	10,23
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	360,20	199,41	-160,79
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		24,56	24,56
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,11	0,35	-15,76
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>0,56</b>	<b>0,56</b>

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Bình Giang năm 2020 là 10.614,51 ha, tăng 133,06 ha so với năm 2010 (10.481,45 ha). Nguyên nhân có sự thay đổi trên do một số yếu tố sau:

- Do thu hồi để triển khai một số dự án triển khai trên địa bàn Huyện, cụ thể huyện đã thực hiện 307 hạng mục dự án với tổng diện tích 263,7 ha

- Do thay đổi nguyên tắc kiểm kê đất đai qua các thời kỳ, thời điểm kiểm kê năm 2010 áp dụng theo thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007; thời điểm kiểm kê năm 2014 áp dụng theo thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; thời điểm kiểm kê năm 2019 áp dụng thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018.

- Do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai. Kỳ kiểm kê năm 2010 được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công (cộng dồn diện tích biến động của các năm) chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê năm 2014 và năm 2019, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (*được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*) nên có độ chính xác và thống nhất cao hơn.

- Do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

### **2.2.2. Phân tích, đánh giá tình hình biến động sử dụng đất từng loại đất giai đoạn 2010-2020 của huyện Bình Giang**

a) *Đất nông nghiệp*: Hiện trạng năm 2020 là 7.355,39 ha, giảm 105,10 ha so với năm 2010 (7.460,49 ha), cụ thể:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2020 là 5.517,25 ha, giảm 794,45 ha so với năm 2010 (6.311,70 ha), nguyên nhân do chuyển sang để thực hiện các dự án phi nông nghiệp, đồng thời do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2020 là 74,14 ha, tăng 69,88 ha so với năm 2010 (4,26 ha), nguyên nhân do thay đổi do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2020 là 789,77 ha, tăng 444,70 ha so với năm 2010 (345,07 ha), nguyên nhân do thay đổi do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2020 là 870,88 ha, tăng 86,45 ha so với năm 2010 (784,43 ha), nguyên nhân do thay đổi do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là 103,36 ha, tăng 88,33 ha so với năm 2010 (15,03 ha), nguyên nhân do thực hiện các dự án trang trại theo quy hoạch.

*b) Đất phi nông nghiệp:* Hiện trạng năm 2020 là 3.258,56 ha, tăng 270,68 ha so với năm 2010 (2.987,88 ha), cụ thể:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2020 là 16,51 ha, giảm 4,23 ha so với năm 2010 (20,74 ha), do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng ranh giới sử dụng thực tế.

- Đất an ninh: Hiện trạng năm 2020 là 0,66 ha, giảm 0,49 ha so với năm 2010 (1,15 ha), do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng ranh giới sử dụng thực tế.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 98,87 ha, tăng 60,0 ha so với năm 2010 (38,87 ha), nguyên nhân tăng thêm do thực hiện các dự án cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- Đất thương mại dịch vụ: Hiện trạng năm 2020 là 11,13 ha, tăng 11,13 ha so với năm 2020, nguyên nhân tăng thêm do thực hiện các dự án thương mại dịch vụ theo quy hoạch và việc thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất thương mại dịch vụ ở kỳ kiểm kê 2014 và 2019 so với kỳ kiểm kê 2010.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 52,42 ha, giảm 1,72 ha so với năm 2010, diện tích giảm do thay đổi chỉ tiêu

thống kê kiểm kê giữa đất sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ so với năm 2010.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Hiện trạng năm 2020 là 0,08 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2010, diện tích tăng do kỳ kiểm kê năm 2019 kiểm kê đất sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Thúc Kháng diện tích 0,08 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Hiện trạng năm 2020 là 1.976,95 ha, tăng 435,19 ha so với năm 2010 (1.541,76 ha), nguyên nhân tăng thêm do thực hiện các dự án phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện theo quy hoạch.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2020 có 3,02 ha, tăng 3,02 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án khu vui chơi giải trí tại các khu dân cư mới trên địa bàn huyện.

- Đất ở nông thôn: Hiện trạng năm 2020 có 776,25 ha, tăng 41,81 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do thực hiện các công trình dự án đất ở nông thôn trên địa bàn huyện, mặt khác diện tích đất ở nông thôn cũng giảm do việc sáp nhập xã Tráng Liệt vào thị trấn Kẽ Sắt.

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2020 là 66,90 ha, tăng 46,56 ha so với năm 2010 (20,34 ha), nguyên nhân tăng thêm do thực hiện các dự án dân cư đô thị theo quy hoạch, đồng thời tăng do việc sáp nhập xã Tráng Liệt vào thị trấn Kẽ Sắt nên toán bộ diện tích đất ở nông thôn của xã Tráng Liệt chuyển sang đất ở đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2020 có 15,71 ha, giảm 11,66 ha so với năm 2010, nguyên nhân giảm do thay đổi phương pháp thống kê kiểm kê so với năm 2010.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2020 có 0,95 ha, tăng 0,95 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do thực hiện các công trình dự án đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2020 có 10,23 ha, tăng 10,23 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do thực hiện các công trình tín ngưỡng trên địa bàn huyện, việc thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê so với năm 2010.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Hiện trạng năm 2020 có 199,41 ha, giảm 160,79 ha so với năm 2010 (360,2 ha), nguyên nhân giảm do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê so với năm 2010.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2020 có 24,56 ha, tăng 24,56 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê so với năm 2010.



- Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 có 0,35 ha, giảm 15,76 ha so với năm 2010 (16,11 ha), nguyên nhân giảm do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê so với năm 2010.

c) *Đất chưa sử dụng*: Hiện trạng năm 2020 là 0,56 ha, tăng 0,56 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê.

## **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

#### *a) Hiệu quả kinh tế - xã hội*

Quá trình phát triển nhanh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất sản xuất nông nghiệp) mặc dù phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng do từng bước đã có những chính sách hợp lý, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang, xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí, ... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng hiện đại, thực sự tạo được nguồn vốn, nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương, trong đó đáng chú ý là đất công nghiệp. Điều này góp phần thúc đẩy nền kinh tế của huyện, đồng thời giải quyết một lượng lớn việc làm cho người dân.

#### *b) Hiệu quả môi trường*

Theo đánh giá chung trong quá trình khai thác và sử dụng đất đai của con người đã tác động đến môi trường, làm cho tình hình ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên đất ngày một tăng, dẫn đến đất đai bị thoái hóa, chất lượng đất

giảm dần, môi trường đất, không khí bị ô nhiễm, cụ thể một số nguyên nhân chính gây tác động ô nhiễm môi trường sau:

- Trong nông nghiệp việc làm dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ .. trong sản xuất nông nghiệp. Lượng hóa chất tồn dư trong đất dẫn đến môi trường đất sản xuất nông nghiệp gây ô nhiễm môi trường đất, gây độc cho cây trồng, vật nuôi cũng như ảnh hưởng đến con người.

- Ở khu vực nông thôn vấn đề ô nhiễm môi trường do các chất thải trong sinh hoạt, chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, nước thải trong sản xuất công nghiệp, khí thải của các khu công nghiệp, các làng nghề và các khu chế biến thực phẩm chưa được xử lý hoặc xử lý chưa được triệt để. Bên cạnh đó, công tác quản lý, kiểm tra, hướng dẫn không thường xuyên; việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Môi trường chưa được triệt để.

- Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp, các khu vực sản xuất kinh doanh; các khu vực sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Cần nghiên cứu và triển khai các giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, xử lý chất thải rắn, nước thải...

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a. Cơ cấu sử dụng đất**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn Huyện là 10.614,51 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 7.355,39 ha, chiếm 69,30% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 3.258,56ha, chiếm 30,70% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 0,56 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

Qua số liệu hiện trạng cho thấy cơ cấu đất đai trên địa bàn Huyện được bố trí tương đối hợp lý, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế - xã hội, phù hợp với quá trình phát triển.

#### **b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội**

- Đất nông nghiệp: Trong những năm qua, cùng với việc thực hiện việc giao đất nông nghiệp ổn định đến người dân và chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn trong việc phát triển nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp được bố trí cây trồng, vật nuôi khá hợp lý, phù hợp

với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn Huyện, góp phần tăng hệ số sử dụng đất. Vì vậy, mặc dù đất nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Đất phi nông nghiệp: Với đặc điểm nền kinh tế của huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo định hướng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường, Hệ thống giao thông, bến cảng, kho tàng cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ, ...

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của Huyện còn 0,01% trong giai đoạn tới đưa toàn bộ diện tích này vào khai thác sử dụng.

### *c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất*

Hiện nay, trên địa bàn Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất và chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể như sau:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật tới từng địa phương, từng hộ gia đình cá nhân.

- Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất có quy hoạch.

## **2.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc sử dụng đất**

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung toàn huyện. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh nên vẫn phải chuyển một số diện tích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển công nghiệp; dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các khu dân cư mới làm thu hẹp diện tích của loại đất có giá trị đặc biệt này.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất. Việc chỉnh trang, xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn thiếu quy hoạch hợp lý cả về kinh tế và kỹ thuật. Có nơi chưa có quy hoạch khu dân cư gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước.

- Việc sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp, quốc phòng an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chòng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chọạ hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích. Chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

## **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH , KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bình Giang đã được phê duyệt tại Quyết định Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương là căn cứ pháp lý cho việc tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện. Dưới sự chỉ đạo và kiểm tra của UBND, một số công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã thực hiện xong và một số công trình đang thực hiện tiếp trong giai đoạn tiếp theo. Mặc dù, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được xây dựng dựa trên cơ sở khoa học và nhu cầu thực tiễn, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều công trình chưa thực hiện được. Hầu hết các công trình quy hoạch không thực hiện phần lớn là do không có vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng. Một số hạng mục công trình có trong chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Bình Giang đến ngày 31/12/2020 cụ thể như sau:

**Bảng 17: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2020)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>	<b>10.614,51</b>	<b>0,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.442,86</b>	<b>7.355,39</b>	<b>912,53</b>	<b>114,16</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.390,05	5.517,25	127,20	102,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.390,05</i>	<i>5.517,25</i>	<i>127,20</i>	<i>102,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,45	74,14	58,69	479,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	460,02	789,77	329,75	171,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	474,09	870,88	396,79	183,69
1.5	Đất làm muối	LMU		0,00		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,25	103,36	0,11	100,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.171,65</b>	<b>3.258,56</b>	<b>-913,09</b>	<b>78,11</b>
	<i>Trong đó:</i>			<i>0,00</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,33	16,51	-1,82	90,07
2.2	Đất an ninh	CAN	1,23	0,66	-0,57	53,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	667,84	0,00	-667,84	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	173,76	98,87	-74,89	56,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2020)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,76	11,13	-48,63	18,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,74	52,42	-48,32	52,03
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,08	0,08	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.924,52	1.976,95	44,96	102,72
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.106,66	1.142,67	36,01	103,25
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	462,15	505,72	43,57	109,43
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,25	14,19	0,90	1134,8
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,53	5,74	-0,79	87,87
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	59,78	49,40	-10,38	82,64
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	57,10	31,37	-25,73	54,94
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	5,88	1,32	-4,56	22,45
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,73	0,99	12,94	135,34
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	1,25	0,65	-0,60	52,00
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	22,98	14,16	-8,82	61,60
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	19,80	28,47	8,67	143,79
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	175,16	182,28	7,12	104,06
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,25	4,56	-0,69	86,86
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,37		-16,37	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,12	3,02	-10,10	22,99
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	840,53	776,25	-64,28	92,35
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	71,23	66,90	-4,33	93,92
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,42	15,71	-1,71	90,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,87	0,95	0,08	109,20
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,45	10,23	-0,22	97,89
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,32	199,41	-7,91	96,18
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,59	24,56	-22,03	52,72
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,57	0,35	-1,22	22,29
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>0,56</b>	<b>0,56</b>	

Qua bảng trên cho thấy: Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 của huyện Bình Giang là 10.614,51 ha, không biến động so với quy hoạch được duyệt năm 2020. Kết quả thực hiện quy hoạch của từng loại đất chi tiết như sau:

### **3.1.1. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp: kết quả thực hiện là 7.355,39ha, đạt 114,16% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020(6.442,86ha), cao hơn 912,53 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Đất trồng lúa: kết quả thực hiện là 5.517,25 ha, đạt 102,36% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (5.390,05 ha), cao hơn 127,20 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: kết quả thực hiện là 74,14 ha, đạt 479,85% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (15,45 ha), vượt 58,69ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất trồng cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: kết quả thực hiện là 789,77 ha, đạt 171,68% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (460,02 ha), cao hơn 329,75 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kết quả thực hiện là 870,88 ha, đạt 183,69% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (474,09 ha), cao hơn 396,79 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: kết quả thực hiện là 103,36 ha, đạt 100,01% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (103,25 ha), cao hơn 0,11 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

### **3.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp: thực hiện được 3.258,56ha, đạt 78,11% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020(4.171,65 ha), thấp hơn 913,09 ha.

- Đất quốc phòng: kết quả thực hiện là 16,51 ha, đạt 90,07% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (18,33 ha), thấp hơn 1,82 ha do chưa thực hiện được một số công trình quốc phòng theo quy hoạch được duyệt như mở rộng ban chỉ huy quân sự huyện, công trình quốc phòng tại xã Tân Hồng, Bình Minh.

- Đất an ninh: kết quả thực hiện là 0,66 ha, đạt 53,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1,23 ha), thấp hơn 0,57 ha do chưa thực hiện được công trình mở rộng trụ sở công an huyện theo quy hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: Kết quả thực hiện là 0ha thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 667,84ha. Huyện chưa thực hiện được các công trình khu công nghiệp Bình Giang và khu công nghiệp Phúc Điền theo quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: kết quả thực hiện là 98,87 ha, đạt 56,90% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (173,76 ha), thấp hơn 74,89 ha do chưa thực hiện được dự án cụm công nghiệp Bình Minh Tân Hồng cũng như lấp đầy một số cụm công nghiệp hiện hữu theo quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: kết quả thực hiện là 11,13 ha, đạt 18,63% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (59,76 ha), thấp hơn 48,63 ha. Trong giai đoạn quy hoạch huyện còn nhiều dự án thương mại dịch vụ chưa thực hiện được trong đó tập trung chủ yếu tại các xã Vĩnh Hưng, Tân Hồng, Vĩnh Hồng.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: kết quả thực hiện là 52,42ha, đạt 52,03% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt(100,74ha), thấp hơn 48,32 ha. Huyện còn một số dự án lớn đất sản xuất kinh doanh chưa thực hiện xong theo quy hoạch như đất sản xuất kinh doanh 3 doanh nghiệp tại xã Vĩnh Hưng 8,6 ha, đất sản xuất kinh doanh giáp cao tốc Hà Nội – Hải Phòng 12,5ha tại xã Hồng Khê, Cổ Bì.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kết quả thực hiện là 0,08ha, cao hơn 0,08ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do ở kỳ kiểm kê 2019 kiểm kê có 0,08 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Thúc Kháng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: kết quả thực hiện là 1.976,95 ha, đạt 102,72% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.924,52 ha), cao hơn 44,96 ha. Nguyên nhân vượt có còn nhiều chỉ tiêu đất giao thông, thủy lợi theo quy hoạch chuyển sang đất khu công nghiệp nhưng chưa thực hiện được.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: kết quả thực hiện là 0 ha, thấp hơn 16,37 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc thay đổi chỉ tiêu kiểm



kê theo TT27/TT-BTNMT chuyển toàn bộ chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng của huyện sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kết quả thực hiện là 3,02 ha, thấp hơn 10,10 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (13,12 ha). Diện tích thấp do còn nhiều công trình dự án đất khu vui chơi giải trí trong các khu dân cư chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện là 776,25 ha, đạt 92,35% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (840,53 ha), thấp hơn 64,28 ha. Trong giai đoạn quy hoạch huyện còn một số vị trí quy hoạch dân cư với diện tích lớn chưa thực hiện hoặc đang thực hiện như khu dân cư làng nghề Lược Vạc tại xã Thái Học, khu trung tâm văn hóa giáo dục và dân cư mới tại xã Thái Học, Khu dân cư thôn Cây tại xã Long Xuyên...

- Đất ở tại đô thị: kết quả thực hiện là 66,90 ha, đạt 93,92% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (71,23 ha), thấp hơn 4,33 ha. Trong giai đoạn quy hoạch huyện còn một số vị trí quy hoạch chưa thực hiện xong như khu dân cư ven quốc lộ 38, khu dân cư sau công an quân sự ...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả thực hiện là 15,71 ha, đạt 90,18% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (17,42 ha), thấp hơn 1,71 ha. Huyện còn một dự án đất trụ sở cơ quan chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kết quả thực hiện là 0,95ha, đạt 109,20% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (0,87 ha), cao hơn 0,08 ha. Diện tích cao hơn do ở kỳ kiểm kê 2019 kiểm kê đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kết quả thực hiện là 10,23 ha, đạt 97,89% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (10,45 ha), thấp hơn 0,22 ha. Huyện còn một số công trình tín ngưỡng chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: kết quả thực hiện là 199,41 ha, đạt 96,18% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (207,32 ha), thấp hơn 7,91 ha. Diện tích sông ngòi kênh rạch suối thấp hơn do kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 kiểm kê lại diện tích đất sông

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kết quả thực hiện là 24,56 ha, đạt 52,72% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (46,59 ha), thấp hơn 22,03 ha. Diện tích thấp hơn do ở kỳ kiểm kê 2019 diện tích đất mặt nước chuyên dùng giảm.

- Đất phi nông nghiệp khác: kết quả thực hiện 0,35 ha, thấp hơn 1,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn do ở kỳ kiểm kê 2019 diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm.

### **3.1.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng: kết quả thực hiện là 0,56 ha cao hơn 0,56ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích tăng do ở kỳ kiểm kê năm 2019 kiểm kê đất chưa sử dụng có ở các xã Bình Minh, Hồng Khê, Vĩnh Hồng, Thị trấn Kê Sặt.

## **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **3.2.1. Những mặt được**

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Bình Giang đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

(1). Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bình Giang đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

(2). Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

(3). Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

(4). Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

(5). Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

### **3.2.2. Tồn tại và nguyên nhân**

Bên cạnh những công trình, dự án đã thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đề ra, trong giai đoạn 2011-2020, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Bình Giang vẫn còn một số công trình mặc dù đã có trong quy hoạch nhưng vẫn chưa được thực hiện. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ các vấn đề chính sau:

(1). Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bình Giang. Huyện cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm

lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

(2). Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm trước.

(3). Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, kế hoạch, các đề án còn hạn chế.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.**

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các khu - cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các khu - cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

### **4.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Đất nông nghiệp của huyện đã được tưới tiêu chủ động và có chất lượng đất tương đối tốt nên có thể trồng trọt nhiều loại cây trồng khác nhau. Đây là tiềm năng để triển khai và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào phát triển sản xuất tại địa phương.

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn Huyện đã khai thác đưa vào sử dụng đến năm 2020 là 7.355,39 ha, chiếm 69,30% tổng diện tích tự nhiên, trong

đó đất lúa là 5.517,35 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 74,14 ha, đất trồng cây lâu năm là 789,77 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 870,88 ha. Như vậy có thể thấy, với quỹ đất nông nghiệp còn khá lớn mà chủ yếu là đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm sẽ là nguồn tiềm năng lớn để phát triển các mô hình quy hoạch sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện trong thời gian tới như: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trồng cây ăn quả giá trị cao, mô hình nhà lưới, sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, mô hình tiên tiến trong nuôi cá và thủy sản.

Tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp được xác định chủ yếu dựa vào việc đầu tư khoa học, công nghệ kỹ thuật vào sản xuất nhằm thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất.

Nhìn chung, tiềm năng đất đai cho phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn Huyện nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ tạo đà cho sự phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập ổn định cho người dân.

## **4.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

### **4.2.1. Động lực, tiềm năng phát triển vùng**

- Vị trí địa lý gần Hà Nội và nằm ngay trên trục giao thông của hành lang kinh tế Hải Phòng - Hải Dương - Hưng Yên - Hà Nội (Quốc lộ 5A, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) đã tạo điều kiện thuận lợi cho Bình Giang trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại trên địa bàn.

- Bình Giang là một trong những cửa ngõ chính kết nối Hải Dương với Hưng Yên và Hà Nội; liên kết tác động qua lại với các huyện Thanh Miện, Gia Lộc, và Cẩm Giàng.

- Trục QL5A, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng kết nối Hà Nội – Hải Dương – Hải Phòng.

- Trục QL38 từ Hưng Yên - Hải Dương.

- Trục đường TL392 kết nối huyện Bình Giang với huyện Thanh Miện.

- Trục TL394 có và trò liên kết với tỉnh Hưng Yên, huyện Cẩm Giàng.

- Trục TL395 là trục chính chạy dọc theo hướng Tây Bắc- Đông Nam có vai trò chính là liên kết các tuyến giao thông quan trọng trong huyện Bình Giang.

#### **4.2.2. Động lực tiềm năng về cơ sở kinh tế**

##### **a) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp**

- Đây là yếu tố rất quan trọng trong việc thu hút số lượng lớn lực lượng lao động, nhân tố tạo thị cơ bản để hình thành đô thị, phát triển dân số, phát triển các ngành kinh tế nhất là dịch vụ, thương mại...

- Hiện huyện đã có 04 Cụm công nghiệp đã hình thành, đang hoạt động ổn định, tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn công nhân, lao động tại địa phương, góp phần phát triển quan trọng trong bức tranh kinh tế của huyện Bình Giang.

- Theo Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 huyện Bình Giang định hướng phát triển KCN Bình Giang, KCN Phúc Điền mở rộng, KCN Đại An, Khu công nghiệp đô thị dịch vụ cùng với 02 cụm công nghiệp Bình Minh, Tân Hồng, Bình Giang 1, trên địa bàn với quy mô công nghiệp khoảng 2.500 ha. Đây sẽ tiếp tục là nguồn động lực quan trọng để huyện phát triển là Huyện công nghiệp của Tỉnh trong giai đoạn tới.

##### **b) Thương mại dịch vụ**

- Là Huyện có vị trí là cửa ngõ phía Tây của Tỉnh nên hoạt động thương mại rất phát triển, lưu lượng hàng hóa thông thương qua các tuyến đường huyết mạch như QL5, QL38, Cao tốc Hà Nội- Hải Phòng... tăng cao qua các năm, nên có dư địa để phát triển.

- Huyện có 02 chợ hạng II và 06 chợ hạng III- là tiền đề để Huyện phát triển hơn nữa trong những năm tiếp theo.

- Nhu cầu về phát triển các trung tâm thương mại, các loại hình dịch vụ trung, cao cấp, vui chơi giải trí, tổ chức dịch vụ thăm quan lễ hội, du lịch... đang có tiềm năng nhu cầu cao khi thu nhập của người dân đang tăng lên mạnh mẽ.

##### **c) Du lịch sinh thái, công trình tôn giáo, văn hóa**

- Bình Giang được biết đến là một vùng đất hiếu học, được coi là “lò tiến sĩ sứ Đông” của dân tộc Việt Nam. Gắn liền với tên tuổi của các bậc danh nhân của dân tộc như: Tả tướng quân Vũ Nạp, trạng vật Vũ Phong, trạng cò Vũ Huyền, trạng toán Vũ Hữu, Tiến sĩ Lê Cảnh Tuân... Với vị trí thuận lợi gần với thủ đô Hà Nội, cách trung tâm du lịch lớn: Bắc Ninh, Hưng Yên không xa, đây là một lợi thế để huyện phát triển du lịch, hơn nữa nơi đây có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp của vùng quê đồng bằng bắc bộ với giếng nước, gốc đa, sân đình và xa xa là những cánh đồng lúa thẳng cánh cò bay, rất thích hợp cho du lịch tham quan, du lịch đồng quê.

- Bên cạnh đó mảnh đất Bình Giang còn có tiềm năng phát triển du lịch văn hoá với hệ thống dày đặc các di tích lịch sử văn hoá, nhiều lễ hội độc đáo, đặc sắc mang đậm màu sắc cổ truyền dân tộc (hát Trống quân- Thúc Kháng). Nơi đây còn lưu giữ được nhiều phong tục tập quán đẹp, các làng nghề thủ công truyền thống, các kho tàng văn hoá dân gian. Đây là nguồn lực và là thế mạnh để phát triển du lịch ở huyện Bình Giang;

## **PHẦN III**

### **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

###### ***1.1.1. Phương hướng phát triển***

- Tăng cường xây dựng và củng cố nền kinh tế ngày càng chủ động, theo sát các mục tiêu phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò chủ thể, là nguồn lực và là mục tiêu của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân.

- Kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Tăng cường liên kết, hợp tác với các địa phương trong tỉnh, trong khu vực để tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực trong xây dựng, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ phát triển.

- Tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân có cơ hội bình đẳng phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra nền tảng vật chất, tri thức, văn hóa tốt và phát triển bền vững.

- Khoa học công nghệ là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững các lĩnh vực kinh tế - xã hội, công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

###### ***1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội***

Huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển mạnh kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững; tận dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển văn hóa – xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng chống dịch bệnh, tăng cường quản lý đất đai, bảo vệ môi trường; củng cố quốc phòng – an ninh, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, xây dựng Bình Giang trở thành đô thị loại 4 và lên thị xã trong thời gian sớm nhất.

##### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt

tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của Huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1) Là huyện cửa ngõ phía Tây của tỉnh Hải Dương đóng vai trò quan trọng về an ninh - quốc phòng của Tỉnh. Trong tương lai quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra mạnh, huyện sẽ phải dành một quỹ đất tương xứng cho phát triển công nghiệp – dịch vụ. Bên cạnh đó, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn Huyện cũng gây áp lực lớn đối với việc sử dụng đất. Vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cả hiện tại cũng như lâu dài là một yêu cầu vừa mang tính bức bách vừa mang tính chiến lược đối với huyện.

2) Đối với huyện Bình Giang, trong giai đoạn 2021-2030 Công nghiệp - Dịch vụ, thương mại sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn, nên việc bố trí hợp lý diện tích đất công nghiệp, thương mại – dịch vụ từ đất nông nghiệp vào sử dụng cho mục đích tạo đà phát triển tiềm năng thế mạnh của Huyện. Nhưng phải đảm bảo sự phát triển bền vững.

3) Tạo quỹ đất dành cho các dự án công nghiệp - thương mại – dịch vụ. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội.

4) Ưu tiên đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, đặc biệt là dành quỹ đất cho phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch.

5) Sử dụng đất tiết kiệm, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất, có mô hình canh tác hợp lý, chống xâm nhập mặn, khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng. Điều chỉnh dần và tiến tới dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### ***1.3.1. Định hướng phát triển hệ thống các đô thị***

- Đô thị phát triển từ nay (năm 2020) trong vòng 10 năm đến 25 năm tới xác định dựa trên Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030 và có xét đến năm 2045 trên cơ sở phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Trong đó đến năm 2025 Bình Giang trở

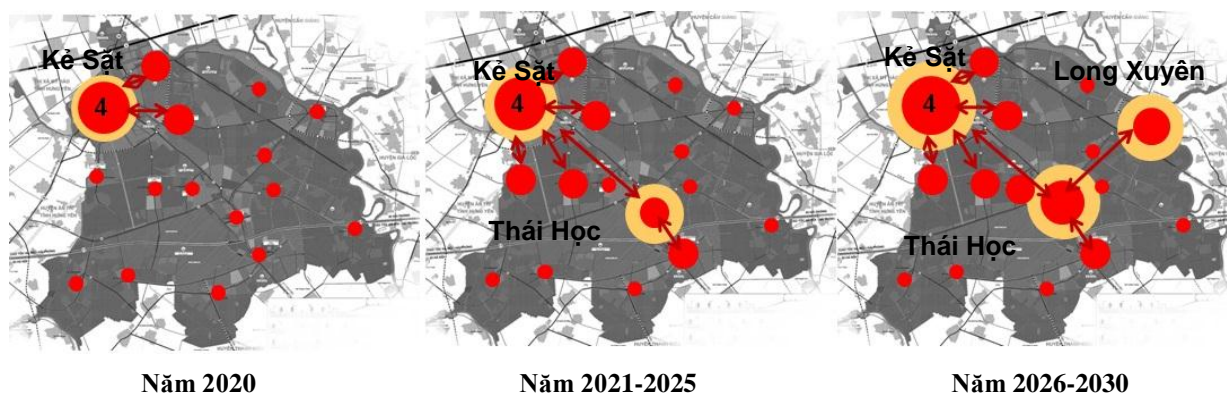


thành đô thị loại IV, với hạt nhân là đô thị Kê Sắt và các xã lân cận với mục tiêu hướng tới là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá khoa học kỹ thuật của toàn đô thị Bình Giang, có sức ảnh hưởng đến các đô thị khác trong nội vùng, trong vùng tỉnh và các vùng lân cận. Đồng thời thành lập các đô thị mới đảm bảo trong giai đoạn tiếp theo Bình Giang trở thành Thị xã hoặc Quận của thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể:

- Giai đoạn 2020-2025: Định hướng đầu tư xây dựng thị trấn Kê Sắt và các xã lân cận: Vĩnh Hồng, Vĩnh Hưng, Thúc Kháng, Tân Hồng, Thái Học, Bình Minh, Nhân Quyền làm lõi hạt nhân đô thị, tạo động lực phát triển xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, đảm bảo định hướng trước năm 2025 toàn huyện Bình Giang được công nhận là đô thị loại IV đồng bằng trong hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương, tiến tới thành lập thị xã Bình Giang.

- Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục nâng cấp các xã Long Xuyên, Bình Minh lên đô thị.

- Giai đoạn sau năm 2030: tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hoàn thiện các tiêu chí để Bình Giang trở thành 01 quận của thành phố trực thuộc Trung ương theo định hướng phát triển của tỉnh Hải Dương.



### 1.3.2. Định hướng phát triển khu vực ngoại thị

- Không gian vùng ngoại thị được xác định dựa theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới của từng xã, quy mô dân cư mỗi xã từ 5.000 - 10.000 người, quy mô trung tâm mỗi xã từ 10-15ha gồm có các công trình hành chính, văn hoá thể thao và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở bưu điện, chợ, sân thể thao xã, trường mầm non ...được xây dựng theo nông thôn mới và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

- Nhà ở nông thôn khuyến khích xây dựng theo kiến trúc nhà vườn truyền thống, mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh.

- Tại các khu vực chưa có nguồn lực đầu tư trong gian đoạn trước mắt được quản lý và bảo vệ, tiếp tục sản xuất nông nghiệp, là nguồn dự trữ cho phát triển dài hạn, khi có điều kiện và cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng cho các giai đoạn tiếp theo.

### **1.3.3. Định hướng phát triển không gian đô thị**

- Định hướng phát triển không gian đô thị thành 03 cụm đô thị tập trung trên cơ sở nâng cấp các xã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

- Cụm đô thị Kẽ Sắt – Vĩnh Hưng – Vĩnh Hồng – Thúc Kháng;

- Cụm đô thị Thái Học – Tân Hồng – Bình Minh – Nhân Quyền;

- Đô thị Long Xuyên;

#### **a) Cụm đô thị Kẽ Sắt – Vĩnh Hưng – Vĩnh Hồng – Thúc Kháng**

- Quy mô dân số dự kiến: 72.000 người. Diện tích tự nhiên là : 2.615,73 ha;

- Chức năng: Là khu trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Bình Giang; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của cả huyện;

- Là khu vực phát triển dân cư đô thị mới, thương mại dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao.

- Là khu vực trọng điểm về phát triển du lịch văn hóa lịch sử, cảnh quan làng nghề và các điểm dịch vụ, thương mại du lịch,

- Là đầu mối giao thông phía Tây Bắc của đô thị Bình Giang.

#### **b) Cụm đô thị Thái Học – Tân Hồng – Bình Minh – Nhân Quyền**

- Quy mô dân số dự kiến: 60.000 người. Diện tích tự nhiên là : 2.370,91 ha;

- Chức năng: Là khu trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa phía Nam đô thị Bình Giang;

- Là trung tâm văn hóa, y tế, giáo dục của đô thị Bình Giang, khu vực phát triển dân cư đô thị mới, Là khu vực phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp nặng, công nghiệp phụ trợ.

- Là khu vực phát triển du lịch văn hóa lịch sử, cảnh quan làng nghề và thương mại du lịch,

- Là đầu mối giao thông phía Nam của đô thị Bình Giang.

#### **c) Đô thị Long Xuyên**

- Quy mô dân số dự kiến: 18.000 người. Diện tích tự nhiên là: 522,27 ha;

- Chức năng: Là khu trung tâm hành chính, chính trị phía Đông của đô thị Bình Giang, khu vực phát triển các điểm dịch vụ, thương mại, khu vực phát triển

dân cư đô thị mới, Là khu vực phát triển công nghiệp phụ trợ.

- Là đầu mối giao thông phía Đông của đô thị Bình Giang.

#### **1.3.4. Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ**

- Trong những năm qua, ngành thương mại, dịch vụ phát triển nhanh, đã hình thành nhiều hệ thống ngân hàng thương mại, siêu thị mini đáp ứng nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân, dịch vụ vận tải hàng hóa, vận tải khách phát triển và hình thành liên kết với các địa phương trong khu vực đáp ứng yêu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa cho nhân dân.

- Hình thành các khu vực thương mại, tài chính trên các tuyến giao thông quan trọng (tại các ngã ba, ngã tư,...), cửa ngõ của địa phương: Quốc lộ, Tỉnh lộ và trên các tuyến phố và trong các khu dân cư, khu đô thị...

#### **1.3.5. Định hướng phát triển các Khu, cụm công nghiệp**

- Nhằm đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa huyện Bình Giang tập trung quy hoạch và phát triển xây dựng các Khu, cụm CN trên cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, bảo đảm khai thác được lợi thế phát triển công nghiệp của tỉnh, thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và kinh doanh.

- Chú trọng tới việc đổi mới cách thức tăng trưởng công nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu, từng bước cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và FDI tham gia đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng và tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư;

- Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Không chấp thuận đầu tư những dự án gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu và giá trị gia tăng thấp;

- Phân bố các khu, cụm công nghiệp hợp lý; Tích cực nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên đất đai; Hạn chế chấp thuận các dự án đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch;

- Từng bước chuyển đổi mục đích sử dụng đất các xí nghiệp, nhà máy nhỏ lẻ nằm trong đô thị để tạo các quỹ đất phát triển đô thị.

### 1.3.6. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

- Để xác định là huyện công nghiệp theo hướng hiện đại thì diện tích đất nông nghiệp phải giảm để nhường chỗ cho phát triển công nghiệp và đô thị mới.. Do vậy, lĩnh vực nông nghiệp phải chuyển dịch theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm sạch, lựa chọn sản phẩm có thể mạnh, có thương hiệu và hướng tiêu thụ sản phẩm ổn định.

- Quy hoạch vùng sản xuất với quy mô lớn, vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, đầu tư hệ thống hạ tầng nhà màng, nhà lưới...

- Phát triển mô hình kinh tế trang trại tại các hộ dân, khai thác quỹ đất trồng cây cho giá trị kinh tế cao, khuyến khích nhân dân gieo trồng lúa và rau màu có giá trị kinh tế cao trong vùng quy hoạch...

- Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư (từ 100 m trở lên), áp dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất, gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường và xử lý phòng dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

## II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Xây dựng và phát triển huyện Bình Giang trở thành trọng điểm kinh tế của tỉnh có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chú trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh. Phần đầu huyện đạt tiêu chí đô thị loại 4 trước năm 2025 và lên thị xã trước năm 2030. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế được dự báo dựa trên cơ sở của quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020- 2025 đặt ra. Chi tiết chỉ tiêu phát triển kinh tế của huyện như sau:

**Bảng 18: Dự báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2025	Đến năm 2030
<b>I</b>	<b>Về kinh tế</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khoảng (theo giá so sánh năm 2010)			
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1-1,5	1,2-1,7
	- Công nghiệp, xây dựng	%	14-15	10-11
	- Dịch vụ	%	12-13	10-11
2	Cơ cấu GTSX (%)			
	- Nông, lâm, thủy sản	%	10,5	6,5
	- Công nghiệp, xây dựng	%	52,5	55,5

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đến năm 2025</b>	<b>Đến năm 2030</b>
	- Dịch vụ	%	37	38
3	Thu nhập bình quân trên đầu người (2025)	Triệu đồng	100	120
4	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	170	190
<b>II</b>	<b>Về xã hội</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân hàng năm	%	1,4	0,9
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ	%	33	40
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm 4/5 số hộ nghèo theo chuẩn mới	Giảm 5/5 số hộ nghèo theo chuẩn mới
<b>III</b>	<b>Về Môi trường</b>			
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch	%	100	100
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	100	100

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất tỉnh**

Theo Luật Quy hoạch năm 2017 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ tại Quyết định số 442/QĐ – TTg ngày 25/3/2021 và đang triển khai các bước lập quy hoạch vì vậy phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang được xây dựng theo Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt phương án phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2021-2030. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

#### **2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp**

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

Cơ cấu kinh tế của huyện đang dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa do đó diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm sẽ giảm chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp

phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của huyện. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 còn 1.930,39 ha, giảm 3.586,86 ha so với năm 2020 do chuyển sang mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 61,50 ha, giảm 12,64 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội;

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 còn 649,12 ha, giảm 140,65 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 còn 666,01 ha, giảm 204,87 ha

c) Nhu cầu phát triển trang trại (đất nông nghiệp khác): Đưa vào quy hoạch 3 công trình, dự án với tổng diện tích 6,8 ha. Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích là 77,53ha chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên, giảm 25,83ha so với năm 2020.

#### 2.2.2.2. *Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng*

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đưa vào quy hoạch 3 công trình, dự án với diện tích 7,76 ha

- Đất an ninh: Đưa vào quy hoạch 17 công trình trụ sở, đồn công an các xã, thị trấn với tổng diện tích 2,39 ha.

#### 2.2.2.3. *Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – sản xuất kinh doanh*

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 Huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất khu công nghiệp: Đưa vào quy hoạch 2.580,11 ha. Đây là diện tích xây dựng các khu công nghiệp Bình Giang 1, Bình Giang 2, Bình Giang 3, Bình Giang 4, Bình Giang 5, khu công nghiệp Phúc Điền, Khu công nghiệp Thanh Miện Bình Giang, Khu công nghiệp Bình Giang – Thanh Miện

- Đất cụm công nghiệp: Đưa vào quy hoạch 150,66 ha. Nhằm xây dựng mới các cụm công nghiệp Bình Minh – Tân Hồng, Bình Giang 1, mở rộng cụm Tân Hồng – Vĩnh Hồng và lấp đầy một số cụm công nghiệp hiện hữu (cụm công nghiệp Tráng Liệt, cụm công nghiệp Nhân Quyền).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đưa vào quy hoạch 32 công trình, dự án với tổng diện tích 84,84 ha.

#### 2.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ

Đưa vào quy hoạch 21 công trình, dự án với tổng diện tích 103,53 ha bao gồm các khu Logistic, cửa hàng xăng dầu, các cơ sở kinh doanh, thương mại tại các xã, thị trấn

#### 2.2.2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng tăng thêm để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục, thể thao, năng lượng, bưu chính viễn thông, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, chợ nông thôn, trong đó:

- Đất giao thông: Đưa vào quy hoạch 32 công trình với tổng diện tích 162,28 ha.

- Đất thủy lợi: Đưa vào quy hoạch 4 hạng mục, công trình, dự án với tổng diện tích 18,40 ha.

- Đất cơ sở văn hóa: Đưa vào quy hoạch 14 công trình, dự án với tổng diện tích 14,41 ha.

- Đất cơ sở y tế: Đưa vào quy hoạch 5 công trình, dự án với tổng diện tích 2,37 ha.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Đưa vào quy hoạch 25 công trình, dự án với tổng diện tích 30,15 ha.

- Đất cơ sở thể dục thể thao: Đưa vào quy hoạch 21 công trình, dự án với tổng diện tích 12,16 ha.

- Đất công trình năng lượng: Đưa vào quy hoạch 17 hạng mục, công trình dự án với tổng diện tích 12,85 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đưa vào quy hoạch 1 công trình, dự án với tổng diện tích 11,0 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Đưa vào quy hoạch 22 công trình, dự án với tổng diện tích 6,98 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đưa vào quy hoạch 9 công trình, dự án với tổng diện tích 16,91 ha.

- Đất chợ: Đưa vào quy hoạch 4 công trình, dự án với tổng diện tích 1,80 ha.

### 2.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Đưa vào quy hoạch 3 công trình dự án với tổng diện tích 2,02 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Đưa vào quy hoạch 111 dự án với tổng diện tích 1.439,67 ha (trong đó bao gồm cả diện tích xây dựng hạ tầng trong các khu dân cư mới).

- Đất ở tại đô thị: Đưa vào quy hoạch 07 công trình, dự án với tổng diện tích 51,30 ha (trong đó bao gồm cả diện tích xây dựng hạ tầng trong các khu đô thị mới)

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đưa vào quy hoạch 5 công trình, dự án với tổng diện tích 3,08 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đưa vào quy hoạch 11 công trình, dự án với tổng diện tích 3,04 ha.

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp, cân đối nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Giang như sau:

**Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>	<b>100,00</b>	<b>10.614,51</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.355,39</b>	<b>69,30</b>	<b>3.384,54</b>	<b>31,89</b>	<b>-3970,85</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.517,25	51,98	1.930,39	18,19	-3586,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.517,25</i>	<i>51,98</i>	<i>1.930,39</i>	<i>18,19</i>	<i>-3586,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,14	0,70	61,50	0,58	-12,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,77	7,44	649,12	6,12	-140,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	870,88	8,20	666,01	6,27	-204,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,36	0,97	77,53	0,73	-25,83
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.258,56</b>	<b>30,70</b>	<b>7.229,97</b>	<b>68,11</b>	<b>3971,41</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,51	0,16	24,27	0,23	7,76
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,01	3,05	0,03	2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	2.580,11	24,31	2580,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,87	0,93	249,53	2,35	150,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,13	0,10	140,38	1,32	129,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,42	0,49	131,31	1,24	78,89
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	0,00	0,08	0,00	0,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.976,95	18,62	2.275,93	21,44	298,98
-	Đất giao thông	DGT	1.142,67	10,77	1.573,35	14,82	430,68
-	Đất thủy lợi	DTL	505,72	4,76	282,51	2,66	-223,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,19	0,13	32,33	0,30	18,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,74	0,05	7,80	0,07	2,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,40	0,47	88,73	0,84	39,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,37	0,30	41,20	0,39	9,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,32	0,01	14,15	0,13	12,83
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,01	0,99	0,01	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,65	0,01	0,65	0,01	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,16	0,13	20,54	0,19	6,38
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,47	0,27	35,86	0,34	7,39
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,28	1,72	171,66	1,62	-10,62
-	Đất chợ	DCH	4,56	0,04	6,17	0,06	1,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,00
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,02	0,03	122,06	1,15	119,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,25	7,31	1.343,36	12,66	567,11
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	0,63	91,25	0,86	24,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	0,15	17,78	0,17	2,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,01	0,95	0,01	0,00
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	0,10	13,27	0,13	3,04
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,41	1,88	197,05	1,86	-2,36
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,56	0,23	39,24	0,37	14,68
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	0,00	0,35	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,56</b>	<b>0,01</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>-0,56</b>

Tổng diện tích tự nhiên huyện Bình Giang đến năm 2030 là 10.614,51 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

### 2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 3.384,54 ha chiếm 31,89% tổng diện tích tự nhiên thực giảm 3.970,85 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng lúa: Có 1.930,39 ha, chiếm 18,19% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 3.586,86 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.930,39 ha;  
 + Diện tích chuyển giảm là 3.586,86 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất nông nghiệp khác 6,08 ha, đất quốc phòng 7,41 ha, đất an ninh 1,21 ha, đất khu công nghiệp 1.954,21 ha, đất cụm công nghiệp 137,32 ha, đất thương mại dịch vụ 107,80 ha, đất, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 75,51 ha, đất giao thông 629,63 ha, đất thủy lợi 28,37 ha, đất văn hóa 13,58 ha, đất y tế 2,23 ha, đất giáo dục 35,53 ha, đất thể thao 12,72 ha, đất năng lượng 11,08 ha, đất rác 8,50 ha, đất tôn giáo 4,43 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 14,79 ha, đất chợ 1,01 ha, đất khu vui chơi giải trí 90,90 ha, đất ở nông thôn 411,62 ha, đất ở đô thị 16,45 ha, đất trụ sở cơ quan 2,92 ha, đất tín ngưỡng 0,56ha, đất mặt nước chuyên dùng 13,0 ha.

**Bảng 20: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	80,78	8,35	-72,43
2	Bình Minh	231,43	64,23	-167,20
3	Bình Xuyên	532,90	72,24	-460,66
4	Cổ Bì	337,42	97,86	-239,56
5	Hồng Khê	337,55	3,56	-333,99
6	Hùng Thắng	287,33	145,98	-141,35
7	Long Xuyên	240,67	47,81	-192,86
8	Nhân Quyền	353,31	87,83	-265,48
9	Tân Hồng	431,65	178,73	-252,92
10	Tân Việt	373,88	100,28	-273,60
11	Thái Dương	379,72	341,87	-37,85
12	Thái Hòa	477,67	283,38	-194,29
13	Thái Học	328,71	25,08	-303,63
14	Thúc Kháng	449,59	208,29	-241,30
15	Vĩnh Hồng	432,37	188,19	-244,18
16	Vĩnh Hưng	242,27	76,71	-165,56
<b>Tổng</b>		<b>5.517,25</b>	<b>1.930,39</b>	<b>-3.586,86</b>

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có là 61,50 ha, chiếm 0,58% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 12,64 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 61,50ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 12,64 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất khu công nghiệp 0,25 ha, đất giao thông 6,20 ha, đất văn hóa 2,40 ha, đất năng lượng 0,52 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 1,20 ha, đất ở đô thị 2,0 ha,

đất trụ sở cơ quan 0,05 ha, đất tín ngưỡng 0,02ha.

**Bảng 21: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	17,25	7,80	-9,45
2	Bình Minh	0,90	0,80	-0,10
3	Bình Xuyên	1,62	1,50	-0,12
4	Cổ Bi	2,84	2,84	0,00
5	Hồng Khê	9,94	9,94	0,00
6	Hùng Thắng	7,79	7,67	-0,12
7	Long Xuyên	3,24	3,04	-0,20
8	Nhân Quyền	2,92	2,52	-0,40
9	Tân Hồng	1,19	0,99	-0,20
10	Tân Việt	7,50	7,25	-0,25
11	Thái Dương	1,59	1,49	-0,10
12	Thái Hòa	0,13	0,03	-0,10
13	Thái Học	2,16	2,11	-0,05
14	Thức Kháng	2,24	0,99	-1,25
15	Vĩnh Hồng	8,61	8,61	0,00
16	Vĩnh Hưng	4,21	3,91	-0,30
<b>Tổng</b>		<b>74,14</b>	<b>61,50</b>	<b>-12,64</b>

- Đất trồng cây lâu năm: Có là 649,12 ha, chiếm 6,12% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 140,65 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 649,12 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 149,12 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất nông nghiệp khác 0,57 ha, đất khu công nghiệp 67,97 ha, đất thương mại dịch vụ 2,67 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,50 ha, đất giao thông 27,20 ha, đất thủy lợi 1,65 ha, đất năng lượng 0,55 ha, đất tôn giáo 0,05 ha, đất khu vui chơi giải trí 2,5 ha, đất ở nông thôn 34,64 ha, đất ở đô thị 2,30 ha, đất tín ngưỡng 0,05 ha.

**Bảng 22: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	9,11	5,68	-3,43
2	Bình Minh	8,80	5,20	-3,60
3	Bình Xuyên	36,24	23,93	-12,31
4	Cổ Bi	64,79	62,89	-1,90

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
5	Hồng Khê	71,97	55,97	-16,00
6	Hùng Thắng	73,27	65,97	-7,30
7	Long Xuyên	27,24	23,24	-4,00
8	Nhân Quyền	32,34	27,68	-4,66
9	Tân Hồng	39,58	25,44	-14,14
10	Tân Việt	19,77	11,67	-8,10
11	Thái Dương	56,04	54,94	-1,10
12	Thái Hòa	61,80	46,99	-14,81
13	Thái Học	54,35	43,03	-11,32
14	Thúc Kháng	83,84	76,01	-7,83
15	Vĩnh Hồng	90,54	67,02	-23,52
16	Vĩnh Hưng	60,09	53,46	-6,63
<b>Tổng</b>		<b>789,77</b>	<b>649,12</b>	<b>-140,65</b>

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 666,01 ha, chiếm 6,27% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 204,87 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 666,01 ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 204,87 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất nông nghiệp khác 0,05 ha, đất khu công nghiệp 120,65 ha, đất cụm công nghiệp 0,3 ha, đất thương mại dịch vụ 4,38 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,59 ha, đất giao thông 35,15 ha, đất thủy lợi 2,31 ha, đất văn hóa 0,37 ha, đất thể thao 0,39 ha, đất năng lượng 0,5ha, đất tôn giáo 1,62 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha, đất khu vui chơi giải trí 2,66 ha, đất ở nông thôn 32,51 ha, đất ở đô thị 1,35 ha, đất tín ngưỡng 1,84ha.

**Bảng 23: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	2,74	0,41	-2,33
2	Bình Minh	25,81	21,85	-3,96
3	Bình Xuyên	41,53	30,60	-10,93
4	Cổ Bi	95,88	83,18	-12,70
5	Hồng Khê	113,93	34,68	-79,25
6	Hùng Thắng	144,21	128,65	-15,56
7	Long Xuyên	77,24	71,91	-5,33
8	Nhân Quyền	17,23	13,17	-4,06
9	Tân Hồng	26,74	15,46	-11,28

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
10	Tân Việt	27,06	20,06	-7,00
11	Thái Dương	40,66	39,56	-1,10
12	Thái Hòa	37,51	35,94	-1,57
13	Thái Học	41,48	29,88	-11,60
14	Thúc Kháng	33,66	30,64	-3,02
15	Vĩnh Hồng	77,14	65,05	-12,09
16	Vĩnh Hưng	68,04	44,95	-23,09
<b>Tổng</b>		<b>870,88</b>	<b>666,01</b>	<b>-204,87</b>

- Đất nông nghiệp khác: Có 77,53 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 25,83 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 70,73 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm là 32,63 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất khu công nghiệp 17,63 ha, đất cụm công nghiệp 0,1 ha, đất thương mại dịch vụ 1,30 ha, đất giao thông 3,5 ha, đất khu vui chơi, giải trí 2,0 ha, đất ở nông thôn 8,10 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 6,8 ha lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 6,08 ha, đất trồng cây lâu năm 0,57 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất thủy lợi 0,05 ha.

**Bảng 24: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	-	-	-
2	Bình Minh	7,24	6,24	-1,00
3	Bình Xuyên	20,79	14,66	-6,13
4	Cổ Bi	-	-	-
5	Hồng Khê	-	-	-
6	Hùng Thắng	-	-	-
7	Long Xuyên	15,62	4,92	-10,70
8	Nhân Quyền	0,01	0,01	-
9	Tân Hồng	11,10	8,80	-2,30
10	Tân Việt	26,67	19,27	-7,40
11	Thái Dương	7,97	7,97	-
12	Thái Hòa	-	-	-
13	Thái Học	0,25	0,25	-
14	Thúc Kháng	2,85	1,05	-1,80
15	Vĩnh Hồng	-	3,50	3,50
16	Vĩnh Hưng	10,85	10,85	-
<b>Tổng</b>		<b>103,36</b>	<b>77,53</b>	<b>-25,83</b>

### 2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của Huyện đến năm 2030 có 7.229,97 ha, chiếm 68,11% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 3.971,41 ha so với năm 2020, trong đó:

- Đất quốc phòng: Có 24,27 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 7,76 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 16,51 ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 7,76 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 7,41 ha, đất giao thông 0,18 ha, đất thủy lợi 0,05 ha, đất văn hóa 0,12 ha.

**Bảng 25: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	2,85	2,97	0,12
2	Bình Minh	0,01	0,01	-
3	Bình Xuyên	-	-	-
4	Cổ Bi	-	-	-
5	Hồng Khê	-	-	-
6	Hùng Thắng	-	-	-
7	Long Xuyên	-	-	-
8	Nhân Quyền	-	-	-
9	Tân Hồng	-	2,41	2,41
10	Tân Việt	-	-	-
11	Thái Dương	3,95	3,95	-
12	Thái Hòa	-	-	-
13	Thái Học	0,18	0,18	-
14	Thúc Kháng	-	-	-
15	Vĩnh Hồng	-	-	-
16	Vĩnh Hưng	9,52	14,75	5,23
<b>Tổng</b>		<b>16,51</b>	<b>24,27</b>	<b>7,76</b>

- Đất an ninh: Có 3,05 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2,39 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 0,66ha.

+ Diện tích chuyển tăng là 2,39 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 1,21ha, đất văn hóa 0,34ha, đất y tế 0,05ha, đất trụ sở cơ quan 0,79ha.

**Bảng 26: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	0,62	0,97	0,35
2	Bình Minh	-	0,11	0,11
3	Bình Xuyên	-	0,05	0,05
4	Cố Bi	-	0,10	0,10
5	Hồng Khê	-	0,07	0,07
6	Hùng Thắng	-	0,24	0,24
7	Long Xuyên	0,02	0,17	0,15
8	Nhân Quyền	-	0,18	0,18
9	Tân Hồng	-	0,10	0,10
10	Tân Việt	-	0,13	0,13
11	Thái Dương	-	0,10	0,10
12	Thái Hòa	-	0,20	0,20
13	Thái Học	0,02	0,36	0,34
14	Thúc Kháng	-	0,10	0,10
15	Vĩnh Hồng	-	0,09	0,09
16	Vĩnh Hưng	-	0,08	0,08
<b>Tổng</b>		<b>0,66</b>	<b>3,05</b>	<b>2,39</b>

- Đất khu công nghiệp: Có 2.580,11 ha, chiếm 24,31 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2.580,11 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích chu chuyển tăng là 2.580,11 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 1.954,21 ha, đất bằng trồng cây hàng năm 0,25 ha, đất trồng cây lâu năm 67,97 ha, đất nuôi trồng thủy sản 120,65 ha, đất nông nghiệp khác 17,63 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,41 ha, đất giao thông 242,56 ha, đất thủy lợi 155,96 ha, đất bãi rác 3,23 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 16,84 ha, đất ở nông thôn 0,40ha.

**Bảng 27: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	-	-	
2	Bình Minh	-	86,56	86,56
3	Bình Xuyên	-	430,09	430,09
4	Cố Bi	-	283,00	283,00
5	Hồng Khê	-	324,00	324,00
6	Hùng Thắng	-	122,00	122,00
7	Long Xuyên	-	150,00	150,00

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
8	Nhân Quyền	-	182,58	182,58
9	Tân Hồng	-	115,57	115,57
10	Tân Việt	-	171,00	171,00
11	Thái Dương	-	4,04	4,04
12	Thái Hòa	-	215,69	215,69
13	Thái Học	-	239,47	239,47
14	Thúc Kháng	-	25,00	25,00
15	Vĩnh Hồng	-	200,11	200,11
16	Vĩnh Hưng	-	31,00	31,00
<b>Tổng</b>		<b>0,00</b>	<b>2.580,11</b>	<b>2.580,11</b>

- Đất cụm công nghiệp: Có 249,53 ha, chiếm 2,35 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 150,66 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích chu chuyển tăng là 150,66 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 137,32 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha, đất nông nghiệp khác 0,1 ha, đất sản xuất kinh doanh 1,6 ha, đất giao thông 6,68 ha, đất thủy lợi 4,30 ha, đất bãi rác 0,08 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,28 ha.

**Bảng 28: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	13,24	18,67	5,43
2	Bình Minh	-	34,01	34,01
3	Bình Xuyên	-	-	-
4	Cổ Bi	-	-	-
5	Hồng Khê	-	-	-
6	Hùng Thắng	-	-	-
7	Long Xuyên	-	-	-
8	Nhân Quyền	11,01	96,15	85,14
9	Tân Hồng	12,65	35,43	22,78
10	Tân Việt	-	-	-
11	Thái Dương	-	-	-
12	Thái Hòa	-	-	-
13	Thái Học	-	-	-
14	Thúc Kháng	2,19	3,89	1,70
15	Vĩnh Hồng	23,20	24,80	1,60
16	Vĩnh Hưng	36,58	36,58	-
<b>Tổng</b>		<b>98,87</b>	<b>249,53</b>	<b>150,66</b>



- Đất thương mại dịch vụ: Có 140,38 ha, chiếm 1,32 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 129,25 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,73 ha.

+ *Diện tích chu chuyển giảm 4,40 ha do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 3,4 ha, đất giao thông 1,0 ha*

+ *Diện tích chu chuyển tăng là 133,65 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 107,80 ha, đất trồng cây lâu năm 2,67 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,38 ha, đất nông nghiệp khác 1,30 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,24 ha, đất giao thông 9,76 ha, đất thủy lợi 7,50 ha.*

**Bảng 29: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	3,75	13,21	9,46
2	Bình Minh	0,20	1,20	1,00
3	Bình Xuyên	-	76,00	76,00
4	Cổ Bi	-	-	-
5	Hồng Khê	-	2,00	2,00
6	Hùng Thắng	-	1,00	1,00
7	Long Xuyên	0,48	4,74	4,26
8	Nhân Quyền	0,48	2,18	1,70
9	Tân Hồng	0,52	2,70	2,18
10	Tân Việt	-	6,80	6,80
11	Thái Dương	-	0,60	0,60
12	Thái Hòa	-	-	-
13	Thái Học	0,37	4,37	4,00
14	Thúc Kháng	0,50	2,00	1,50
15	Vĩnh Hồng	-	3,20	3,20
16	Vĩnh Hưng	4,83	20,38	15,55
<b>Tổng</b>		<b>11,13</b>	<b>140,38</b>	<b>129,25</b>

- Đất sản xuất kinh doanh: Có 131,31 ha, chiếm 1,24 % tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 78,89 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 46,47 ha.

+ *Diện tích chu chuyển giảm 5,95 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,41 ha, cụm công nghiệp 1,60 ha, đất thương mại dịch vụ 0,24 ha, đất giao thông 2,0 ha, đất khu vui chơi 0,2ha, đất ở nông thôn 1,50 ha.*

+ Diện tích chu chuyển tăng là 84,84 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 75,51 ha, đất trồng cây lâu năm 0,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha, đất thương mại dịch vụ 3,40 ha, đất giao thông 2,92 ha, đất thủy lợi 1,92 ha.

**Bảng 30: Chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	5,95	5,95	0,00
2	Bình Minh	6,59	30,22	23,63
3	Bình Xuyên	10,73	21,54	10,81
4	Cổ Bi	0,87	0,87	0,00
5	Hồng Khê	1,77	3,13	1,36
6	Hùng Thắng	0,09	0,09	0,00
7	Long Xuyên	2,45	3,3	0,85
8	Nhân Quyền	0,87	0,46	-0,41
9	Tân Hồng	0,84	1,44	0,60
10	Tân Việt	0	8	8,00
11	Thái Dương	0,67	6,67	6,00
12	Thái Hòa	0	3,5	3,50
13	Thái Học	4,4	7,63	3,23
14	Thức Kháng	0,77	3,77	3,00
15	Vĩnh Hồng	3,74	13,36	9,62
16	Vĩnh Hưng	12,68	21,38	8,70
<b>Tổng</b>		<b>52,42</b>	<b>131,31</b>	<b>78,89</b>

- Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng: Có 0,08 ha không thay đổi so với năm hiện trạng.

- Đất phát triển hạ tầng: Có 2.275,93 ha, chiếm 21,44% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 294,42 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất giao thông: Có 1.573,35 ha, chiếm 14,82% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 430,68 ha, trong đó:

++ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 810,37 ha.

++ Diện tích chu chuyển giảm 332,30 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,05 ha, đất quốc phòng 0,18 ha, đất khu công nghiệp 242,56 ha, đất cụm công nghiệp 6,68 ha, đất thương mại dịch vụ 9,76 ha, đất sản xuất kinh doanh 2,92 ha, đất thủy lợi 2,8ha, đất văn hóa 0,92 ha, đất y tế 0,03 ha, đất giáo dục 2,08 ha, đất thể thao 0,20 ha, đất năng lượng 0,15 ha, đất rác 1,50 ha, đất tôn giáo 0,14 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,3 ha, đất khu vui chơi giải trí 10,38 ha,

đất ở nông thôn 48,85 ha, đất ở đô thị 1,64 ha, đất trụ sở cơ quan 0,13 ha, đất tín ngưỡng 0,03 ha, đất mặt nước chuyên dùng 1,0ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 762,98 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 629,63 ha, đất trồng cây hàng năm 6,20 ha, đất trồng cây lâu năm 27,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 35,15 ha, đất nông nghiệp khác 3,50 ha, đất thương mại dịch vụ 1,0 ha, đất sản xuất kinh doanh 2,0 ha, đất thủy lợi 43,12 ha, đất năng lượng 0,02 ha, đất bãi rác 1,14 ha, đất tôn giáo 0,09 ha, đất nghĩa địa 8,93 ha, đất ở nông thôn 3,16 ha, đất ở đô thị 0,19 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối 0,85 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,24 ha và đất chưa sử dụng 0,56 ha.

**Bảng 31: Chỉ tiêu đất giao thông phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	48,24	75,94	27,70
2	Bình Minh	45,67	58,85	13,18
3	Bình Xuyên	66,78	43,17	-23,61
4	Cô Bi	87,72	67,99	-19,73
5	Hồng Khê	57,96	102,98	45,02
6	Hùng Thắng	54,58	76,52	21,94
7	Long Xuyên	39,15	68,94	29,79
8	Nhân Quyền	80,74	82,45	1,71
9	Tân Hồng	85,45	128,14	42,69
10	Tân Việt	57,66	115,37	57,71
11	Thái Dương	91,90	99,50	7,60
12	Thái Hòa	95,77	89,11	-6,66
13	Thái Học	82,60	117,29	34,69
14	Thúc Kháng	96,96	196,61	99,65
15	Vĩnh Hồng	82,16	115,97	33,81
16	Vĩnh Hưng	69,34	134,53	65,19
<b>Tổng</b>		<b>1.142,67</b>	<b>1.573,35</b>	<b>430,68</b>

+ Đất thủy lợi: Có 282,51 ha, chiếm 2,66% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 223,21 ha so với năm 2020, trong đó:

++ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 247,38 ha.

++ Diện tích chu chuyển giảm 258,34 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,05 ha, đất quốc phòng 0,05 ha, đất khu công nghiệp 155,96 ha, đất cụm công nghiệp 4,30 ha, đất thương mại dịch vụ 7,50 ha, đất sản xuất kinh doanh 1,92 ha, đất giao thông 43,12ha, đất văn hóa 0,29 ha, đất giáo dục 0,92 ha, đất

thể thao 0,25 ha, đất rác 1, 0 ha, đất tôn giáo 0,22 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,5 ha, đất chợ 0,03 ha, đất khu vui chơi giải trí 7,90 ha, đất ở nông thôn 32,13 ha, đất ở đô thị 1,17 ha, đất trụ sở cơ quan 0,01 ha, đất tín ngưỡng 0,02 ha, đất mặt nước chuyên dùng 1,0ha.

++ Diện tích chu chuyển tăng là 35,13ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 28,37 ha, đất trồng cây lâu năm 1,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,31 ha, đất giao thông 2,80 ha.

**Bảng 32: Chỉ tiêu đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	8,67	5,51	-3,16
2	Bình Minh	16,59	5,44	-11,15
3	Bình Xuyên	36,20	1,01	-35,19
4	Cô Bi	38,37	17,41	-20,96
5	Hồng Khê	33,99	15,99	-18,00
6	Hùng Thắng	38,79	30,26	-8,53
7	Long Xuyên	17,85	15,05	-2,80
8	Nhân Quyền	27,32	10,88	-16,44
9	Tân Hồng	36,18	22,75	-13,43
10	Tân Việt	31,17	14,31	-16,86
11	Thái Dương	49,78	47,79	-1,99
12	Thái Hòa	45,54	30,13	-15,41
13	Thái Học	22,20	7,49	-14,71
14	Thúc Kháng	44,15	25,61	-18,54
15	Vĩnh Hồng	40,28	23,24	-17,04
16	Vĩnh Hưng	18,64	9,64	-9,00
<b>Tổng</b>		<b>505,72</b>	<b>282,51</b>	<b>-223,21</b>

+ Đất văn hóa: Có 32,33ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 18,14 ha so với năm 2020, trong đó:

++ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 13,13 ha.

++Diện tích chu chuyển giảm 1,06ha do chuyển sangđất quốc phòng 0,12ha, đất an ninh 0,34 ha, đất tôn giáo 0,1 ha, đất nông thôn 0,5ha.

++Diện tích chu chuyển tăng 19,20ha lấy từ các loại đất gồm đất trồng lúa 13,58 ha, đất trồng cây hàng năm 2,40ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,37ha, đất giao thông 0,92ha, đất thủy lợi 0,29ha, đất y tế 0,1 ha, đất giáo dục 0,4 ha, đất thể thao 1,5ha.

**Bảng 33: Chỉ tiêu đất văn hóa phân theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	2,39	12,55	10,16
2	Bình Minh	0,39	0,39	-
3	Bình Xuyên	0,78	1,38	0,60
4	Cố Bi	0,86	1,06	0,20
5	Hồng Khê	1,31	2,35	1,04
6	Hùng Thắng	0,61	0,82	0,21
7	Long Xuyên	0,96	1,01	0,05
8	Nhân Quyền	1,23	2,13	0,90
9	Tân Hồng	0,63	1,03	0,40
10	Tân Việt	0,74	1,74	1,00
11	Thái Dương	0,37	0,37	-
12	Thái Hòa	0,38	0,48	0,10
13	Thái Học	1,41	0,57	-0,84
14	Thúc Kháng	0,24	4,39	4,15
15	Vĩnh Hồng	1,20	1,20	-
16	Vĩnh Hưng	0,68	0,85	0,17
<b>Tổng</b>		<b>14,19</b>	<b>32,33</b>	<b>18,14</b>

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 7,80 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 2,06ha so với năm 2020, trong đó:

++ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5,28ha.*

++ *Diện tích chu chuyển giảm 0,46ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,05ha, đất văn hóa 0,1ha, đất giáo dục 0,03ha, đất ở nông thôn 0,04ha, đất trụ sở cơ quan 0,18ha, đất tín ngưỡng 0,06ha.*

++*Diện tích chu chuyển tăng 2,52ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 2,23ha, đất giao thông 0,03ha, đất trụ sở cơ quan 0,26ha.*

**Bảng 34: Chỉ tiêu đất y tế phân theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	0,29	0,20	-0,09
2	Bình Minh	2,16	2,16	-
3	Bình Xuyên	0,60	0,55	-0,05
4	Cố Bi	0,14	0,14	-
5	Hồng Khê	0,29	0,29	-
6	Hùng Thắng	0,16	0,16	-
7	Long Xuyên	0,18	0,18	-

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
8	Nhân Quyền	0,19	0,19	-
9	Tân Hồng	0,15	0,43	0,28
10	Tân Việt	0,11	0,11	-
11	Thái Dương	0,30	0,75	0,45
12	Thái Hòa	0,10	0,58	0,48
13	Thái Học	0,19	0,19	-
14	Thúc Kháng	0,18	0,80	0,62
15	Vĩnh Hồng	0,49	0,49	-
16	Vĩnh Hưng	0,21	0,58	0,37
<b>Tổng</b>		<b>5,74</b>	<b>7,80</b>	<b>2,06</b>

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 88,73ha, chiếm 0,84% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 39,33 ha so với năm 2020, trong đó:

++ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 49,20ha.*

++ *Diện tích chu chuyển giảm 0,20ha do chuyển sang đất văn hóa 0,04ha và đất tín ngưỡng 0,16ha.*

++ *Diện tích chu chuyển tăng 39,53ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 35,53ha, đất giao thông 2,08ha, đất thủy lợi 0,92ha, đất y tế 0,03ha, đất thể thao 0,9ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07ha*

**Bảng 35: Chỉ tiêu đất giáo dục phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	4,77	5,80	1,03
2	Bình Minh	3,62	6,52	2,90
3	Bình Xuyên	2,83	2,83	-
4	Cổ Bi	1,91	3,91	2,00
5	Hồng Khê	2,12	3,63	1,51
6	Hùng Thắng	2,69	2,79	0,10
7	Long Xuyên	1,51	3,01	1,50
8	Nhân Quyền	2,59	2,59	-
9	Tân Hồng	2,23	16,46	14,23
10	Tân Việt	4,23	4,23	-
11	Thái Dương	1,91	2,93	1,02
12	Thái Hòa	2,46	3,31	0,85
13	Thái Học	8,94	14,29	5,35
14	Thúc Kháng	2,20	7,50	5,30
15	Vĩnh Hồng	2,20	2,20	-
16	Vĩnh Hưng	3,19	6,73	3,54
<b>Tổng</b>		<b>49,40</b>	<b>88,73</b>	<b>39,33</b>

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Có 41,20 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 9,83 ha so với năm 2020, trong đó:

++ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 27,59ha.

++ Diện tích chu chuyển giảm 3,78ha do chuyển sang đất văn hóa 1,5ha, đất giáo dục 0,9ha, đất tôn giáo 0,4ha, đất chợ 0,75ha, đất ở nông thôn 0,23ha.

++ Diện tích chu chuyển tăng 13,61ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 12,72ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,39ha, đất giao thông 0,2ha, đất thủy lợi 0,25ha, đất nghĩa trang 0,05ha.

**Bảng 36: Chỉ tiêu đất thể thao phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	2,37	1,42	-0,95
2	Bình Minh	1,90	2,40	0,50
3	Bình Xuyên	3,25	3,61	0,36
4	Cô Bi	1,40	1,20	-0,20
5	Hồng Khê	1,46	1,46	-
6	Hùng Thắng	1,12	2,61	1,49
7	Long Xuyên	1,98	1,75	-0,23
8	Nhân Quyền	2,78	3,18	0,40
9	Tân Hồng	1,26	1,86	0,60
10	Tân Việt	1,57	3,98	2,41
11	Thái Dương	1,80	3,45	1,65
12	Thái Hòa	1,82	1,82	-
13	Thái Học	0,98	1,37	0,39
14	Thúc Kháng	2,17	2,77	0,60
15	Vĩnh Hồng	2,88	2,88	-
16	Vĩnh Hưng	2,63	5,44	2,81
<b>Tổng</b>		<b>31,37</b>	<b>41,20</b>	<b>9,83</b>

+ Đất công trình năng lượng: Có 14,15ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 12,83 ha so với năm 2020, trong đó:

++ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,30ha.

++ Diện tích chu chuyển giảm 0,02ha do chuyển sang đất giao thông.

++ Diện tích chu chuyển tăng 12,85ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 11,08ha, đất trồng cây hàng năm 0,52ha, đất trồng cây lâu năm 0,55ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,5ha.

**Bảng 37: Chỉ tiêu đất năng lượng phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	0,03	0,89	0,86
2	Bình Minh	0,02	0,52	0,50
3	Bình Xuyên	-	0,85	0,85
4	Cổ Bi	0,04	0,56	0,52
5	Hồng Khê	0,04	0,54	0,50
6	Hùng Thắng	0,06	2,06	2,00
7	Long Xuyên	0,05	0,55	0,50
8	Nhân Quyền	-	0,50	0,50
9	Tân Hồng	0,03	0,87	0,84
10	Tân Việt	0,04	2,05	2,01
11	Thái Dương	-	0,52	0,52
12	Thái Hòa	0,03	0,86	0,83
13	Thái Học	0,25	0,75	0,50
14	Thức Kháng	-	0,84	0,84
15	Vĩnh Hồng	0,70	1,25	0,55
16	Vĩnh Hưng	0,03	0,54	0,51
<b>Tổng</b>		<b>1,32</b>	<b>14,15</b>	<b>12,83</b>

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 0,99 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm hiện trạng 2020.

+ Đất có di tích lịch sử, văn hóa: Có 0,65ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm hiện trạng 2020.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 20,54ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 6,38 ha so với năm 2020, trong đó:

++ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 9,54ha.

++ Diện tích chu chuyển giảm 4,62ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp 3,23ha, đất cụm công nghiệp 0,08ha, đất giao thông 1,14ha, đất ở nông thôn 0,17ha.

++ Diện tích chu chuyển tăng 11,0ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 8,5ha, đất giao thông 1,5ha, đất thủy lợi 1,0ha.



**Bảng 38: Chỉ tiêu đất bãi thải phân theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	2,33	1,83	-0,50
2	Bình Minh	0,42	0,18	-0,24
3	Bình Xuyên	1,28	0,47	-0,81
4	Cố Bi	0,54	0,14	-0,40
5	Hồng Khê	1,16	0,96	-0,20
6	Hùng Thắng	0,59	0,29	-0,30
7	Long Xuyên	0,72	0,22	-0,50
8	Nhân Quyền	0,50	0,30	-0,20
9	Tân Hồng	0,43	0,13	-0,30
10	Tân Việt	1,59	1,29	-0,30
11	Thái Dương	0,56	9,76	9,20
12	Thái Hòa	0,59	2,27	1,68
13	Thái Học	0,32	0,27	-0,05
14	Thúc Kháng	1,56	1,56	-
15	Vĩnh Hồng	0,78	0,48	-0,30
16	Vĩnh Hưng	0,79	0,39	-0,40
<b>Tổng</b>		<b>14,16</b>	<b>20,54</b>	<b>6,38</b>

+ Đất tôn giáo: có 35,86 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 7,39ha so với năm 2020, trong đó:

++ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 28,38ha.*

++ *Diện tích chu chuyển giảm 0,09ha do chuyển sang đất giao thông.*

++ *Diện tích chu chuyển tăng 7,48ha lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 4,43ha, đất trồng cây lâu năm 0,05ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,62ha, đất giao thông 0,14ha, đất thủy lợi 0,22ha, đất văn hóa 0,1ha, đất thể thao 0,4ha, đất ở nông thôn 0,16ha, đất ở đô thị 0,36ha.*

**Bảng 39: Chỉ tiêu đất tôn giáo phân theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	6,28	6,64	0,36
2	Bình Minh	0,63	1,23	0,60
3	Bình Xuyên	1,63	2,56	0,93
4	Cố Bi	0,86	1,76	0,90
5	Hồng Khê	1,50	2,05	0,55

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
6	Hùng Thắng	0,85	0,85	-
7	Long Xuyên	0,80	1,24	0,44
8	Nhân Quyền	1,86	2,18	0,32
9	Tân Hồng	1,46	1,46	-
10	Tân Việt	0,63	0,63	-
11	Thái Dương	1,68	1,88	0,20
12	Thái Hòa	3,08	3,24	0,16
13	Thái Học	2,45	4,15	1,70
14	Thúc Kháng	1,11	2,43	1,32
15	Vĩnh Hồng	1,35	1,35	-
16	Vĩnh Hưng	2,30	2,21	-0,09
<b>Tổng</b>		<b>28,47</b>	<b>35,86</b>	<b>7,39</b>

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Có 171,66ha, chiếm 1,62% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 10,62 ha so với năm 2020, trong đó:

++ *Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 154,67ha.*

++ *Diện tích chu chuyển giảm 27,61ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 16,84ha, đất cụm công nghiệp 0,28ha, đất giao thông 8,93ha, đất giáo dục 0,07ha, đất thể thao 0,05ha, đất chợ 0,01ha, đất khu vui chơi giải trí 0,8ha, đất ở nông thôn 0,5ha, đất trụ sở cơ quan 0,05ha, đất tín ngưỡng 0,08ha.*

++ *Diện tích chu chuyển tăng 16,99ha lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 14,79ha, đất trồng cây hàng năm 1,20ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,2ha, đất giao thông 0,3ha, đất thủy lợi 0,5ha*

**Bảng 40: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kẽ Sắt	4,38	5,10	0,72
2	Bình Minh	7,74	6,48	-1,26
3	Bình Xuyên	12,82	8,21	-4,61
4	Cổ Bi	10,11	7,51	-2,60
5	Hồng Khê	8,66	5,46	-3,20
6	Hùng Thắng	10,91	12,16	1,25
7	Long Xuyên	11,34	11,18	-0,16
8	Nhân Quyền	13,87	11,97	-1,90
9	Tân Hồng	13,32	12,62	-0,70
10	Tân Việt	6,90	5,58	-1,32

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
11	Thái Dương	9,25	9,25	-
12	Thái Hòa	11,41	8,72	-2,69
13	Thái Học	11,44	12,92	1,48
14	Thúc Kháng	22,01	23,04	1,03
15	Vĩnh Hồng	14,19	16,51	2,32
16	Vĩnh Hưng	13,93	14,95	1,02
<b>Tổng</b>		<b>182,28</b>	<b>171,66</b>	<b>-10,62</b>

+ Đất chợ: Có 6,17 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 1,61 ha so với năm 2020, trong đó:

++ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,37ha.

++ Diện tích giảm 0,19ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí.

++ Diện tích tăng 119,04ha lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 90,90ha, đất trồng cây lâu năm 2,5ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,66ha, đất nông nghiệp khác 2,0ha, đất thương mại dịch vụ 0,2ha, đất giao thông 10,38ha, đất thủy lợi 7,90ha, đất nghĩa trang 0,8ha, đất chợ 0,19ha, đất sông ngòi 1,51ha.

**Bảng 41: Chỉ tiêu đất chợ phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	0,50	0,50	-
2	Bình Minh	-	-	-
3	Bình Xuyên	0,23	0,23	-
4	Cổ Bi	0,17	0,17	-
5	Hồng Khê	-	-	-
6	Hùng Thắng	0,04	0,04	-
7	Long Xuyên	0,28	0,28	-
8	Nhân Quyền	1,09	1,59	0,50
9	Tân Hồng	0,15	0,15	-
10	Tân Việt	-	0,40	0,40
11	Thái Dương	0,19	0,75	0,56
12	Thái Hòa	-	-	-
13	Thái Học	0,60	0,60	-
14	Thúc Kháng	0,17	0,32	0,15
15	Vĩnh Hồng	-	-	-
16	Vĩnh Hưng	1,14	1,14	-
<b>Tổng</b>		<b>4,56</b>	<b>6,17</b>	<b>1,61</b>

- Đất khu vui chơi giải trí: Có 122,06 ha, chiếm 1,15 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 119,04 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3,02 ha .

+ Diện tích chu chuyển tăng là 119,04 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 64,85 ha, đất trồng cây lâu năm 2,0 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,16 ha, đất nông nghiệp khác 1,70 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,2 ha, đất giao thông 10,38 ha, đất thủy lợi 7,90 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,80 ha, đất chợ 0,19 ha, đất sông ngòi 1,51 ha.

**Bảng 42: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	0,98	12,08	11,10
2	Bình Minh	-	3,76	3,76
3	Bình Xuyên	-	5,20	5,20
4	Cô Bi	-	0,40	0,40
5	Hồng Khê	-	14,40	14,40
6	Hùng Thắng	0,30	2,19	1,89
7	Long Xuyên	0,35	4,54	4,19
8	Nhân Quyền	0,22	2,22	2,00
9	Tân Hồng	0,10	20,27	20,17
10	Tân Việt	-	10,30	10,30
11	Thái Dương	-	0,79	0,79
12	Thái Hòa	-	2,30	2,30
13	Thái Học	0,09	8,38	8,29
14	Thúc Kháng	-	18,85	18,85
15	Vĩnh Hồng	0,34	4,67	4,33
16	Vĩnh Hưng	0,64	11,71	11,07
<b>Tổng</b>		<b>3,02</b>	<b>122,06</b>	<b>119,04</b>

- Đất ở nông thôn: Có 1.343,36 ha, chiếm 12,66 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 567,11 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 772,49 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 3,76 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,4 ha, đất giao thông 3,16 ha, đất năng lượng 0,04 ha, đất tôn giáo 0,16 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 570,87 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 411,62 ha, đất trồng cây lâu năm 34,64 ha, đất nuôi trồng thủy sản 32,51 ha, đất nông nghiệp khác 8,10, đất sản xuất kinh doanh 1,50 ha, đất giao

thông 48,85 ha, đất thủy lợi 32,13 ha, đất văn hóa 0,5 ha, đất y tế 0,04 ha, đất thể thao 0,23 ha, đất bãi rác 0,17 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,5 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,08 ha.

**Bảng 43: Chỉ tiêu đất ở nông thôn phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	-	-	-
2	Bình Minh	50,20	72,08	21,88
3	Bình Xuyên	77,84	107,37	29,53
4	Cổ Bi	52,86	63,89	11,03
5	Hồng Khê	56,25	116,52	60,27
6	Hùng Thắng	36,69	56,86	20,17
7	Long Xuyên	52,83	78,23	25,40
8	Nhân Quyền	49,45	66,86	17,41
9	Tân Hồng	40,86	112,06	71,20
10	Tân Việt	63,78	118,98	55,20
11	Thái Dương	41,76	50,50	8,74
12	Thái Hòa	46,42	56,16	9,74
13	Thái Học	44,45	87,21	42,76
14	Thức Kháng	45,89	140,80	94,91
15	Vĩnh Hồng	71,16	109,56	38,40
16	Vĩnh Hưng	45,81	106,28	60,47
<b>Tổng</b>		<b>776,25</b>	<b>1.343,36</b>	<b>567,11</b>

- Đất ở tại đô thị: Có 91,25 ha, chiếm 0,86 % tổng diện tích đất tự nhiên, toàn bộ diện tích đất ở đô thị thuộc Thị trấn Kê Sặt, thực tăng 24,35 ha so với năm 2020, trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 66,34ha.
- + Diện tích chu chuyển giảm là 0,56 ha do chuyển sang đất giao thông 0,19 ha, đất năng lượng 0,01 ha, đất tôn giáo 0,36 ha.
- + Diện tích chu chuyển tăng là 24,91 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 16,45 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,0 ha, đất trồng cây lâu năm 2,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,35 ha, đất giao thông 1,64 ha, đất thủy lợi 1,17 ha.

- Đất trụ sở cơ quan: Có 17,78 ha, chiếm 0,17 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2,07 ha so với năm 2020, trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 14,44 ha
- + Diện tích chu chuyển giảm 1,27 ha do chuyển sang đất an ninh 0,79 ha, đất y tế 0,26 ha, đất tín ngưỡng 0,22 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 3,34 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 2,92 ha, đất trồng cây hàng năm 0,05 ha, đất giao thông 0,13 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất y tế 0,18 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,05 ha.

**Bảng 44: Chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	3,32	3,44	0,12
2	Bình Minh	0,62	0,62	0,00
3	Bình Xuyên	0,37	0,37	0,00
4	Cổ Bi	1,05	0,95	-0,10
5	Hồng Khê	0,70	0,63	-0,07
6	Hùng Thắng	0,56	0,48	-0,08
7	Long Xuyên	1,10	0,95	-0,15
8	Nhân Quyền	0,58	0,58	0,00
9	Tân Hồng	0,67	1,47	0,80
10	Tân Việt	0,59	0,46	-0,13
11	Thái Dương	0,51	1,01	0,50
12	Thái Hòa	0,48	0,48	0,00
13	Thái Học	0,42	0,42	0,00
14	Thúc Kháng	0,35	0,43	0,08
15	Vĩnh Hồng	1,05	0,96	-0,09
16	Vĩnh Hưng	3,34	4,53	1,19
<b>Tổng</b>		<b>15,71</b>	<b>17,78</b>	<b>2,07</b>

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 0,95 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên không biến động so với năm 2020

- Đất tín ngưỡng: Có 13,27 ha, chiếm 0,13 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 3,04 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,23ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng là 3,04 ha lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 0,58 ha, đất trồng cây hàng năm 0,02 ha, đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,84 ha, đất giao thông 0,03 ha, đất thủy lợi 0,02 ha, đất y tế 0,06 ha, đất giáo dục 0,16 ha, đất nghĩa trang 0,08 ha, đất trụ sở cơ quan 0,22 ha.

**Bảng 45: Chỉ tiêu đất tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	-	0,95	0,95
2	Bình Minh	0,21	0,21	-
3	Bình Xuyên	0,84	0,84	-
4	Cổ Bi	-	-	-
5	Hồng Khê	0,21	0,21	-
6	Hùng Thắng	0,77	2,02	1,25
7	Long Xuyên	0,54	0,54	-
8	Nhân Quyền	0,41	0,62	0,21
9	Tân Hồng	0,66	1,08	0,42
10	Tân Việt	0,07	0,07	-
11	Thái Dương	0,91	1,08	0,17
12	Thái Hòa	0,58	0,58	-
13	Thái Học	0,82	0,82	-
14	Thức Kháng	1,56	1,60	0,04
15	Vĩnh Hồng	1,43	1,43	-
16	Vĩnh Hưng	1,22	1,22	-
<b>Tổng</b>		<b>10,23</b>	<b>13,27</b>	<b>3,04</b>

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Có 197,05 ha, chiếm 1,86 % tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 2,36 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 197,05 ha

+ Diện tích chuyển giảm là 2,36 ha do chuyển sang đất giao thông 0,85 ha, đất khu vui chơi giải trí 1,51 ha.

**Bảng 46: Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh rạch, suối phân theo ĐVHC***Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sặt	12,35	12,10	-0,25
2	Bình Minh	5,81	5,81	-
3	Bình Xuyên	14,58	14,58	-
4	Cổ Bi	17,23	17,23	-
5	Hồng Khê	12,94	12,94	-
6	Hùng Thắng	16,48	16,18	-0,30
7	Long Xuyên	25,18	24,98	-0,20
8	Nhân Quyền	9,11	9,11	-
9	Tân Hồng	3,94	3,94	-
10	Tân Việt	4,96	4,96	-

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
11	Thái Dương	23,24	23,24	-
12	Thái Hòa	-	-	-
13	Thái Học	11,38	11,38	-
14	Thúc Kháng	15,07	14,97	-0,10
15	Vĩnh Hồng	1,31	1,31	-
16	Vĩnh Hưng	25,83	24,32	-1,51
<b>Tổng</b>		<b>199,41</b>	<b>197,05</b>	<b>-2,36</b>

- Đất mặt nước chuyên dùng: Có 39,24 ha, chiếm 0,37 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 14,68 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 24,24ha.

+ Diện tích chuyển giảm là 0,32 ha do chuyển sang đất giao thông 0,24 ha, đất ở nông thôn 0,08 ha.

**Bảng 47: Chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	TT Kê Sắt	1,01	1,01	0,00
2	Bình Minh	0,10	0,10	0,00
3	Bình Xuyên	0,37	0,37	0,00
4	Cô Bi	2,74	2,74	0,00
5	Hồng Khê	0,06	0,06	0,00
6	Hùng Thắng	1,25	1,25	0,00
7	Long Xuyên	0,43	0,43	0,00
8	Nhân Quyền	9,24	9,24	0,00
9	Tân Hồng	0,36	0,36	0,00
10	Tân Việt	0,24	0,24	0,00
11	Thái Dương	0,16	0,16	0,00
12	Thái Hòa	0,25	0,25	0,00
13	Thái Học	0,43	0,43	0,00
14	Thúc Kháng	0,87	15,87	15,00
15	Vĩnh Hồng	2,73	2,73	0,00
16	Vĩnh Hưng	4,32	4,00	-0,32
<b>Tổng</b>		<b>24,56</b>	<b>39,24</b>	<b>14,68</b>

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 0,35 ha không biến động so với năm hiện trạng 2020.

### 2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng, giảm 0,56 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.



### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

- **Đất đô thị:** Có 301,98 ha, chiếm 2,84% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích TT Kẽ Sắt.

- **Khu sản xuất nông nghiệp:** Có 2.932,98 ha, chiếm 27,63% tổng diện tích tự nhiên.

- **Khu phát triển công nghiệp:** Có 2.829,64 ha, chiếm 26,66% tổng diện tích tự nhiên.

- **Khu đô thị:** Có 559,11 ha, chiếm 5,27% tổng diện tích tự nhiên.

- **Khu thương mại - dịch vụ:** Có 140,38 ha, chiếm 1,32% tổng diện tích tự nhiên.

- **Khu đô thị - thương mại – dịch vụ:** có 587,61ha, chiếm 5,54 % tổng diện tích tự nhiên.

- **Khu dân cư nông thôn:** có 2812,18 ha, chiếm 26,49% tổng diện tích tự nhiên.

- **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:** Có 131,39 ha, chiếm 1,24% tổng diện tích tự nhiên.

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Bình Giang đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị

của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyên nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Theo đó, nếu như phương án quy hoạch của huyện được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra sẽ tạo nhiều nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đặc biệt là giao đất, đấu giá đất ở nông thôn, giao đất, đấu giá đất ở đô thị, giao đất cho thuê đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ. Đồng thời, song hành với việc thu từ công tác giao đất, huyện cũng cần tính đến phương án, chi phí đền bù cho việc thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, đất ở... để tạo lên sự phát triển ổn định và bền vững.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia**

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm của huyện Bình Giang trong những năm sắp tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Cụ thể, diện tích đất trồng lúa đến 2030 giảm xuống còn 1.930,39 ha, đất trồng cây hàng năm khác giảm xuống còn 61,50ha và đất trồng cây lâu năm giảm xuống còn 649,12 ha. Tuy nhiên vẫn đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; nâng cao sử dụng đất, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Điều đó cho thấy phương án quy hoạch sử dụng đất không ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn huyện nói riêng hay tỉnh Hải Dương nói chung.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần

thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, Huyện sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Theo Phương án Quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 3.970,95 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị (thị trấn Kẻ Sặt, định hướng đô thị Thái Học và Đô thị Long Xuyên) và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Đầu tư xây dựng mới công trình Đường 394B, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện, cứng hóa mặt đường xã, thôn.

+ Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có, tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn Huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Huyện. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trên địa bàn Huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Di tích lịch sử-văn hóa là những di tích có giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, khoa học, nghệ thuật và liên quan đến quá trình phát triển văn hoá, xã hội của đất nước. Di tích lịch sử, văn hoá không chỉ là những công trình xây dựng, địa điểm mà còn bao gồm các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của công trình, địa

điểm đó. Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đầu tư xây dựng, nâng cấp các Chùa (chủ yếu là các di tích lịch sử) để phục vụ công tác tôn tạo, mở rộng các công trình tạo ra cảnh quan đẹp phục vụ nhu cầu sinh hoạt tâm linh của người dân, phát triển du lịch văn hóa tín ngưỡng.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp.

## **IV. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

Sau năm 2030, Bình Giang trở thành 1 Quận của thành phố Trung ương theo định hướng phát triển của tỉnh Hải Dương, tiếp tục phát triển Công nghiệp, đô thị, dịch vụ với vị trí của huyện nằm trong vùng phát triển công nghiệp động lực của tỉnh với những khu công nghiệp chuyên biệt công nghệ cao và trung tâm đổi mới sáng tạo liên kết chuỗi giá trị và phục vụ công nghiệp công nghệ cao của cả vùng; Khu đô thị - dịch vụ hỗ trợ công nghiệp; Khu công nghiệp sinh thái với cơ sở hạ tầng và dịch vụ xanh, bền vững.

**PHẦN IV**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH**  
**SỬ DỤNG ĐẤT**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 04/2/2021 và được cập nhật bổ sung tại các Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 và Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 23/11/2021. Các công trình dự án được cập nhật bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất 2021 bao gồm: Bổ sung diện tích thực hiện nhà máy sản xuất cầu kiện thép và cho thuê nhà xưởng (Cụm công nghiệp Nhân Quyền) 0,27ha; Bổ sung diện tích thực hiện xây dựng khu dân cư mới vị trí 2 thôn Phục Lễ (Đông đồng Rẻ) 0,01ha; Bổ sung diện tích xây dựng khu dân cư mới Cao Xá, xã Thái Hòa diện tích 0,15ha; Dự án Nhà máy gia công hàng may mặc và sản xuất phụ kiện ngành may 1,10ha; Khu dân cư – chợ dịch vụ thương mại xã Tráng Liệt 0,43ha; Mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên – Hướng nghiệp – Dạy nghề 0,60ha; Cơ sở mua bán và sản xuất vật liệu xây dựng hộ Nguyễn Tuấn Anh 0,46ha; Cầu qua sông Sặt và đường dẫn từ cầu đến KCN Phúc Điền mở rộng diện tích 1,65ha.

*(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 06/CH)*

**I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT**

Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Bình Giang sau khi cập nhật bổ sung các công trình dự án như sau:

**Bảng 48: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>10.614,51</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.533,11</b>
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.709,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.709,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	783,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	860,78
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	104,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.081,40</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	667,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,33

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.932,58
	<i>Trong đó:</i>		-
-	Đất giao thông	DGT	1.158,84
-	Đất thủy lợi	DTL	452,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,82
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,28
-	Đất chợ	DCH	5,06
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,83
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,81
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	884,42
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	74,96
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,76
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,24
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,75
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,42
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>

## II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, nhu cầu sử dụng đất của các ngành nên các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021 bao gồm:

**Bảng 49: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Giang**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>810,99</b>
	<i>Trong đó:</i>		

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	787,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>787,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,27
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>8,40</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,78
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,57
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,05
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>17,65</b>

*(Chi tiết diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 07/CH)*

### **III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI**

Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, nhu cầu sử dụng đất của các ngành nên các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021 bao gồm:



**Bảng 50: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Bình Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>751,71</b>
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	746,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>746,34</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,27
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>165,84</b>
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	147,50
	<i>Trong đó:</i>		-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>81,95</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>58,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>1,10</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>5,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>-</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,91
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,66
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,32
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-

*(Chi tiết diện tích cần thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 08/CH)*

#### **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Trong năm kế hoạch 2021 huyện không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

## PHẦN V

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

*\* Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện tự nhiên là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

*\* Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

##### 1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp

chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

### **1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.**

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ... nhằm sản xuất ra hàng hóa có số lượng nhiều và chất lượng tốt, giá thành rẻ đối với hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong xã và các xã lân cận.

- Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách pháp luật trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### **1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.**

Để nền kinh tế xã hội của xã phát triển một cách bền vững trong bối cảnh có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc, quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của xã cần quan tâm đồng bộ các nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường như sau:

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp.

- Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư

tập trung, bệnh viện,...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường đến từng người dân trên địa bàn xã.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, phát triển giao thông...

## **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị, khu sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất, đảm bảo tính công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho nhà nước.

## **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **3.1. Giải pháp về công tác quản lý**

- Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thành và triển khai hiệu quả quy hoạch sử dụng đất giai đoạn

2021-2030, Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn Huyện.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp Huyện.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mở khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các khu chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh báo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng

lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

### **3.2. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.



### **3.3. Giải pháp về cơ chế chính sách**

#### **3.3.1. Chính sách về đất đai**

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của Thành phố phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

#### **3.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp**

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở Tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa

bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

### ***3.3.3. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù***

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

### ***2.3.4. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai***

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

## **3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.**

- Để mục tiêu của phương án quy hoạch sử dụng đất thực hiện đạt hiệu quả cao, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, các ngành của Huyện Bình Giang cần có sự thống nhất cao để thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đã đề ra. Thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện phương án quy hoạch do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện làm trưởng ban và các thành viên là các đồng chí phụ trách từng ngành trong Huyện, phối hợp và quản lý chặt chẽ các công trình khi triển khai thực hiện.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư; phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững như có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo quy định.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Huyện; chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Hải Dương và nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của Huyện đến năm 2030.

2. Tính đến 31/12/2020, huyện Bình Giang có tổng diện tích tự nhiên là 10.615,51 ha, trong đó đất nông nghiệp 7.355,39 ha, chiếm 69,30% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 3.258,56 ha, chiếm 30,70% tổng diện tích tự nhiên.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của Huyện là 10.615,51 ha, không biến động so với năm 2020, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 3.384,54 ha, chiếm 31,89% tổng diện tích tự nhiên, giảm 3.970,85 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp là 7.229,97 ha, chiếm 68,11 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 3.971,41 ha so với năm 2020.

4. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và huyện, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

5. Đất dành cho phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

6. Đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục... được UBND huyện quan tâm định hướng quy hoạch, xây dựng mới, cải tạo góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

7. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

8. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất như đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Kiến nghị Hội đồng thẩm định, các sở ngành thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xem xét phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị tỉnh Hải Dương quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Bình Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bình Giang
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Giang
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bình Giang
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bình Giang
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Giang
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Bình Giang
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Bình Giang
10	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Bình Giang
11	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021 -2030) của huyện Bình Giang